

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP HỒ CHÍ MINH**



NGUYỄN MINH TIẾN

**GIẢI PHÁP THU HÚT
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Chuyên ngành: Kinh tế Tài chính – Ngân hàng

Mã số: 60.31.12

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

PGS. TS. TRẦN NGỌC THƠ

TP HỒ CHÍ MINH – NĂM 2005

TÓM TẮT NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬN VĂN

“Giải pháp thu hút Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn thành phố Cần Thơ”

Đề tài bao gồm 3 phần chính và những điểm mới trong từng phần như sau:

Chương 1: Luận cứ khoa học của ĐTTTNN

Ngoài việc trình bày những luận cứ khoa học mang tính lý thuyết ra, đề tài còn tập trung giải quyết các luận cứ về phương diện tài chính, kế toán, thống kê, chuyển lợi nhuận ra nước ngoài; trình bày cơ sở của hoạt động ĐTTTNN trên thực tế, cũng như ý nghĩa của việc nghiên cứu cơ sở đó đối với nhà đầu tư, nhà quản lý vĩ mô.

Chương 2: Thực trạng ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ giai đoạn 1988 – 2004

Trong chương này, đã nghiên cứu các điểm mới là hiện trạng của các dự án như thế nào, thời gian hoạt động của từng dự án một, bài học kinh nghiệm mà các địa phương khác đã trải qua.

Chương 3: Giải pháp thu hút ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ

Đây là nội dung trọng tâm của đề tài, những điểm mới trong các nhóm giải pháp là: Xây dựng giải pháp dựa trên cơ sở tổng hoà các yếu tố từ lý thuyết đến thực tiễn; xây dựng được một lộ trình để thực thi giải pháp; các giải pháp đưa ra luôn trên cơ sở nhìn nhận thẳng thắn vấn đề và mạnh dạn đưa ra những giải pháp riêng có, độc quyền.

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG

DANH MỤC CÁC HÌNH

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU

CHƯƠNG 1: LUẬN CỨ KHOA HỌC VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

1.1. Khái niệm và các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.1.1 Khái niệm đầu tư quốc tế

1.1.2. Nguyên nhân đầu tư quốc tế

1.1.3. Khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.1.4. Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.1.4.1. Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh

1.1.4.2. Hình thức doanh nghiệp liên doanh

1.1.4.3. Hình thức doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài

1.1.4.4. Hình thức hợp đồng xây dựng- kinh doanh – chuyển giao (BOT)

1.1.4.5. Hình thức hợp đồng xây dựng – chuyển giao – kinh doanh (BTO)

1.1.4.6. Hình thức hợp đồng xây dựng – chuyển giao (BT)

1.2. Cơ sở của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.2.1. Môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.2.2. Những rào cản của môi trường đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.2.3. Ý nghĩa của nghiên cứu môi trường đầu tư

1.2.3.1. Đối với nhà quản lý ở tầm vĩ mô

1.2.3.2. Đối với các nhà đầu tư

1.2.4. Công tác xây dựng pháp luật, chính sách

1.2.5. Công tác xúc tiến đầu tư

1.2.6. Cơ chế về hoạt động tài chính đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.2.6.1. Quy định về vốn pháp định

1.2.6.2. Công tác kế toán, kiểm toán, thống kê

1.2.6.3. Về quản lý ngoại hối

1.2.6.4. Quy định về chuyển lợi nhuận ra nước ngoài

1.3. Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với công cuộc phát triển kinh tế của Việt Nam

1.3.1. Là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho công cuộc phát triển kinh tế

1.3.2. Góp phần tăng thu ngân sách, cải thiện cán cân thanh toán và cán cân vãng lai của quốc gia

1.3.3. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá

1.3.4. Nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật và công nghệ của Việt Nam

1.3.5. Góp phần thúc đẩy nền kinh tế thị trường Việt Nam

1.3.6. Góp phần giải quyết công ăn, việc làm, đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao mức sống cho người lao động

Kết luận chương 1

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI TP CẦN THƠ GIAI ĐOẠN 1988 - 2004

2.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên của TP Cần Thơ

2.2. Thực trạng ĐTTTNN tại TP Cần Thơ giai đoạn 1988 – 2004

2.2.1. Thực trạng thu hút ĐTTTNN

2.2.2. Tình hình thực hiện vốn đầu tư

2.2.3. Quy mô dự án đầu tư

2.2.4. Tình hình ĐTTTNN phân theo ngành

2.2.5. Hình thức ĐTTTNN

2.2.6. Đối tác đầu tư vào TP Cần Thơ

2.2.7. ĐTTTNN trong KCN và ngoài KCN

2.2.8. Thời gian đăng ký hoạt động của các dự án

2.2.9. Thực trạng các dự án ĐTTTNN

2.2.10. Tình hình điều chỉnh giấy phép đầu tư

2.2.11. Tình hình rút giấy phép các dự án đầu tư

2.3. Tác động của ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ

2.3.1. Những tác động tích cực

2.3.2. Những tác động tiêu cực

2.4. Bài học kinh nghiệm và nguyên nhân gây cản trở thu hút ĐTTTNN tại TP Cần Thơ thời gian qua

2.4.1. Bài học kinh nghiệm

2.4.2. Nguyên nhân gây cản trở thu hút ĐTTTNN tại TP Cần Thơ

Kết luận chương 2

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN TP CẦN THƠ

3.1. Cơ sở cụ thể để xây dựng giải pháp thu hút ĐTTTNN tại TP Cần Thơ

3.1.1. Dựa vào những tiềm năng phát triển kinh tế của TP Cần Thơ

3.1.1.1. Cơ sở hạ tầng

3.1.1.2. Công nghiệp

3.1.1.3. Nông nghiệp

3.1.1.4. Thương mại – du lịch

3.1.1.5. Khoa học công nghệ

3.1.1.6. Tiềm năng của các khu công nghiệp tập trung

3.1.1.7. Tiềm năng các trung tâm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

3.1.2. Phát huy lợi thế, đồng thời hạn chế những yếu kém của TP Cần Thơ

3.1.3. Căn cứ vào tình hình kinh tế xã hội thực tế của TP Cần Thơ

3.1.4. Căn cứ vào tình hình ĐTTTNN tại TP Cần Thơ thời gian qua

3.1.5. Căn cứ vào những bài học kinh nghiệm quý giá về thu hút ĐTTTNN mà các địa phương khác đã trải qua

3.1.6. Căn cứ vào những luận cứ khoa học về giải pháp thu hút ĐTTTNN

3.2. Xây dựng lộ trình cụ thể về thu hút ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ

3.2.1. Năm 2005: tạo đà để thực hiện lộ trình thu hút ĐTTTNN

3.2.2. Giai đoạn 2006 – 2010: đẩy mạnh thu hút ĐTTTNN

3.2.3. Giai đoạn 2011 – 2020: Cần Thơ - điểm đến thân thiện của các nhà ĐTNN

3.3. Những giải pháp thu hút ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ

3.3.1. Nâng cao năng lực và kỹ năng của cán bộ làm công tác ĐTTTNN tại các cơ quan quản lý NN

3.3.2. Giải pháp cải thiện môi trường đầu tư

3.3.2.1. Môi trường chính trị – xã hội

3.3.2.2. Môi trường văn hoá

3.3.2.3. Môi trường pháp lý, hành chính

3.3.2.4. Môi trường kinh tế, tài nguyên

3.3.2.5. Môi trường cơ sở hạ tầng

3.3.2.6. Môi trường lao động

3.3.2.7. Môi trường quốc tế

3.3.3. Giải pháp tài chính

3.3.4. Giải pháp Marketing

3.3.5. Giải pháp về công tác xúc tiến đầu tư

3.3.6. Giải pháp khác

3.4. Kiến nghị đối với Trung Ương

Kết luận chương 3

PHẦN KẾT LUẬN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHẦN PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	TỪ VIẾT TẮT	NỘI DUNG CỦA TỪ VIẾT TẮT
1	APEC	Tổ chức hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương
2	ASEM	Hội nghị cấp cao Á - Âu
3	ASEAN	Tổ chức các nước Đông Nam Á
4	BTA	Hiệp định thương mại Việt – Mỹ
5	CNH, HĐH	Công nghiệp hoá, hiện đại hoá
6	ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
7	ĐTNN	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
8	ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu long
9	UBND	Ủy ban nhân dân
10	KCN, KCX	Khu công nghiệp, khu chế xuất
11	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
12	HĐHT	Hợp đồng hợp tác
13	XDCB	Xây dựng cơ bản
14	GTGT	Giá trị gia tăng
15	GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
16	NSNN	Ngân sách Nhà nước
17	TTCN, TTCN	Trung tâm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp
18	TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
19	TTCK	Thị trường chứng khoán
20	LD	Liên doanh
21	TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt
22	ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
23	EU	Liên minh Châu Âu
24	WTO	Tổ chức thương mại thế giới
25	TP	Thành phố

DANH MỤC CÁC BẢNG

STT	NỘI DUNG
1	Bảng 1.1 Tỷ trọng vốn ĐTTTNN
2	Bảng 1.2 Đóng góp của các dự án ĐTTTNN
3	Bảng 1.3 ĐTTTNN tại Việt Nam theo ngành giai đoạn 1988-2004
4	Bảng 2.1 Tình hình thu hút ĐTTTNN tại TP Cần Thơ
5	Bảng 2.2 Tình hình thực hiện vốn ĐTTTNN tại TP Cần Thơ
6	Bảng 2.3 Quy mô dự án ĐTTTNN
7	Bảng 2.4 ĐTTTNN tại TP Cần Thơ theo ngành
8	Bảng 2.5 Hình thức ĐTTTNN tại TP cần Thơ
9	Bảng 2.6 Đối tác đầu tư vào TP Cần Thơ
10	Bảng 2.7 ĐTTTNN trong KCN và ngoài KCN
11	Bảng 2.8 Thời gian đăng ký hoạt động của các dự án
12	Bảng 2.9 Hiện trạng của các dự án ĐTTTNN tại TP Cần Thơ
13	Bảng 2.10 Tình hình điều chỉnh tăng vốn đầu tư
14	Bảng 2.11 Các dự án ĐTTTNN rút giấy phép đầu tư ở TP Cần Thơ
15	Bảng 2.12 Tình hình xuất khẩu của khu vực ĐTTTNN
16	Bảng 2.13 Đóng góp của khu vực kinh tế ĐTTTNN
17	Bảng 2.14 Tình hình nộp NSNN của khu vực ĐTTTNN
18	Bảng 2.15 Số lao động làm việc trong các dự án ĐTTTNN
19	Bảng 3.1 Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội chủ yếu ở TP Cần Thơ
20	Bảng 3.2 Một số tỷ lệ quan trọng của các chỉ tiêu kinh tế xã hội
21	Bảng 3.3 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
22	Bảng 3.4 Một số mặt hàng xuất nhập khẩu chủ yếu
23	Bảng 3.5 Số cơ sở công nghiệp theo thành phần kinh tế
24	Bảng 3.6 Xuất khẩu hàng hoá trên địa bàn phân theo châu lục Bảng 3.7
25	Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn phân theo nguồn vốn

DANH MỤC CÁC HÌNH

STT	NỘI DUNG
1	Hình 2.1 Tình hình thu hút vốn ĐTTTNN tại Cần Thơ
2	Hình 2.2 Tình hình thực hiện vốn ĐTTTNN tại TP Cần Thơ
3	Hình 2.3 Quy mô bình quân của dự án
4	Hình 2.4 Vốn đăng ký ĐTTTNN theo ngành
5	Hình 2.5 Hình thức ĐTTTNN theo vốn đầu tư đăng ký
6	Hình 2.6 Vốn đầu tư đăng ký lớn nhất của 10 nước
7	Hình 2.7 ĐTTTNN trong KCN và ngoài KCN
8	Hình 2.8 Thời gian đăng ký hoạt động của dự án ĐTTTNN
9	Hình 2.9 Hiện trạng của các dự án ĐTTTNN theo vốn
10	Hình 2.10 Hiện trạng của các dự án ĐTTTNN theo số lượng
11	Bảng 2.11 Số lượng dự án bị rút giấy phép ở các năm
12	Hình 3.1 Lộ trình thực hiện thu hút ĐTTTNN

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

STT	NỘI DUNG
1	Phụ lục 1: Các dự án gọi vốn đầu tư vào TP Cần Thơ giai đoạn 2004-2005
2	Phụ lục 2: Thủ tục cấp giấy phép đầu tư ở TP Cần Thơ
3	Phụ lục 3: Vấn đề chuyển đổi DN có vốn ĐTNN từ hình thức công ty TNHH sang công ty cổ phần

PHẦN MỞ ĐẦU

1. SỰ CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Nghị Quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã khẳng định kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa ở nước ta, được khuyến khích phát triển lâu dài, bình đẳng với các thành phần kinh tế khác. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài là chủ trương quan trọng, góp phần khai thác các nguồn lực trong nước, mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế, tạo nên sức mạnh tổng hợp phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và sự phát triển đất nước.

Từ khi *Luật đầu tư nước ngoài* tại Việt Nam được ban hành ngày 29 tháng 12 năm 1987 đến nay, hoạt động của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần tích cực vào việc thực hiện những mục tiêu kinh tế xã hội, vào thắng lợi của công cuộc đổi mới đất nước, đưa nước ta thoát khỏi những trì trệ, tăng cường thế, lực và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã trở thành một trong những nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển, có tác dụng thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, mở ra đa dạng các ngành nghề, nâng cao năng lực quản lý và trình độ công nghệ của nước nhà, mở rộng thị trường xuất khẩu, tạo thêm nhiều việc làm mới, góp phần mở rộng quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

Thành phố Cần Thơ – thành phố trực thuộc Trung Ương từ ngày 1 tháng 1 năm 2004, là một trong những thành phố lớn của cả nước, là thành phố trung tâm vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã có những đóng góp quan trọng đối với tình hình kinh tế xã hội của thành phố như góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trong kim ngạch xuất nhập khẩu, góp phần nộp ngân sách Nhà nước, tạo việc làm cho người lao động,... Tuy nhiên, so với tiềm năng của thành phố Cần Thơ thì số lượng và tổng vốn đầu tư của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài tại thành phố Cần Thơ là chưa xứng tầm. Đến thời điểm hiện nay (đến 20/11/2004), theo số liệu của Bộ Kế hoạch và đầu tư, nếu dựa theo tổng

vốn đầu tư của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài thì thành phố Cần Thơ là địa phương xếp thứ 28/64 trong cả nước, với tổng số dự án là 32 dự án, tổng vốn đầu tư là 110.298.676 USD và tổng vốn thực hiện là 52.127.357 USD. Đây là những con số rất khiêm tốn so với quy mô và lợi thế của thành phố Cần Thơ và là địa phương thu hút thấp hơn cả những tỉnh còn khó khăn hơn như Bình Thuận, Hưng Yên, Thừa Thiên Huế, Phú Yên,...Nếu so sánh trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long thì thấp hơn nhiều so với tỉnh Long An và ngay cả tỉnh Kiên Giang cũng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cao hơn thành phố Cần Thơ. Trước tình hình đó, chính quyền thành phố đã và đang có nhiều biện pháp để khắc phục tình hình và tiến tới tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn nhưng cho đến nay các giải pháp được đề ra cũng chưa có hiệu quả rõ nét.

Như vậy, trước thực tế như trên, việc đề ra “*Giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn thành phố Cần Thơ*” là rất cần thiết trong thời điểm hiện nay. Đó chính là sự cấp thiết của đề tài.

2. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

Đề tài tập trung nghiên cứu những nội dung sau:

- Phân tích, đánh giá tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn thành phố Cần Thơ giai đoạn 1988 – 2004.

- Phân tích những tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài từ đó rút ra bài học kinh nghiệm và tìm hiểu những nguyên nhân gây cản trở thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Trên cơ sở đã phân tích, đánh giá và dựa vào luận cứ khoa học về giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài để đề ra những giải pháp khả thi thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn thành phố Cần Thơ trong thời gian tới.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là tình hình hoạt động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tại địa bàn thành phố Cần Thơ giai đoạn 1988 – 2004 và những tác động kinh tế xã hội có liên quan.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu của đề tài là phương pháp duy vật biện chứng. Ngoài ra, còn sử dụng các phương pháp khác như: phương pháp diễn dịch–quy nạp, phương pháp hệ thống, phương pháp phân tích thống kê và phương pháp so sánh đối chiếu.

5. NỘI DUNG CỦA ĐỀ TÀI

Đề tài được thực hiện bao gồm những nội dung sau:

Chương 1: Luận cứ khoa học về đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Chương 2: Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài tại thành phố Cần Thơ giai đoạn 1988 – 2004.

Chương 3: Giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

CHƯƠNG 1

LUẬN CỨ KHOA HỌC VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

1.1. Khái niệm và các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.1.1. Khái niệm đầu tư quốc tế

Đầu tư quốc tế là hiện tượng di chuyển vốn từ nước này sang nước khác nhằm mục đích kiếm lời.

Ý nghĩa thực tiễn của khái niệm đầu tư quốc tế là:

Thứ nhất, đối với nhà doanh nghiệp khi đóng vai trò là người tìm đối tác đầu tư của nước ngoài để cùng hợp tác bỏ vốn kinh doanh thì họ phải sẵn có trong tay dự án đầu tư mang tính khả thi cao.

Thứ hai, đối với nhà doanh nghiệp khi đóng vai trò là nhà đầu tư ra nước ngoài thì họ phải nghiên cứu kỹ môi trường đầu tư nước sở tại và sự tác động của nó đối với khả năng sinh lời của dự án và tính rủi ro của môi trường đầu tư.

Thứ ba, đối với chính phủ khi muốn tăng cường thu hút vốn đầu tư vào quốc gia thì phải tạo ra môi trường đầu tư mang tính cạnh tranh cao trong việc mang lại cơ hội tạo lợi nhuận cao cho các nhà đầu tư nước ngoài.

1.1.2. Nguyên nhân đầu tư quốc tế

Đầu tư quốc tế do các nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, trình độ phát triển kinh tế giữa các nước không giống nhau, nên dẫn tới lợi thế so sánh giữa các nước khác nhau về chi phí và tìm kiếm lợi nhuận. Do đó, đầu tư quốc tế xảy ra để khai thác các lợi thế về chi phí, tăng lợi nhuận.

Thứ hai, hiện tượng dư thừa vốn và tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm ở các nước phát triển, đồng thời sự thiếu hụt vốn ở các nước đang phát triển rất phổ biến. Do đó, nó thúc đẩy sự phát triển của đầu tư quốc tế để dịch chuyển vốn mang lại lợi nhuận cao hơn cho các nhà đầu tư.

Thứ ba, đầu tư quốc tế còn là cách để khai thác các nguồn nguyên liệu phong phú ở các quốc gia nhằm phục vụ cho sự phát triển kinh tế trong nước đối với doanh nghiệp ĐTNN.

Thứ tư, thông qua đầu tư quốc tế các công ty, tập đoàn có thể thiết lập mạng lưới sản xuất kinh doanh rộng khắp trên toàn thế giới.

Thứ năm, đầu tư quốc tế giúp các nhà đầu tư có thể chia sẻ rủi ro, vì điều kiện mang lại lợi nhuận giữa các quốc gia rất khác nhau.

1.1.3. Khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài

Theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2000, thì đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

1.1.4. Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.1.4.1. Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam, trong đó quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên mà không thành lập pháp nhân mới.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

1.1.4.2. Hình thức doanh nghiệp liên doanh

Theo Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam thì doanh nghiệp liên doanh là doanh nghiệp do hai bên hoặc nhiều bên hợp tác thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh hoặc hiệp định ký giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước ngoài hoặc là doanh nghiệp do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hợp tác với doanh nghiệp Việt Nam hoặc do doanh nghiệp liên doanh hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài trên cơ sở hợp đồng liên doanh.

1.1.4.3. Hình thức doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài do nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh.

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam được hợp tác với nhau hoặc với nhà đầu tư nước ngoài để thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài mới tại Việt Nam.

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp giấy phép đầu tư.

Ngoài ba hình thức ĐTTTNN cơ bản đã nêu ở trên, thì còn có các hình thức như: BOT, BTO và BT.

1.1.4.4. Hình thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (BOT)

Hình thức này là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời gian nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước Việt Nam.

1.1.4.5. Hình thức hợp đồng xây dựng – chuyển giao – kinh doanh (BTO)

Hình thức này là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam, Chính phủ Việt Nam dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời gian nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hợp lý.

1.1.4.6. Hình thức hợp đồng xây dựng – chuyển giao (BT)

Hình thức này là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam, Chính phủ Việt Nam tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hợp lý.

1.2. Cơ sở của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.2.1. Môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài

Môi trường đầu tư là tổng hoà các yếu tố về pháp luật, kinh tế, chính trị, xã hội và các yếu tố: cơ sở hạ tầng, năng lực thị trường, các lợi thế của một quốc gia, của địa phương có liên quan, ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động đầu tư của nhà đầu tư.

Môi trường đầu tư bao gồm:

- ✓ Môi trường chính trị, xã hội
- ✓ Môi trường văn hoá
- ✓ Môi trường pháp lý, hành chính
- ✓ Môi trường kinh tế, tài nguyên
- ✓ Môi trường tài chính
- ✓ Môi trường cơ sở hạ tầng
- ✓ Môi trường lao động
- ✓ Môi trường quốc tế

1.2.2. Những rào cản của môi trường đầu tư đối với công tác thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Theo công bố của tổ chức APEC, có bốn nhóm rào cản chủ yếu gây cản trở cho hoạt động đầu tư nước ngoài của một quốc gia. Đó là:

Thứ nhất, rào cản mang tính hành chính liên quan đến sự thiếu minh bạch, rõ ràng trong các luật và quy định, bao gồm cả các luật và quy định thuộc quyền quản lý của các cơ quan địa phương.

Thứ hai, Khả năng tiếp cận thị trường và các tiêu chuẩn về đối xử.

Bao gồm 3 nguyên tắc sau:

❖ Khả năng tiếp cận thị trường: các hạn chế một phần đối với việc tham gia vào và thành lập nhằm hoặc hạn chế ĐTTTNN trong nước và, hoặc loại bỏ ĐTTTNN ra khỏi những ngành, lĩnh vực nào đó.

❖ Nguyên tắc đối xử quốc gia (NT)

Vi phạm nguyên tắc này: nhà đầu tư có vốn nước ngoài không được đối xử công bằng như nhà đầu tư bản xứ. Tồn tại ít nhất là hai nhóm luật chi phối các khu vực đầu tư vốn trong nước và vốn nước ngoài với những quy định ưu đãi khác nhau.

❖ Nguyên tắc tối huệ quốc (MNF)

Vi phạm nguyên tắc này: các nhà đầu tư nước ngoài từ tất cả các nền kinh tế khác nhau không được đối xử công bằng như nhau.

Thứ ba, các biện pháp khuyến khích đầu tư, các chính sách làm méo mó các quyết định của nhà đầu tư bằng cách can thiệp thông qua trợ cấp quá mức các nhà đầu tư bản xứ như: trợ lãi suất, hỗ trợ nguyên cứu, xúc tiến thương mại,...khiến nhà đầu tư nước ngoài ở cùng ngành khó khăn khi cạnh tranh với nhau.

Thứ tư, các hạn chế về mặt vận động: các chính sách nhằm làm tăng lợi ích thu được từ đầu tư nước ngoài có lợi ích cho nước chủ nhà.

1.2.3. Ý nghĩa nghiên cứu môi trường đầu tư

1.2.3.1. Đối với các nhà quản lý vĩ mô nền kinh tế

Nghiên cứu môi trường đầu tư cho phép đề xuất những giải pháp hoàn thiện môi trường đầu tư, làm tăng tính hấp dẫn và tính cạnh tranh của môi trường đầu tư so với môi trường đầu tư của các khu vực khác. Như vậy sẽ làm tăng khả năng thu hút vốn đầu tư phục vụ cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế. Kinh nghiệm của các nước cho thấy muốn tăng khả năng thu hút vốn đầu tư quốc tế cần phải tạo ra môi trường đầu tư tốt trên các khía cạnh sau:

- Tình hình chính trị, xã hội ổn định
- Kinh tế vĩ mô ổn định
- Xây dựng môi trường an toàn, an ninh trật tự ổn định
- Luật pháp hoàn chỉnh, rõ ràng, minh bạch
- Cơ chế thị trường thông suốt, hoàn chỉnh
- Khả năng luân chuyển vốn thuận lợi
- Đảm bảo quyền sở hữu về vốn cho nhà đầu tư
- Đảm bảo lợi nhuận cho các nhà đầu tư
- Cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh tốt
- Chi phí dịch vụ kinh doanh rẻ

- Khả năng làm việc của người lao động tốt
- Tay nghề của người lao động phù hợp

1.2.3.2. Đối với các nhà đầu tư

Nghiên cứu kỹ môi trường đầu tư cho phép giảm thiểu rủi ro trong hoạt động đầu tư, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Kinh nghiệm cho thấy chỉ nên đầu tư vào các quốc gia mà môi trường đầu tư phù hợp. Cụ thể:

- Luật hoàn chỉnh, rõ ràng
- An ninh trật tự tốt
- Thủ tục hành chính đơn giản, lệ phí thấp, không tham nhũng
- Chính sách thuế mang tính chất khuyến khích đầu tư
- Có nhiều lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên
- Quy mô thị trường tương đối lớn
- Chất lượng lao động cao, giá rẻ
- Chi phí dịch vụ thấp, nhanh chóng

1.2.4. Công tác xây dựng pháp luật, chính sách

Năm 1977, để tạo cơ sở pháp lý tăng cường sự hợp tác với các nước Xã hội chủ nghĩa, khai thác tiềm năng kinh tế của Việt Nam, Chính phủ đã ban hành điều lệ hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Đến ngày 29 tháng 12 năm 1987 Luật đầu tư nước ngoài được ban hành. Từ đó đến nay Luật đầu tư nước ngoài đã qua bốn lần sửa đổi, bổ sung, đó là vào các năm 1990, 1992, 1996 và gần đây nhất là năm 2000.

Chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài có sáu lần sửa đổi và gần đây nhất là Nghị định 27/2003/NĐ-CP sửa đổi, ngày 19 tháng 03 năm 2003 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 24/2000/NĐ-CP theo hướng là mở rộng lĩnh vực khuyến khích đầu tư nước ngoài, xoá bỏ tỷ lệ xuất khẩu bắt buộc đối với một số sản phẩm công nghiệp cũng như những hạn chế về tỷ lệ vốn góp bằng chuyển giao công nghệ và về tuyển dụng lao động, quy định cụ thể, minh bạch hơn các tiêu chí áp dụng ưu đãi đầu tư,... Nghị định 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 04 năm 2003 của chính phủ về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần để tạo cơ sở pháp lý nhằm đa dạng hoá hình thức đầu tư

nước ngoài, mở thêm kênh mới để thu hút nguồn vốn này. Ngoài ra chính phủ cũng đã có quyết định 146/2003/QĐ-TTg, ngày 11 tháng 03 năm 2003 về góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp Việt Nam.

Hệ thống các văn bản có liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài cũng tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện với việc Quốc hội thông qua: Luật đất đai sửa đổi, Bộ luật lao động sửa đổi, Luật xây dựng, Luật thuỷ sản, Luật kế toán, Luật thống kê,... Dự kiến năm 2005 sẽ thông qua Luật đầu tư duy nhất áp dụng chung cho đầu tư trong nước và nước ngoài.

Mở rộng phân cấp cấp phép dự án đầu tư nước ngoài: Bộ Kế hoạch và đầu tư và các bộ, ngành có liên quan vừa thống nhất phương án mở rộng quy mô phân cấp quản lý Nhà nước về đầu tư nước ngoài cho các địa phương. Theo đó, các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương sẽ được phép tiếp nhận và thẩm định cấp phép đối với các dự án đầu tư nước ngoài có quy mô đến 40 triệu USD, trừ một số dự án thuộc nhóm A, phương án này đang được hoàn tất để trình Chính phủ quyết định trong quý 1 năm 2005 .⁽¹⁾

Khung pháp lý song phương và đa phương về đầu tư tiếp tục được hoàn thiện: Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ (BTA) có hiệu lực từ tháng 12 năm 2001 đã tạo điều kiện để thu hút ĐTTTNN vào các lĩnh vực có lợi thế xuất khẩu vào thị trường này. Mặt khác, những cam kết trong khuôn khổ BTA cũng tạo cơ sở pháp lý quan trọng để tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư nước ngoài. Nhiều cam kết đã được thực thi ngay khi hiệp định có hiệu lực như xoá bỏ phân biệt đối xử giữa người tiêu dùng trong và ngoài nước về giá, phí, dịch vụ; giảm dần những hạn chế về chuyển giao công nghệ, quản lý ngoại hối, sử dụng đất đai.

Cùng với việc triển khai thực hiện BTA, chính phủ Việt Nam đã ký Hiệp định song phương về đầu tư với một số đối tác đầu tư lớn tại Việt Nam như Vương Quốc Anh, Hàn Quốc, Nhật Bản.

Cơ chế pháp lý đa phương về đầu tư cũng tiếp tục được củng cố, mở rộng với việc chính phủ Việt Nam ký kết Nghị định thư sửa đổi Hiệp định khung về khu vực

⁽¹⁾ Nguồn: Báo tuổi trẻ, số ra ngày 26.01.2005

đầu tư ASEAN – Trung Quốc và các Hiệp định với Nhật Bản, Ấn Độ, đồng thời tích cực triển khai chương trình hành động về tự do hoá đầu tư và xúc tiến đầu tư trong khuôn khổ APEC, ASEM.

Việc thực hiện những cam kết và thoả thuận song phương và đa phương về đầu tư đã tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận rộng rãi hơn với thị trường hàng hoá, dịch vụ và đầu tư của Việt Nam, đồng thời góp phần thiết lập một khung pháp lý hữu hiệu nhằm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam. Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 61/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2003 về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong đó có việc thành lập Cục Đầu tư nước ngoài tạo điều kiện để thống nhất đầu mối quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài.

1.2.5. Công tác xúc tiến đầu tư

Thực hiện Nghị quyết số 09 của Chính phủ và chỉ thị 19 của Thủ tướng Chính phủ, từ năm 2001 trở lại đây, công tác vận động, xúc tiến đầu tư tiếp tục được cải thiện, đa dạng về hình thức như kết hợp trong khuôn khổ các chuyến thăm của Lãnh đạo cấp cao Đảng, Chính phủ Việt Nam tại Nhật Bản, Hoa Kỳ, Châu Âu, Trung Quốc, Hàn Quốc qua hội thảo, tiếp xúc, trao đổi. Việc gắn chặt hơn các hoạt động ngoại giao với hoạt động xúc tiến đầu tư và thương mại đã có tác động tích cực đối với việc thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Ngoài ra, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng các ngành, các địa phương tổ chức nhiều cuộc hội thảo, xúc tiến đầu tư ở trong và ngoài nước, thể hiện sự chuyển biến tích cực về nhận thức của chính quyền các địa phương trong việc huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển. Tuy nhiên, để chấn chỉnh tình trạng tự phát, nội dung hội thảo đơn điệu, kém hiệu quả của các hội thảo xúc tiến đầu tư, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ký công văn số 4416/BKH/ĐTNN ngày 22 tháng 07 năm 2003 nhằm hướng dẫn, nâng cao chất lượng xúc tiến đầu tư của các địa phương.⁽²⁾

Mặc dù rất lạc quan về tình hình thu hút vốn đầu tư nước ngoài hiện nay,

⁽²⁾ Trích báo cáo của Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Bình Đạt trình bày tại Hội nghị đầu tư nước ngoài năm 2004, ngày 29 tháng 03 năm 2004.

nhưng theo ông Phan Hữu Thắng, Cục trưởng cục đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư thừa nhận rằng công tác xúc tiến đầu tư vẫn chưa được đầu tư tương xứng, đã nhiều năm nay vấn đề thu hút vốn đầu tư nước ngoài rất được coi trọng nhưng vẫn chưa có quỹ cho công tác xúc tiến đầu tư. *“Chúng tôi chưa dám nghĩ đến chuyện vận động hành lang như các nước thường làm, mà chỉ dám nghĩ đến việc làm sao đủ tiền để in ấn tài liệu giới thiệu về chính sách, hình ảnh, môi trường đầu tư của Việt Nam. Không đủ tiền để tổ chức hội thảo, hội nghị kêu gọi đầu tư ở nước ngoài đâu. Những chuyến đi nước ngoài thường là đi với các nguyên thủ quốc gia, lãnh đạo Nhà nước rồi kết hợp làm luôn. Ở những nước như Thái Lan, Malaysia,... một khi phát hiện ra nhà đầu tư mới có ý định thôi là họ đã đeo bám, thuyết phục ngay từ đầu. Chúng tôi thì không có tiền để làm việc tiếp cận, đeo bám, vận động như vậy. Mà trong bối cảnh cạnh tranh như hiện nay, không làm như vậy chúng ta sẽ thua. Không có bột sao gột nên hồ được”* lời ông Phan Hữu Thắng ⁽³⁾

1.2.6. Cơ chế về hoạt động tài chính đối với hoạt động ĐTTTNN

Quy định đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam

1.2.6.1. Quy định về vốn pháp định

- Đối với liên doanh:

Vốn pháp định ít nhất bằng 30% vốn đầu tư. Trường hợp đặc biệt: đối với những dự án đầu tư vào cơ sở hạ tầng, vào địa bàn khuyến khích đầu tư, dự án trồng rừng, dự án có quy mô vốn lớn thì tỷ lệ vốn pháp định có thể thấp hơn, nhưng không thấp hơn 20% vốn đầu tư và phải được cơ quan cấp giấy phép chấp thuận.

Phía nước ngoài góp không thấp hơn 30% vốn pháp định. Trường hợp đặc biệt vốn góp có thể thấp hơn nhưng không thấp hơn 20% vốn pháp định và phải được cơ quan cấp giấy phép chấp thuận. Những dự án quan trọng thì các bên thoả thuận về việc tăng tỷ lệ góp của phía Việt Nam lên.

⁽³⁾ Trích từ Báo thanh niên số 11 (3307), thứ ba 11.01.2005.

Góp vốn pháp định bằng quyền sử dụng đất của phía Việt Nam do các bên liên doanh thoả thuận trên cơ sở mức giá được UBND tỉnh quyết định trong khung giá của Bộ tài chính.

- Đối với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài

Vốn pháp định ít nhất bằng 30% vốn đầu tư. Trong trường hợp đặc biệt có thể thấp hơn, nhưng không dưới 20% vốn đầu tư và phải được cơ quan cấp giấy phép đầu tư chấp thuận.

1.2.6.2. Công tác kế toán, kiểm toán và thống kê

Công tác kế toán, kiểm toán và thống kê trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bên hợp doanh nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán và thống kê của Việt Nam.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bên hợp doanh nước ngoài thực hiện kế toán theo chế độ kế toán Việt Nam. Trường hợp có lý do chính đáng cần áp dụng chế độ kế toán nước ngoài thông dụng khác thì phải được Bộ tài chính chấp thuận.

Theo thông tư số 122/2004/TT-BTC của Bộ tài chính quy định, báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp, tổ chức có vốn nước ngoài phải được doanh nghiệp kiểm toán trước khi nộp cho các cơ quan theo quy định.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cho doanh nghiệp ĐTTTNN phải là Đồng Việt Nam. Trường hợp ghi thu, ghi chi chủ yếu bằng ngoại tệ được chọn 1 loại ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ kế toán nhưng phải được phép của Bộ tài chính.

Doanh nghiệp ĐTTTNN phải chịu sự kiểm tra kế toán của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý chức năng trong việc thực hiện công tác kế toán theo quy định và không quá 1 lần kiểm tra cùng một nội dung trong năm tài chính. Doanh nghiệp được lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam và không phải đăng ký với Bộ tài chính. Nhà nước chỉ chấp nhận để doanh nghiệp ĐTTTNN cử người phụ trách kế toán trong thời gian tối đa 1 năm, sau đó phải có kế hoạch bố trí hoặc thuê người đảm nhiệm chức danh kế toán trưởng đúng tiêu chuẩn.

Việc ghi chép kế toán và thống kê hoặc được thực hiện bằng tiếng Việt Nam hoặc bằng tiếng Việt Nam đồng thời với tiếng nước ngoài thông dụng.

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn nước ngoài gửi đến: cơ quan cấp giấy phép; Bộ kế hoạch và đầu tư; Bộ tài chính và Tổng cục thống kê trong vòng 3 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

1.2.6.3. Quy định về quản lý ngoại hối

- Mở tài khoản

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bên hợp doanh nước ngoài được mở tài khoản ngoại tệ và tài khoản đồng Việt Nam tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam.

Trong trường hợp đặc biệt, đối với một số dự án có nhu cầu cần thiết, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được mở tài khoản tại ngân hàng ở nước ngoài sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận. Doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tình hình sử dụng tài khoản mở ở nước ngoài. Việc mở, sử dụng và đóng tài khoản của doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Về đảm bảo ngoại tệ

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bên hợp doanh nước ngoài được mua ngoại tệ tại ngân hàng, được phép kinh doanh ngoại tệ để đáp ứng cho các giao dịch vãng lai và các giao dịch được phép khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

Đối với những dự án đặc biệt quan trọng đầu tư theo chương trình của Chính phủ trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm cân đối ngoại tệ cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp doanh và được quy định tại Giấy phép đầu tư.

Chính phủ Việt Nam bảo đảm hỗ trợ cân đối ngoại tệ cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp doanh đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng và một số dự án quan trọng khác trong trường hợp các ngân hàng được phép kinh doanh ngoại tệ không đáp ứng đủ nhu cầu ngoại tệ.

1.2.6.4. Quy định về chuyển lợi nhuận ra nước ngoài

Ngoài việc bãi bỏ thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam còn có thể được tạm chuyển khoản lợi nhuận của mình sau khi

đã nộp thuế TNDN theo quy định. Đó là nội dung mới của Thông tư số 4/2004/TT-BTC mà Bộ tài chính ban hành.

Theo đó, số lợi nhuận nhà đầu tư có thể tạm chuyển là số lợi nhuận được chia trên cơ sở báo cáo tài chính hàng quý hoặc sáu tháng của doanh nghiệp, tương ứng số lợi nhuận khi kê khai nộp thuế TNDN đã trừ đi số lợi nhuận tái đầu tư, chi tiêu, tiêu dùng khác.

Nếu đến cuối năm, so sánh số lợi nhuận tạm chuyển và chi tiêu này lớn hơn số lợi nhuận được chia cả năm thì nhà đầu tư phải trừ vào số lợi nhuận được chuyển vào các kỳ tiếp theo.

1.3. Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với công cuộc phát triển kinh tế của Việt Nam

1.3.1. Là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho công cuộc phát triển kinh tế

Đối với các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng, giải quyết vấn đề vốn để phát triển kinh tế là vấn đề cấp bách, nan giải. Với kênh vốn được bổ sung từ các dự án ĐTTTNN mang một ý nghĩa hết sức quan trọng, ĐTTTNN đã bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển, góp phần khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước, tạo ra thế và lực phát triển mới cho nền kinh tế. Tính chung từ năm 1996 đến nay vốn ĐTTTNN chiếm khoảng 20% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Bảng 1.1 Tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam

Chỉ tiêu	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
1. % vốn ĐTTTNN trong tổng vốn đầu tư phát triển	26,0	28,0	20,8	17,3	18,7	18,4	18,0	17,5
2. % vốn vay	19,3	23,7	28,3	32,1	32,2	29,5	31,3	36,6
3. % của tổng hai nguồn vốn trên	50,3	51,7	49,1	49,4	50,9	47,9	49,3	54,1

Nguồn: Niên giám thống kê 2003 – NXB Thống kê, số liệu 2003 là sơ bộ

Theo số liệu của Cục đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến ngày 20/11/2004, chỉ tính các dự án còn hiệu lực thì cả nước đã cấp giấy phép đầu tư cho 5.021 dự án với tổng vốn đầu tư 45.368.379.541 USD, vốn pháp định là 20.090.753.541 USD và vốn đầu tư thực hiện là 25.959.091.477 USD, với nguồn

vốn này đã tạo ra lực phát triển mạnh mẽ cho đất nước. Nguồn vốn được phân bổ đầy đủ ở các lĩnh vực của nền kinh tế như: công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp, dịch vụ.

Tỷ trọng vốn ĐTTTNN tuy không ổn định và có giảm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng lượng vốn đầu tư phát triển của Việt Nam, cao nhất là năm 1997 đạt 28% và năm đạt thấp nhất là 1999 cũng đạt 17,3%. Nếu xét cả vốn ĐTTTNN và vốn vay thì chiếm xấp xỉ 50% qua các năm.

1.3.2. Góp phần tăng thu ngân sách, cải thiện cán cân thanh toán và cán cân vãng lai của quốc gia

Các dự án ĐTTTNN góp phần đáng kể trong thu ngân sách, cải thiện cán cân thanh toán và cán cân vãng lai của quốc gia. Tỷ lệ đóng góp của khu vực ĐTTTNN trong GDP tăng dần qua các năm. Cụ thể năm 1993 chiếm 3,6%; năm 1995 là 6,3%; năm 1998 là 10,1%; năm 2000 là 13,3%; năm 2001 là 13,1%; năm 2002 là 13,9%; năm 2003 là 14,3%. Như vậy, từ 2000 đến 2003 mỗi năm các dự án ĐTTTNN đóng góp trên 13% GDP. Theo số liệu của Bộ kế hoạch và đầu tư thì giai đoạn 1996-2000 thu từ khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 6%-7% nguồn thu ngân sách quốc gia, chưa kể ngành dầu khí.

Bảng 1.2 Đóng góp của các dự án ĐTTTNN

ĐTTTNN	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
1. Tỷ trọng trong GDP (%)	7,4	9,1	10,1	12,2	13,3	13,1	13,9	14,3
2. Tốc độ tăng công nghiệp (%)	21,7	23,2	24,4	20,0	23,0	12,1	14,1	-
3. Tỷ trọng trong công nghiệp (%)	26,2	28,9	32,0	34,4	36,0	35,4	35,0	-

Nguồn: <http://www.vneconomy.com.vn>

Các hoạt động xuất khẩu của các dự án ĐTTTNN góp phần quan trọng cải thiện cán cân thương mại và cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam. Không kể dầu khí thì kim ngạch xuất khẩu của khu vực ĐTTTNN giai đoạn 1991 – 1995 đạt trên 1,12 tỷ USD; giai đoạn 1996 – 2000 đạt trên 10,6 tỷ USD, tăng hơn 8 lần so với 5 năm trước đó; năm 2001 đạt 3,67 tỷ USD; năm 2002 đạt 4,5 tỷ USD; trong 3 năm 2001 – 2003, xuất khẩu của khu vực ĐTTTNN đạt 6,34 tỷ USD, chiếm 31,4% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước. Nhiều mặt hàng xuất khẩu quan trọng do các dự án

ĐTTTNN thực hiện như: xuất khẩu dầu thô 100%, giày dép 42%, hàng dệt may 25%, hàng điện tử, máy vi tính và linh kiện là 84%. Tỷ trọng trị giá hàng xuất khẩu so với doanh thu của các dự án ĐTTTNN tăng nhanh, bình quân 30% ở giai đoạn 1991 – 1995 lên 48% giai đoạn 1996 – 2000 và trong 3 năm 2001 – 2003 đạt khoảng 50%.

1.3.3. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Việc thu hút ĐTTTNN đã chú trọng nhiều hơn đến chất lượng, phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH. Với tốc độ tăng trưởng trên 20%/năm, năm 2003 ĐTTTNN chiếm 36,2% giá trị sản lượng công nghiệp, góp phần nâng cao tốc độ tăng trưởng công nghiệp cả nước. Hiện nay, khu vực kinh tế có vốn ĐTTTNN chiếm 100% về khai thác dầu thô, sản xuất ô tô, máy giặt, tủ lạnh, điều hoà nhiệt độ; khoảng 60% về sản lượng cán thép; 28% về xi măng; 33% về máy móc thiết bị điện, điện tử; 76% dụng cụ y tế; 55% về sản lượng sợi các loại; 30% vải các loại; 49% về da, giày dép; 18% sản phẩm may; 25% về thực phẩm, đồ uống nói chung.

Bảng 1.3 ĐTTTNN tại Việt Nam theo ngành giai đoạn 1988-2004 (*)

Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (USD)	Vốn pháp định (USD)	Đầu tư thực hiện (USD)
1. Công nghiệp	3.361	26.365.981.557	11.544.702.162	17.801.958.310
2. Nông, lâm nghiệp	688	3.400.463.297	1.501.415.570	1.661.155.186
3. Dịch vụ	972	15.601.934.687	7.044.636.254	6.495.977.981
Tổng số	5.021	45.368.379.541	20.090.753.986	25.959.091.477

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư

() Số liệu đến ngày 20.11.2004*

Theo số liệu của Bộ kế hoạch và Đầu tư, đến ngày 20/11/2004 trong tổng số 5.021 dự án được cấp giấy phép đầu tư, thì công nghiệp chiếm 3.361 dự án, chiếm về cơ cấu số dự án là 67%; tổng vốn đầu tư là 26.365.981.557 USD, chiếm về cơ cấu là 59%; nông, lâm nghiệp 688 dự án với tổng vốn đầu tư 3.400.463.297 USD và dịch vụ 972 dự án với tổng vốn đầu tư 15.601.934.687 USD. Như vậy, trong công

ng nghiệp thu hút được nhiều dự án ĐTTTNN nhất với tổng số vốn lớn nhất cả về vốn đăng ký, vốn pháp định hay vốn thực hiện.

Thông qua các dự án ĐTTTNN đã, đang và sẽ thúc đẩy hình thành hệ thống các KCN, KCX, góp phần phân bổ công nghiệp hợp lý, nâng cao hiệu quả đầu tư. Ngoài ra, việc thu hút ĐTTTNN đã chú trọng kết hợp các dự án ứng dụng công nghệ hiện đại với các dự án thu hút nhiều lao động, tham gia phát triển nguồn nhân lực.

1.3.4. Nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật và công nghệ của Việt Nam

Các dự án ĐTTTNN cùng với những phương tiện sản xuất, phương tiện làm việc hiện đại đặc biệt trong các lĩnh vực mà Việt Nam còn yếu hay các lĩnh vực mới sẽ góp phần đáng kể và quan trọng để Việt Nam nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật và công nghệ, từ đó tăng năng lực cạnh tranh so với khu vực và thế giới, rút ngắn khoảng cách về khoa học và công nghệ so với các nước trong khu vực và các nước phát triển trên thế giới.

Ngoài ra, việc sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại ở các dự án ĐTTTNN, tạo ra sự kích thích các doanh nghiệp nội địa phải đầu tư đổi mới công nghệ để tạo được những sản phẩm có khả năng cạnh tranh với sản phẩm của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài trên thị trường nội địa cũng như xuất khẩu.

1.3.5. Các dự án ĐTTTNN góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế thị trường Việt Nam

Thông qua sự hoạt động của các dự án ĐTTTNN, đặc biệt các công ty lớn trên thế giới góp phần quan trọng để các nhà quản lý vĩ mô Việt Nam có những quy định phù hợp hơn trong các cơ chế chính sách quản lý kinh tế, phù hợp với thông lệ quốc tế, đưa nền kinh tế thị trường Việt Nam phát triển hoàn thiện hơn và góp phần nâng cao vị thế, uy tín của nền kinh tế Việt Nam trên trường quốc tế.

Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đến ngày 20 tháng 11 năm 2004, có 68 quốc gia, vùng lãnh thổ có dự án đầu tư vào Việt Nam, trong đó có trên 80 công ty xuyên quốc gia, thuộc nhóm các công ty xuyên quốc gia lớn trên thế giới, chính những dự án từ các công ty lớn này đã góp phần chuyển biến tích cực nền

kinh tế thị trường còn non trẻ ở Việt Nam, thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam tiến gần hơn so với các nền kinh tế lớn trên thế giới.

1.3.6. Góp phần giải quyết công ăn, việc làm, đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao mức sống cho người lao động

Với hàng ngàn dự án, có mặt trong nhiều lĩnh vực chủ yếu của nền kinh tế, các dự án ĐTTTNN đã mang lại công ăn việc làm cho hơn 200.000 người mỗi năm, góp phần giảm thiểu tỷ lệ thất nghiệp, nâng cao mức sống của người dân.

Ngoài ra, với môi trường làm việc hiện đại, khoa học của các công ty ĐTTTNN đã tạo ra phong cách làm việc tích cực cho người lao động Việt Nam, góp phần nâng cao tay nghề cho người lao động.

Các dự án ĐTTTNN thông qua tiền lương trả cho người lao động, đã góp phần cải thiện đời sống người lao động. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2003: lương bình quân của công nhân Việt Nam trong các dự án nước ngoài là khoảng 80 USD/tháng, của kỹ sư khoảng 250 USD/tháng và của cán bộ quản lý vào khoảng 500 USD/tháng, tổng thu nhập của người lao động trong các dự án ĐTTTNN hàng năm lên đến 500 triệu USD.

Bảng 1.4 Số lượng lao động trong khu vực ĐTTTNN ở Việt Nam

ĐTTTNN	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Giải quyết việc làm (1.000 người)	220	250	270	296	379	439	472

Nguồn: <http://www.vneconomy.com.vn>

Như vậy, với các dự án ĐTTTNN đã đóng vai trò quan trọng đối với quốc gia, thể hiện vai trò không thể thiếu ở nhiều lĩnh vực quan trọng của đất nước như: dầu khí, công nghiệp nặng, công nghiệp mới... Tuy nhiên, khu vực ĐTTTNN cũng mang lại nhiều hậu quả đối với quốc gia như: ô nhiễm môi trường, tài nguyên thiên nhiên bị khai thác cạn kiệt, nền kinh tế phụ thuộc vào các dự án ĐTTTNN, tự chủ trong xây dựng cơ chế chính sách bị giảm do sức ép trong việc thu hút vốn của các dự án ĐTTTNN, các dự án ĐTTTNN lấn áp thị phần đối với các doanh nghiệp trong nước, chảy máu chất xám sang khu vực kinh tế có vốn ĐTTN, cơ chế điều tiết “bàn tay hữu hình” của Nhà nước bị giảm.

Kết luận chương 1

Trong thời đại ngày nay, việc huy động vốn để phát triển kinh tế là một vấn đề được hầu hết các quốc gia quan tâm. ĐTTTNN là một nguồn vốn phong phú và các quốc gia kể cả các nước đang phát triển cũng như các nước phát triển đều tìm nhiều biện pháp để thu hút. Trong phạm vi quốc gia thì các địa phương, vùng, miền cũng cố gắng tạo cơ hội tốt nhất để thu hút ĐTTTNN về địa phương mình.

Muốn đưa ra giải pháp khả thi cao nhất thì vấn đề về nghiên cứu những luận cứ khoa học là rất quan trọng. Chính vì vậy, trong chương 1, đề tài tập trung giải quyết những vấn đề thuộc luận cứ khoa học về ĐTTTNN, bao gồm các nội dung như sau:

- Phân tích khái niệm và các hình thức của ĐTTTNN đi từ khái niệm và nguyên nhân đầu tư quốc tế.
- Phân tích cơ sở của hoạt động ĐTTTNN như môi trường đầu tư, môi trường pháp lý, công tác xúc tiến đầu tư và cơ chế về hoạt động tài chính đối với ĐTTTNN.
- Phân tích vai trò của ĐTTTNN đối với công cuộc phát triển kinh tế của Việt Nam.

Từ những vấn đề lý luận được trình bày trong chương 1, sẽ là cơ sở để tiến hành nghiên cứu thực trạng ĐTTTNN tại TP Cần Thơ được trình bày ở chương 2 và từ đó có cơ sở thực tiễn để đưa ra các giải pháp thực tế mang tính khả thi cao về thu hút ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ trong thời gian tới được trình bày trong chương tiếp theo_chương 3.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI TP CẦN THƠ GIAI ĐOẠN 1988 – 2004

2.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên của TP Cần Thơ

Qua hơn 120 năm xây dựng và phát triển, TP Cần Thơ đã được xác định là trung tâm kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật; trung tâm thương mại lớn của ĐBSCL.

Thành phố Cần Thơ trực thuộc Trung Ương từ ngày 01 tháng 01 năm 2004 trên cơ sở tách tỉnh Cần Thơ thành TP Cần Thơ và tỉnh Hậu Giang. Là TP có vị trí ở trung tâm vùng ĐBSCL, về phía Tây sông Hậu, nối với đường biển quốc tế theo luồng Định An, cách biển 75 km, có quốc lộ 1A thuận tiện giao thông bộ nối liền với TP Hồ Chí Minh và các tỉnh trong vùng ĐBSCL, mặt khác còn thuận lợi giao thông thuỷ.

TP Cần Thơ có diện tích 138.959,99 ha. Địa giới hành chính tiếp giáp 5 tỉnh: phía Đông giáp tỉnh Đồng Tháp và Vĩnh Long; phía Tây giáp tỉnh Kiên Giang; phía Nam giáp tỉnh Hậu Giang và phía Bắc giáp tỉnh An Giang và Đồng Tháp.

Thành phố Cần Thơ có khí hậu nhiệt đới gió mùa, chia thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa có gió Tây Nam từ tháng 5 đến tháng 11; mùa khô có gió Đông Bắc từ tháng 12 đến tháng 4, nhiệt độ trung bình là 27⁰C, lượng mưa trung bình hàng năm 1.635 mm, tổng số giờ nắng trong năm 2.582 giờ, ẩm độ tương đối trung bình trong năm 83%, thời tiết ít có giông bão.

Tổ chức các đơn vị hành chính của TP bao gồm 4 quận là: Ninh Kiều, Bình Thủy, Ô Môn, Cái Răng và 4 huyện là: Phong Điền, Cờ Đỏ, Vĩnh Thạnh, Thốt Nốt. Trung tâm của TP Cần Thơ là quận Ninh Kiều.

Dân số TP Cần Thơ có 1.121.141 người, trong đó dân cư thành thị là 559.040 người, chiếm 49,86%; dân cư nông thôn là 562.101 người, chiếm 50,14%. Dân số theo dân tộc như sau: Kinh 1.082.703 người, Hoa 19.018 người, Khmer 18.830 người và dân tộc khác 590 người. Dân số theo giới tính như sau: nam 550.334 người, nữ

570.807 người. Dân số theo khu vực như sau: nông nghiệp 731.609 người, phi nông nghiệp 389.532 người.

2.2. Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài tại TP Cần Thơ giai đoạn 1988 – 2004

2.2.1. Thực trạng thu hút vốn ĐTTTNN.

Luật đầu tư nước ngoài được ban hành tại Việt Nam ngày 29 tháng 12 năm 1987, thì đến ngày 24 tháng 09 năm 1988 trên địa bàn TP Cần Thơ thu hút được dự án ĐTTTNN đầu tiên còn hiệu lực hoạt động là Xí nghiệp chế biến thực phẩm Meko, với vốn đầu tư đăng ký 2.471.600 USD và cũng là dự án duy nhất cấp phép trong năm 1988 còn hiệu lực hoạt động.

Năm 1989, trên địa bàn TP cần Thơ vẫn chỉ có 1 dự án được cấp phép còn hiệu lực hoạt động nhưng vốn đăng ký khá lớn là 5 triệu USD, đạt hơn 200% so với dự án năm 1988. Các năm 1990, 1991 mỗi năm trên địa bàn cũng chỉ thu hút được 1 dự án ĐTTTNN với vốn đầu tư đăng ký lần lượt là 200.000 USD và 4.073.000 USD, quy mô vốn đầu tư có chiều hướng giảm xuống so với các năm trước đó. Riêng hai năm 1992, 1993 không có dự án nào được cấp phép còn hiệu lực hoạt động. Nguyên nhân của tình trạng khó khăn trong thu hút vốn ĐTTTNN trong thời gian này là Luật đầu tư nước ngoài mới ban hành và có hiệu lực thi hành, làm cho các nhà đầu tư còn rất e ngại khi đầu tư vào Việt Nam nói chung và vào địa bàn TP Cần Thơ nói riêng. Khó khăn này cũng là khó khăn chung của cả nước. Tuy nhiên, ở địa bàn TP Cần Thơ còn có những khó khăn khách quan và chủ quan khác như: TP Cần Thơ chưa đánh giá đúng tầm quan trọng kênh vốn này, cơ sở hạ tầng những năm này rất kém, thị trường tiêu thụ hạn hẹp, chính quyền địa phương chưa có giải pháp kịp thời để tháo gỡ khó khăn cũng như khuyến khích ĐTTN trên địa bàn.

Năm 1994, 1995 mỗi năm vẫn chỉ thu hút được 1 dự án nhưng vốn đầu tư đăng ký rất cao: dự án năm 1994 hơn 13 triệu USD, năm 1995 hơn 12 triệu USD.

Như vậy, riêng năm 1994 hay riêng năm 1995 vốn đầu tư đăng ký cao tương đương vốn đầu tư tính lũy kế từ năm 1988 đến năm 1993. Điều đó cho thấy địa phương đã được các nhà đầu tư chú ý và mạnh dạn đầu tư với các dự án lớn, đó là bước ban đầu rất quan trọng, là cơ sở phát huy vốn ĐTTTNN trong những năm sau.

Bảng 2.1 Tình hình thu hút ĐTTTNN tại TP Cần Thơ

Năm	Số dự án	Tên dự án	Vốn đầu tư (USD)	Vốn pháp định (USD)
1998	1	XN chế biến thực phẩm Meko	2.471.600	2.471.600
1989	1	Cty TNHH KwongLung Meko	5.000.000	4.000.000
1990	1	XN thủ công mỹ nghệ Meko	200.000	200.000
1991	1	Cty LD thuốc lá Vinasa	4.073.000	2.000.000
1992	0			
1993	0			
1994	1	XN SX lưới đánh cá	13.476.000	4.000.000
1995	1	Cty LD thép Tây Đô	12.100.000	3.360.000
1996	2	Cty LD khách sạn Victoria	5.230.000	1.450.000
		Cty nhựa Cần Thơ	2.600.000	1.800.000
1997	3	Cty LD Total gas Cần Thơ	4.459.475	3.759.475
		Cty TNHH CBTP Pataya	12.740.000	4.000.000
		Cty TNHH Bio Việt Nam	5.350.000	1.650.000
1998	3	Cty TNHH Chong Ho Việt Nam	1.650.000	500.000
		Cty Adage Industrial	1.000.000	1.000.000
		CN Proconco Cần Thơ	5.906.968	3.680.000
1999	2	HĐHTKD Phương Vinh	370.000	370.000
		Cty TNHH hoá dầu VTN-P	8.000.000	3.500.000
2000	2	Cty TNHH vườn trái cây Cửu Long	2.700.000	1.120.000
		CN Cargill Việt Nam	1.900.000	670.000
2001	4	Cty TNHH Groupama	5.000.000	5.000.000
		Cty TNHH Long Nhuận	100.000	100.000
		Cty TNHH Hoa Nam	150.000	150.000
		Cty TNHH Asia pan	19.500.000	6.000.000
2002	6	Cty TNHH Aqua	1.800.000	600.000
		Cty LD nuôi trồng thủy sản	1.000.000	700.000
		Cty TNHH sử điện tử Việt Nam	2.800.000	1.004.462
		Cty LD SXCB XK gạo	12.000.000	12.000.000
		Cty TNHH hoá sinh Vigor	259.311	259.311
		CN Cty TNHH dầu thực vật Cái Lân	7.026.000	4.577.000
2003	1	Cty TNHH Samwon Vina	200.000	160.000
2004	6	Cty LD Melbourne Cần Thơ	500.000	500.000
		CN Cty Metro Cash & Carry	14.000.000	14.000.000
		Cty TNHH Fibre	100.000	100.000
		Cty TNHH CP VN-TL	2.000.000	2.000.000
		Cty CBTP Quốc tế	3.000.000	1.000.000
		CN Cty TNHH Sài Gòn RDC	500.000	500.000
Tổng	35		159.162.354	88.181.848

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ

Năm 1996 là năm có thể xem là thành công của Việt Nam trong thu hút vốn ĐTTTNN với 367 dự án, vốn đầu tư đăng ký đạt kỷ lục trên 8 tỷ USD, trong khi đó ở địa bàn Cần Thơ cũng chỉ thu hút được 2 dự án với tổng vốn đăng ký chưa đầy 8 triệu USD và thấp hơn hai năm trước đó, đạt khoảng 64,7% so với năm 1995. Điều đó cho thấy năm 1996 nhà đầu tư chưa thật sự mặn mà khi đầu tư vào địa bàn TP Cần Thơ và nhà đầu tư đã chọn các địa phương khác để đầu tư.

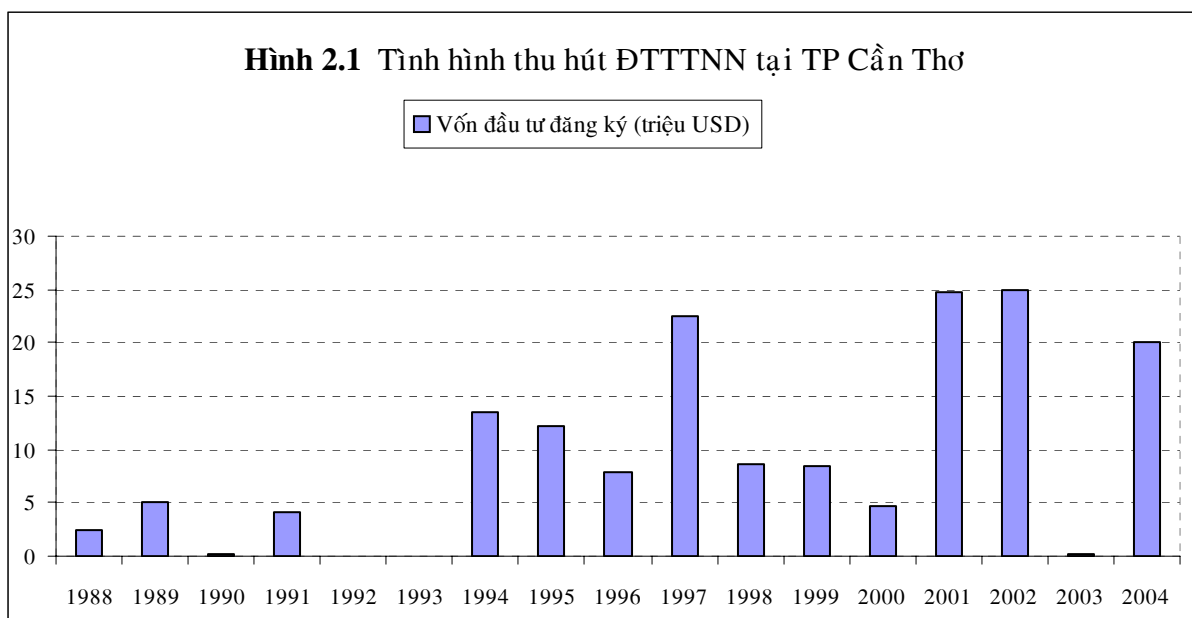
Giai đoạn 1997 – 1999: có một biến cố quan trọng đối với tình hình kinh tế khu vực là cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á nhưng Việt Nam nói chung đã không bị ảnh hưởng lớn và địa bàn TP Cần Thơ vẫn thu hút được các dự án ĐTTTNN khả quan so với năm 1996. Cụ thể, năm 1997 thu hút được 3 dự án với tổng vốn trên 22 triệu USD, đạt mức rất cao, đạt 288% so với năm 1996. Năm 1998, thu hút 3 dự án. Năm 1999 thu hút 2 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký mỗi năm tương đương 8 triệu USD, đạt mức thấp so với năm 1997, đạt chưa tới 40% năm 1997. Như vậy, giai đoạn 1997–1999, đỉnh điểm của thu hút ĐTTTNN là năm 1997 và giảm dần qua hai năm sau đó, nguyên nhân cũng là do một phần ảnh hưởng của tình hình khủng hoảng tài chính khu vực, làm cho các nhà đầu tư lo ngại khi đầu tư vào các nước trong khu vực Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng.

Năm 2000, tình hình thu hút vốn ĐTTTNN tại TP Cần Thơ vẫn đạt mức thấp, đạt 55% so với năm 1999, và đây cũng là năm khó khăn chung của Việt Nam trong thu hút vốn ĐTTTNN.

Tuy nhiên, sang năm 2001 và năm 2002, đây có thể xem là hai năm hoàn kim của TP Cần Thơ trong việc thu hút vốn ĐTTTNN. Năm 2001 thu hút được 4 dự án, với tổng vốn đầu tư đăng ký 24.750.000 USD và năm 2002 với 6 dự án tổng vốn đầu tư đăng ký 24.885.311 USD. Đây là hai năm mà có số lượng dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký còn hiệu lực hoạt động cao nhất từ năm 1988 đến nay (đến năm 2003). Nó nói lên chính sách thu hút ĐTTTNN những năm này đạt hiệu quả cao, mặc dù những năm 2001 và 2002 tình hình ĐTTTNN của Việt Nam nói chung còn rất khó khăn.

Năm 2003, tình hình thu hút ĐTTTNN tại Cần Thơ lại rất khiêm tốn chỉ có 1 dự án được cấp phép còn hiệu lực hoạt động với tổng vốn đầu tư đăng ký 200.000

USD. Nguyên nhân của tình trạng này là do sự cạnh tranh gay gắt giữa các địa phương trong thu hút vốn ĐTTTNN, đặc biệt là các tỉnh ĐBSCL, các địa phương này bắt đầu rất chú ý tới vốn ĐTTTNN, đã có nhiều KCN mọc lên và các địa phương đã “trải thảm hoa” mời gọi các nhà đầu tư. Cụ thể các nhà đầu tư đã chọn địa phương đầu tư là Long An, Vĩnh Long, Tiền Giang. Trong khi đó Cần Thơ đã không dự đoán được tình hình để có biện pháp đối mặt với những khó khăn mà có thể lường trước được.



Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ

Từ tình hình ảm đạm của ĐTTTNN năm 2003, năm 2004 là năm đầu tiên TP Cần Thơ trực thuộc Trung Ương, chính quyền địa phương đã cho ban hành ngay các chính sách cụ thể để thu hút vốn ĐTTTNN như cải cách thủ tục hành chính, định giá cho thuê lại đất trong KCN, phát hành quyền “Thành phố Cần Thơ tiềm năng và cơ hội đầu tư”,....Kết quả năm 2004 thu hút được 6 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký 20,1 triệu USD đạt rất cao so với năm 2003, đạt 10.050% so với năm 2003, nhưng cũng chưa thể bằng so với những năm 2001, 2002.

Qua nghiên cứu tình hình thu hút vốn ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ giai đoạn 1988 – 2004, cho thấy tình hình thu hút vốn ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ không ổn định, rất khác nhau giữa các năm và có sự chênh lệch lớn về vốn đầu tư, có năm thu hút được rất nhiều vốn đầu tư đăng ký, có năm rất ít và có năm

“trắng” vốn ĐTTTNN, điều đó cho thấy, giải pháp thu hút ĐTTTNN tại Cần Thơ chưa có căn cơ, lâu dài, mang tính chiến lược, mà cơ bản chỉ là khắc phục những khó khăn trước mắt, nên năm nay khắc phục khó khăn này phát sinh, thì năm sau lại phát sinh khó khăn khác mà địa phương chưa thể lường trước, dự báo trước được. Đây cũng là tâm điểm cần lưu ý để hoạch định chính sách bền vững hơn.

2.2.2. Tình hình thực hiện vốn đầu tư

Tình hình thực hiện vốn đầu tư của những năm đầu khi Luật đầu tư nước ngoài ra đời, ở địa bàn TP Cần Thơ chủ yếu là tình hình thực hiện của từng dự án riêng lẻ ở các năm mà còn hiệu lực hoạt động đến ngày nay.

Bảng 2.2 Tình hình thực hiện vốn ĐTTTNN tại TP Cần Thơ

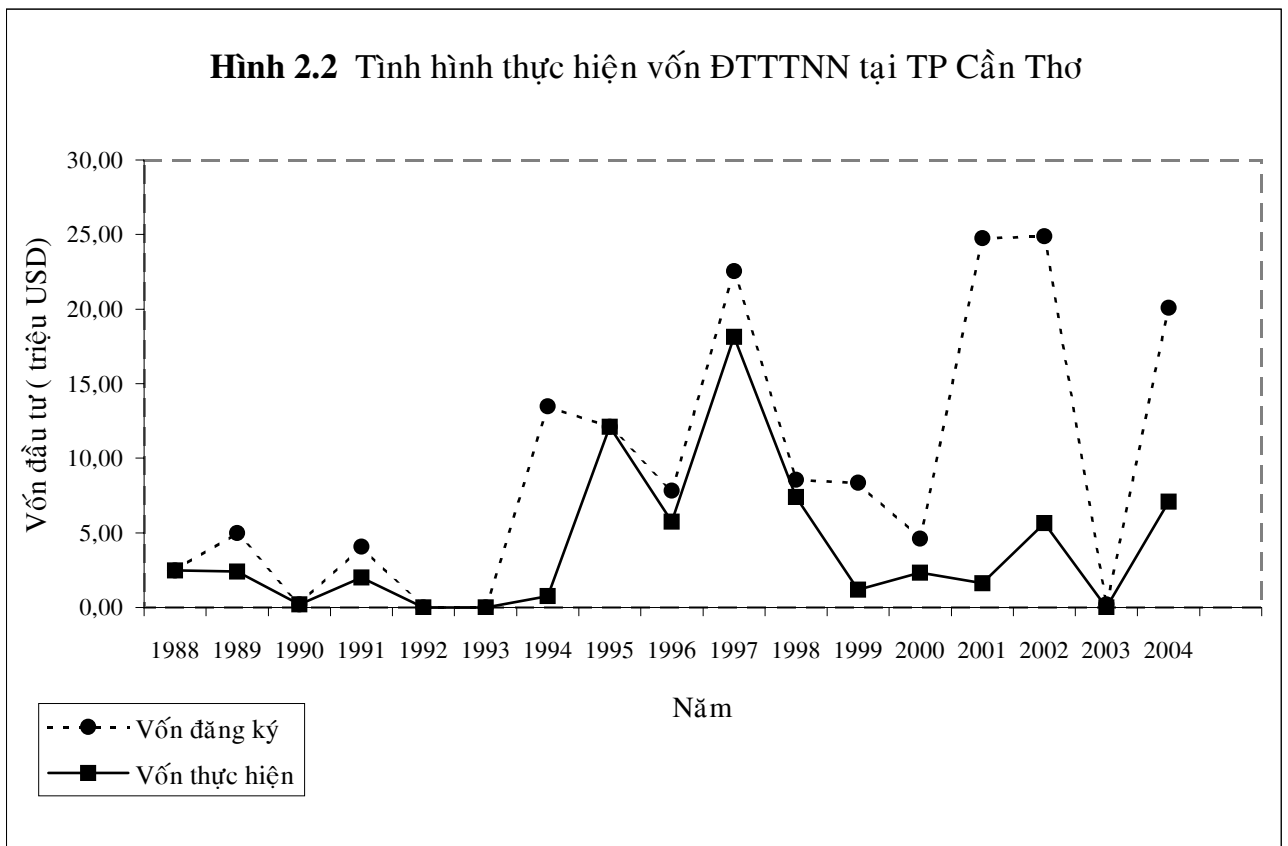
Năm	Số dự án	Vốn đầu tư đăng ký (USD)	Vốn thực hiện (USD)	Vốn thực hiện/vốn đăng ký (%)
1988	1	2.471.600	2.471.600	100
1989	1	5.000.000	2.400.000	48
1990	1	200.000	200.000	100
1991	1	4.073.000	2.000.000	49,1
1992	0			
1993	0			
1994	1	13.476.000	768.750	5,7
1995	1	12.100.000	12.100.000	100
1996	2	7.830.000	5.752.000	73,46
1997	3	22.549.475	18.132.000	80,46
1998	3	8.556.968	7.404.838	86,54
1999	2	8.370.000	1.203.110	14,37
2000	2	4.600.000	2.342.452	50,92
2001	4	24.750.000	1.614.100	6,52
2002	6	24.885.311	5.652.860	22,72
2003	1	200.000	0	
2004	6	20.100.000	7.087.742	35,26
Tổng	35	159.162.345	69.129.452	43,43

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ

Đối với dự án cấp phép năm 1988 thì vốn thực hiện đạt tối đa 100%, trong khi đó năm 1988 tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư của các dự án ĐTTTNN ở Việt Nam nói chung chỉ khoảng 16%. Dự án năm 1989 vốn đầu tư thực hiện giảm nhiều so với dự án năm trước đó, chỉ đạt 48%, lý do một phần là do dự án này có vốn đầu tư đăng

ký khá lớn so tại thời điểm 1989, tuy nhiên tỷ lệ thực hiện năm này vẫn cao hơn bình quân chung của cả nước. Đến năm 1990 vẫn chỉ thu hút được 1 dự án với quy mô nhỏ nên vốn đầu tư thực hiện đạt 100%. Năm 1991 tình hình thực hiện vốn đầu tư lại giảm và chỉ đạt 49,1% nhưng vẫn cao hơn tỷ lệ thực hiện bình quân cả nước, tỷ lệ thực hiện cả nước năm 1991 khoảng 21%.

Các năm 1992, 1993 trên địa bàn không có dự án nào được cấp phép, nhưng đến năm 1994 và 1995 đã thu hút được mỗi năm 1 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký khá lớn trên 10 triệu USD, nhưng tình hình thực vốn đầu tư hai năm này rất khác nhau: năm 1994 chỉ đạt rất thấp: 5,7% trong khi đó năm 1995 đạt tối đa 100%. Năm 1996 tình hình thực hiện vốn đầu tư lại giảm so với năm trước và chỉ đạt 73,46% nhưng vẫn cao hơn tỷ lệ thực hiện của cả nước, cùng thời điểm của cả nước chỉ khoảng 28%.



Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ

Giai đoạn 1997 – 1999, cuộc khủng hoảng tài chính khu vực xảy ra nhưng tình hình thực hiện vốn đầu tư năm 1997, 1998 vẫn đạt trên mức 70%, cao hơn tỷ lệ cả nước nhưng năm 1999 thì chỉ đạt 14,37% thấp hơn tỷ lệ chung của cả nước cùng năm, cả nước tỷ lệ thực hiện năm 1999 khoảng 75%.

Giai đoạn 2000 – 2004, nền kinh tế đẩy mạnh quá trình hợp tác quốc tế, tình hình vốn đầu tư được thực hiện cũng rất khác nhau. Năm 2000 đạt trên 50%, năm 2001 giảm mạnh chỉ còn thực hiện được 6,52% vốn đầu tư đăng ký trong năm. Năm 2002 có tăng so với năm 2001 nhưng cũng thực hiện được 22,72% và đến năm 2003 có thể nói là năm kém cỏi trong việc thu hút và thực hiện vốn đầu tư gần đây nhất: vốn đầu tư đăng ký chỉ 200.000 USD, nhưng vẫn không thực hiện được đồng vốn nào. Đến năm 2004 tình có tốt lên nhưng cũng chỉ đạt 35,26%. Nói chung giai đoạn 2000 – 2004 tình hình thực hiện vốn đầu tư tại địa bàn TP Cần Thơ rất khó khăn và thấp hơn tỷ lệ thực hiện bình quân của cả nước. Cụ thể cả nước thực hiện vốn đầu tư như sau: năm 2000: 99%, 2001: 94%, 2002: 170%, 2003: 83,87%, 2004: 72,5%.

Như vậy, từ khi Luật đầu tư nước ngoài được ban hành đến nay, thì giống như tình hình thu hút vốn ĐTTTNN, tình hình thực hiện vốn ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ rất chênh lệch giữa các năm, các giai đoạn, có năm thực hiện đạt được tối đa 100%, có năm không thực hiện được % vốn đầu tư đăng ký nào. Lý do của tình hình này có cả nguyên nhân chủ quan và lẫn nguyên nhân khách quan, nhưng chung quy lại có thể thấy tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn đạt thấp chỉ đạt 43,43%, thấp hơn tỷ lệ chung cả nước đến thời điểm hết năm 2004. Như vậy, trong thời gian tới không chỉ tập trung để thu hút vốn đầu tư mà còn phải áp dụng những biện pháp hữu hiệu để các nhà đầu tư ở các dự án ĐTTTNN thực hiện vốn đầu tư nhanh chóng, đảm bảo đúng tiến độ đề ra và để đạt kết quả khả quan nhất thiết cần sự nỗ lực rất lớn từ nhà ĐTNN, nhất là phải đảm bảo năng lực tài chính và nghiên cứu kỹ môi trường đầu tư.

2.2.3. Quy mô dự án đầu tư

Quy mô các dự án ĐTTTNN tại địa bàn TP Cần Thơ bình quân ở các năm hầu như cũng chính là quy mô của một dự án trong năm vì giai đoạn 1988 – 2004, có đến 7 năm mà mỗi năm chỉ cấp phép được 1 dự án còn hiệu lực hoạt động đến

ngày nay và có 2 năm không có dự án nào được cấp phép còn hiệu lực và để thấy rõ hơn tình hình về quy mô các dự án, sẽ đối chiếu với quy mô bình quân của dự án ĐTTTNN tại Việt Nam cùng thời điểm các năm để từ đó thấy rõ nét thực trạng ĐTTTNN tại địa bàn TP Cần Thơ trong bối cảnh chung của cả nước.

Quy mô dự án ở các năm đầu khi Luật ĐTTNN ra đời: từ năm 1988 – 1991 đạt mức khá, riêng năm 1990 đạt quy mô nhỏ chỉ có 200.000 USD, tuy nhiên các năm này quy mô đều thấp hơn so với quy mô bình quân của cả nước. Thêm nữa, các năm 1992, 1993 trên địa bàn không có dự án nào, trong khi đó quy mô của bình quân dự án cả nước đạt khá cao 10 triệu năm 1992 và 9 triệu năm 1993.

Bảng 2.3 Quy mô dự án ĐTTTNN

Năm	Địa bàn TP Cần Thơ			Quy mô bình quân 1 dự án ở Việt Nam (USD)
	Số dự án	Vốn đầu tư đăng ký (USD)	Quy mô bình quân 1 dự án (USD)	
1988	1	2.471.600	2.471.000	9.000.000
1989	1	5.000.000	5.000.000	7.000.000
1990	1	200.000	200.000	5.000.000
1991	1	4.073.000	4.073.000	8.000.000
1992	0	-	-	10.000.000
1993	0	-	-	9.000.000
1994	1	13.476.000	13.476.000	11.000.000
1995	1	12.100.000	12.100.000	16.000.000
1996	2	7.830.000	3.915.000	22.000.000
1997	3	22.549.475	7.516.492	13.000.000
1998	3	8.556.968	2.852.323	14.000.000
1999	2	8.370.000	4.185.000	8.000.000
2000	2	4.600.000	2.300.000	5.000.000
2001	4	24.750.000	6.187.500	5.000.000
2002	6	24.885.311	4.147.552	2.000.000
2003	1	200.000	200.000	3.000.000
2004	6	20.100.000	3.350.000	5.000.000
Tổng	35	159.162.345	4.547.495	8.000.000

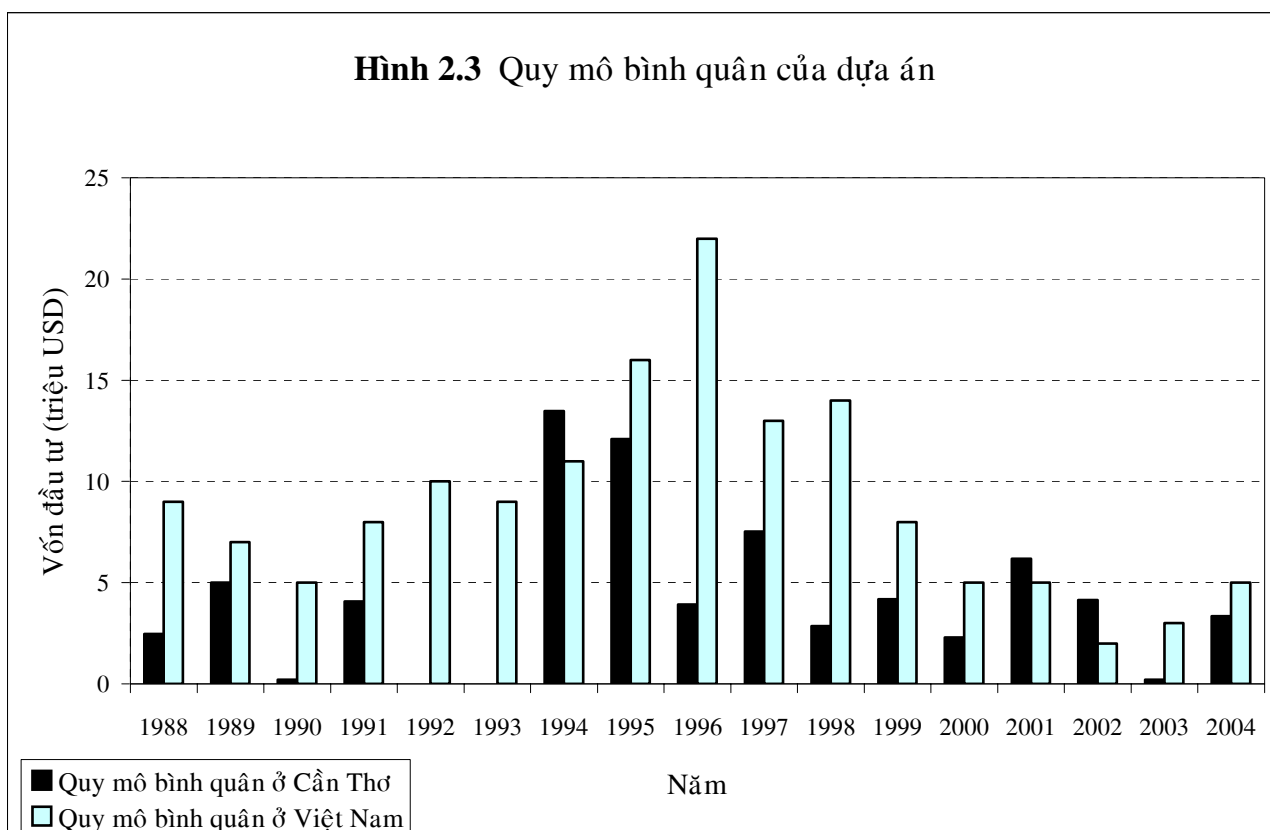
Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ

Hai năm 1994, 1995 mỗi năm chỉ thu hút có 1 dự án nhưng quy mô lớn nên quy mô bình quân dự trong năm cũng chính là quy mô vốn đầu tư đăng ký và đạt

cao: năm 1994 là 13.476.000 USD cao hơn quy mô của cả nước cùng năm, năm 1995 là 12.100.000 USD nhưng vẫn thấp hơn quy mô bình quân của cả nước. Năm 1996, quy mô bình quân 1 dự án của cả nước đạt mức cao kỷ lục, cao nhất từ trước tới nay (22 triệu USD), thì địa bàn TP Cần Thơ quy mô cũng chỉ đạt 3.915.000 USD, chỉ bằng 18% quy mô bình quân cả nước.

Giai đoạn 1997 – 1999, quy mô dự án đầu tư bình quân vẫn nhỏ và thấp hơn bình quân cả nước.

Giai đoạn 2000 – 2004, quy mô đạt trung bình, riêng năm 2001 quy mô bình quân dự án trong năm đạt khá trên 6 triệu USD nhưng vẫn thấp hơn quy mô bình quân cả nước, năm 2002 quy mô dự án lớn vượt trên quy mô chung cả nước và năm 2003 quy mô rất thấp chỉ có 200.000 USD, chỉ bằng 6,7% quy mô bình quân cả nước. Năm 2004 quy mô dự án có cải thiện nhưng cũng chỉ bằng 67% quy mô bình quân cả nước, nhưng cao hơn rất nhiều lần quy mô dự án năm trước đó.



Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ

Như vậy, giai đoạn 1988 – 2004, quy mô bình quân các dự án ĐTTTNN tại Cần Thơ không theo một chiều hướng nhất định nào, năm tăng, năm giảm so với

năm trước đó, năm cao nhất là năm 1994 với trên 13 triệu USD và năm thấp nhất (không tính 2 năm không có dự án) là năm 1990 và năm 2003 quy mô chỉ có 200.000 USD. Quy mô chung từ năm 1988 – 2004 cũng chỉ 4,5 triệu USD, trong khi đó quy mô chung bình quân của Việt Nam cùng giai đoạn tới 8 triệu USD gần gấp đôi quy mô của địa bàn TP Cần Thơ. Điều đó cho thấy các nhà đầu tư vẫn còn chưa tin tưởng vào chính sách thu hút ĐTTTNN của địa phương, mà chủ yếu là đầu tư vào địa phương mang tính thăm dò tình hình, mang tính chất thử nghiệm (trừ một số dự án lớn) hoặc nhà đầu tư cũng chỉ đầu tư vào địa phương những dự án cần ít vốn để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

Theo hình 2.3, từ năm 1988 đến năm 2004, chỉ có 3 năm là quy mô của dự án ở địa bàn TP Cần Thơ lớn hơn quy mô của cả nước là các năm 1994, 2001 và 2002.

2.2.4. Tình hình ĐTTTNN phân theo ngành

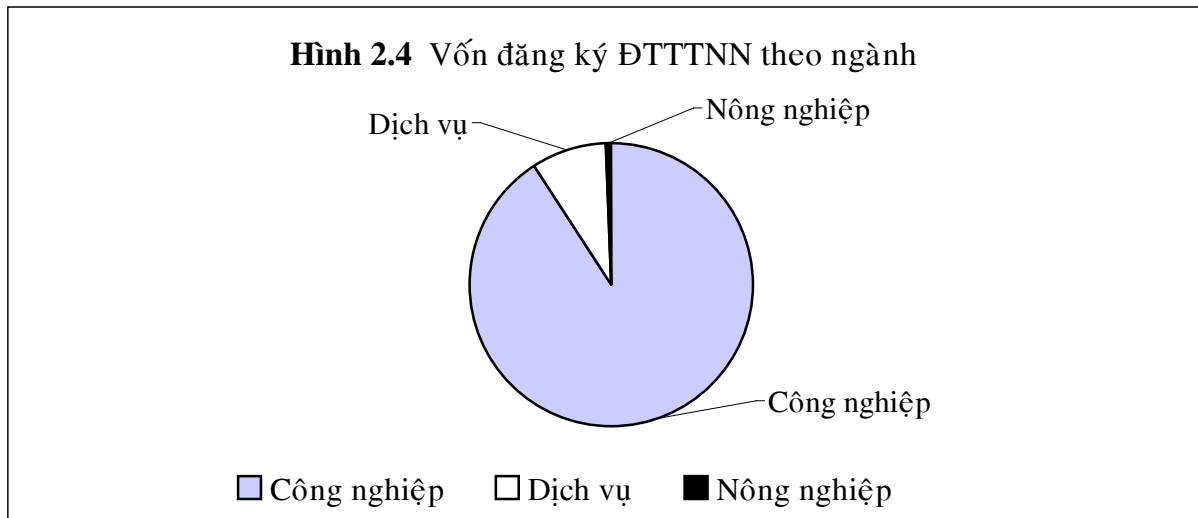
Bảng 2.4 ĐTTTNN tại TP Cần Thơ theo ngành

Chuyên ngành	Số dự án		Vốn đầu tư đăng ký		Vốn thực hiện	
	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số tiền (USD)	Cơ cấu (%)	Số tiền (USD)	Cơ cấu (%)
1. Công nghiệp	30	85,71	144.482.354	90,78	61.564.452	89,06
2. Dịch vụ	4	11,43	13.680.000	8,59	7.565.000	10,94
3. Nông nghiệp	1	2,86	1.000.000	0,63	0	0
Tổng cộng	35	100	159.162.354	100	69.129.452	100

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ

ĐTTTNN tại địa bàn TP Cần Thơ giai đoạn 1988 – 2004 chủ yếu là tập trung vào các ngành công nghiệp kể cả số lượng dự án, số vốn đầu tư đăng ký và thực hiện vốn đầu tư. Về số lượng chiếm 30 dự án, đạt tỷ lệ 85,71% trên tổng số dự án, vốn đầu tư đăng ký chiếm 90,78% trên tổng vốn đầu tư các dự án và thực hiện vốn đầu tư của các dự án ngành công nghiệp chiếm 89,06% trên tổng vốn thực hiện của các dự án. Các dự án ĐTTTNN tại TP Cần Thơ chủ yếu tập trung vào các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp nặng và công nghiệp hàng tiêu dùng, đây là các lĩnh vực mà địa phương có ưu thế, về công nghiệp dầu khí trong năm 2005 có thể cấp phép cho 1 dự án thành lập công ty liên doanh xây dựng nhà máy lọc dầu đầu tiên ở địa phương.

Ngành thu hút ĐTTTNN đứng sau công nghiệp là dịch vụ, nhưng chênh lệch khá lớn, số dự án chỉ có 4 dự án, chiếm 11,43% về cơ cấu số dự án, vốn đầu tư đăng ký 13,6 triệu USD, chiếm 8,59% trên tổng vốn đầu tư các dự án ĐTTTNN tại TP Cần Thơ. Ngành nông nghiệp của các dự án ĐTTTNN ở địa phương chỉ có 1 dự án, chiếm 2,86% trên tổng số đó là Công ty liên doanh nuôi trồng thủy sản Cần Ấu, cấp phép ngày 20 tháng 08 năm 2002, vốn đầu tư 1 triệu USD nhưng cũng chưa triển khai hoạt động.



Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ

Giai đoạn 1988 – 2004, cơ cấu về số vốn đầu tư đăng ký của các dự án theo công nghiệp – dịch vụ – nông nghiệp: ở TP Cần Thơ là 90,8% - 8,6% - 0,6%, trong khi đó ở Việt Nam nói chung là 58,1% - 34,4% - 7,5%. Như vậy, phân bổ của các dự án ĐTTTNN tại Cần Thơ chủ yếu là công nghiệp, trong khi đó, TP Cần Thơ là thành phố sông nước, có thế mạnh về nông nghiệp, thủy sản nhưng các dự án ĐTTTNN vào nông nghiệp không được thu hút, đây là vấn đề cần quan tâm hơn. Lý do của trình trạng này có nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan là đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp thường phụ thuộc lớn vào điều kiện tự nhiên, rủi ro cao, thu hồi vốn đầu tư chậm, chính quyền thành phố chỉ quan tâm thu hút ĐTTTNN vào công nghiệp mà chưa xây dựng được các dự án nông nghiệp khả thi để mời gọi đầu tư. Cụ thể danh mục 17 dự án kêu gọi đầu tư năm 2004 – 2005 toàn bộ đều là các dự án ngành công nghiệp và thương mại, không có dự án nào trong lĩnh vực nông nghiệp (xem phụ lục 1), đây là điều bất hợp lý, trong khi đó giải

quyết được các dự án trong nông nghiệp sẽ là cơ sở để phát triển các dự án công nghiệp hỗ trợ, một lý do khác là thành phố chưa đánh giá đúng tầm quan trọng của các dự án trong nông nghiệp, mà chỉ “chạy theo” các địa phương khác_những địa phương này có điều kiện, tiềm năng không giống TP Cần Thơ.

2.2.5. Hình thức ĐTTTNN

Hình thức ĐTTTNN tại địa bàn TP Cần Thơ chủ yếu là hình thức 100% vốn nước ngoài với 23 dự án, chiếm tỷ lệ 65,71% trên tổng số dự án, vốn đầu tư đăng ký đạt tỷ lệ 61,76% trên tổng vốn đầu tư đăng ký của 35 dự án còn hiệu lực và vốn thực hiện của các dự án 100% vốn nước ngoài là 49,65% trên tổng vốn thực hiện. Hình thức 100% vốn nước ngoài ngày càng có xu thế mở rộng tại TP Cần Thơ. Cụ thể năm 2004, trên địa bàn Cần Thơ cấp phép 6 dự án và còn hiệu lực thì có tới 5 dự án là hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài. Xu thế này cũng phù hợp với xu hướng của các dự án ĐTTTNN ở Việt Nam nói chung. Theo số liệu của Bộ kế hoạch và Đầu tư đến ngày 20 tháng 11 năm 2004 cả nước có 5.021 dự án còn hiệu lực thì có tới 3.609 dự án là hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài, đạt tỷ lệ 71,88% về cơ cấu dự án và tổng vốn đầu tư đăng ký các dự án này chiếm 46% trên tổng vốn đầu tư đăng ký của tất cả các dự án.

Bảng 2.5 Hình thức ĐTTTNN tại TP Cần Thơ

Hình thức đầu tư	Số dự án		Vốn đầu tư đăng ký		Vốn thực hiện	
	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số tiền (USD)	Cơ cấu (%)	Số tiền (USD)	Cơ cấu (%)
1. Liên doanh	11	31,43	60.495.443	38,01	34.431.991	49,81
2. 100% vốn nước ngoài	23	65,71	98.296.911	61,76	34.327.461	49,65
3. HĐHT kinh doanh	1	2,86	370.000	0,23	370.000	0,54
Tổng cộng	35	100	159.162.354	100	69.129.452	100

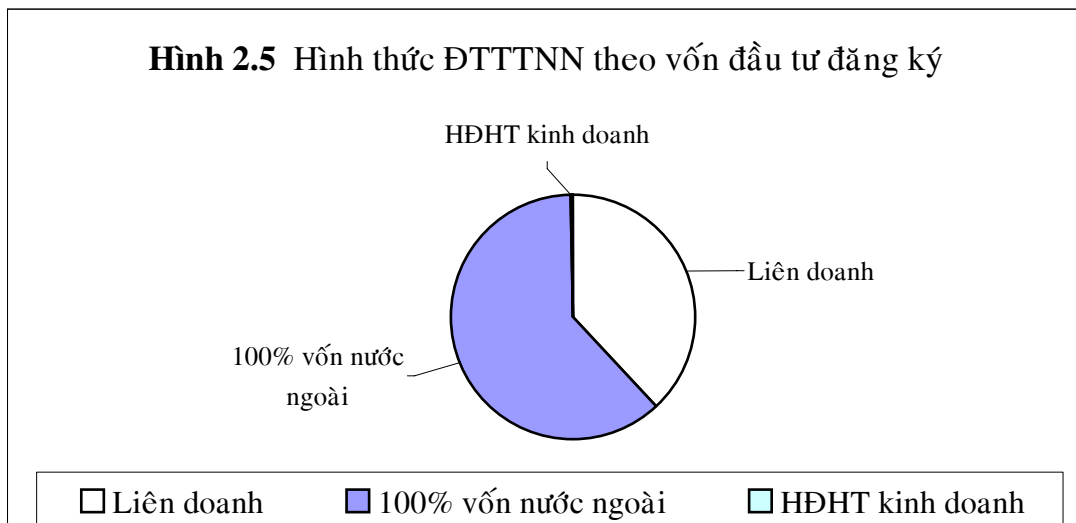
Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ

Lý do mà nhà đầu tư nước ngoài chọn hình thức đầu tư là 100% vốn nước ngoài là vì xu thế nước ta ngày càng cải thiện thủ tục hành chính đáng kể, các loại hình doanh nghiệp ngày càng bình đẳng với nhau trên thương trường hơn, Luật có xu hướng không phân biệt đối xử trong nước và nước ngoài nữa, nhà ĐTTN không

muốn chia sẻ quyền điều hành cho các đối tác, đối tác trong nước không đáp ứng được yêu cầu của nhà ĐTNN.

Hình thức ĐTTTNN tại Cần Thơ kế tiếp chiếm tỷ trọng lớn cả về số dự án lẫn vốn đầu tư đăng ký là hình thức liên doanh. Về số dự án chiếm 11 dự án, đạt tỷ lệ 31,43%, vốn đầu tư đăng ký là 38,01% so với tổng vốn đăng ký, nhưng vốn thực hiện đạt khá cao và tương đương vốn thực hiện của hình thức 100% vốn nước ngoài và đạt tỷ lệ 49,81% trên tổng vốn thực hiện. Hình thức ĐTTTNN liên doanh được địa phương rất quan tâm vì đối với một số dự án nhất thiết cần phải có đối tác trong nước như những dự án mang tính chiến lược, mang tính định hướng, đầu tàu và có ảnh hưởng lớn đến tình hình kinh tế xã hội địa phương.

Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ có 1 dự án, đạt tỷ lệ 2,86% nhưng vốn đăng ký quá nhỏ nên vốn đầu tư đăng ký của dự án này so với tổng số chỉ đạt 0,23%. Ngoài ra trên địa bàn TP Cần Thơ chưa có dự án nào được thực hiện bằng hình thức BOT, BTO hay BT. Đây cũng là vấn đề mà địa phương cần quan tâm và có thể tiến hành thí điểm một vài dự án phù hợp trong thời gian tới.



Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ

Giai đoạn 1988 – 2004 hình thức ĐTTTNN tại địa bàn TP Cần Thơ chủ yếu là hình thức 100% vốn nước ngoài và hình thức liên doanh. Trong thời gian tới hai hình thức này được chính quyền thành phố tiếp tục mở rộng. Cụ thể là 17 dự án kêu

gọi đầu tư tại TP Cần Thơ giai đoạn 2004 – 2005 thì tất cả đều kêu gọi đầu tư bằng hình thức liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài (*xem phần phụ lục 1*).

2.2.6. Đối tác đầu tư vào TP Cần Thơ

Trong các dự án ĐTTTNN tại TP Cần Thơ thì đối tác đầu tư đến từ 14 quốc gia, vùng lãnh thổ, trong đó đến từ Châu Á 9 quốc gia, vùng lãnh thổ, từ Châu Âu 3 quốc gia, Châu Mỹ 1 quốc gia và Châu Úc 1 quốc gia.

Nếu dựa trên cơ sở tổng vốn đầu tư đăng ký của các dự án thì Thái Lan là quốc gia có ĐTTTNN tại Cần Thơ lớn nhất với tổng vốn đầu tư đăng ký 37.586.000 USD, đạt tỷ lệ 63,61% trên tổng vốn đầu tư đăng ký của 35 dự án còn hiệu lực pháp lý, kế đến là Pháp đạt tỷ lệ vốn đầu tư đăng ký là 19,76% trên tổng vốn đầu tư đăng ký, Bỉ đạt 12,25%,...và thấp nhất là Trung Quốc chỉ với vốn đầu tư đăng ký của các dự án là 250.000 USD chiếm tỷ lệ 0,16% trên tổng vốn đầu tư đăng ký.

Bảng 2.6 Đối tác đầu tư vào TP Cần Thơ

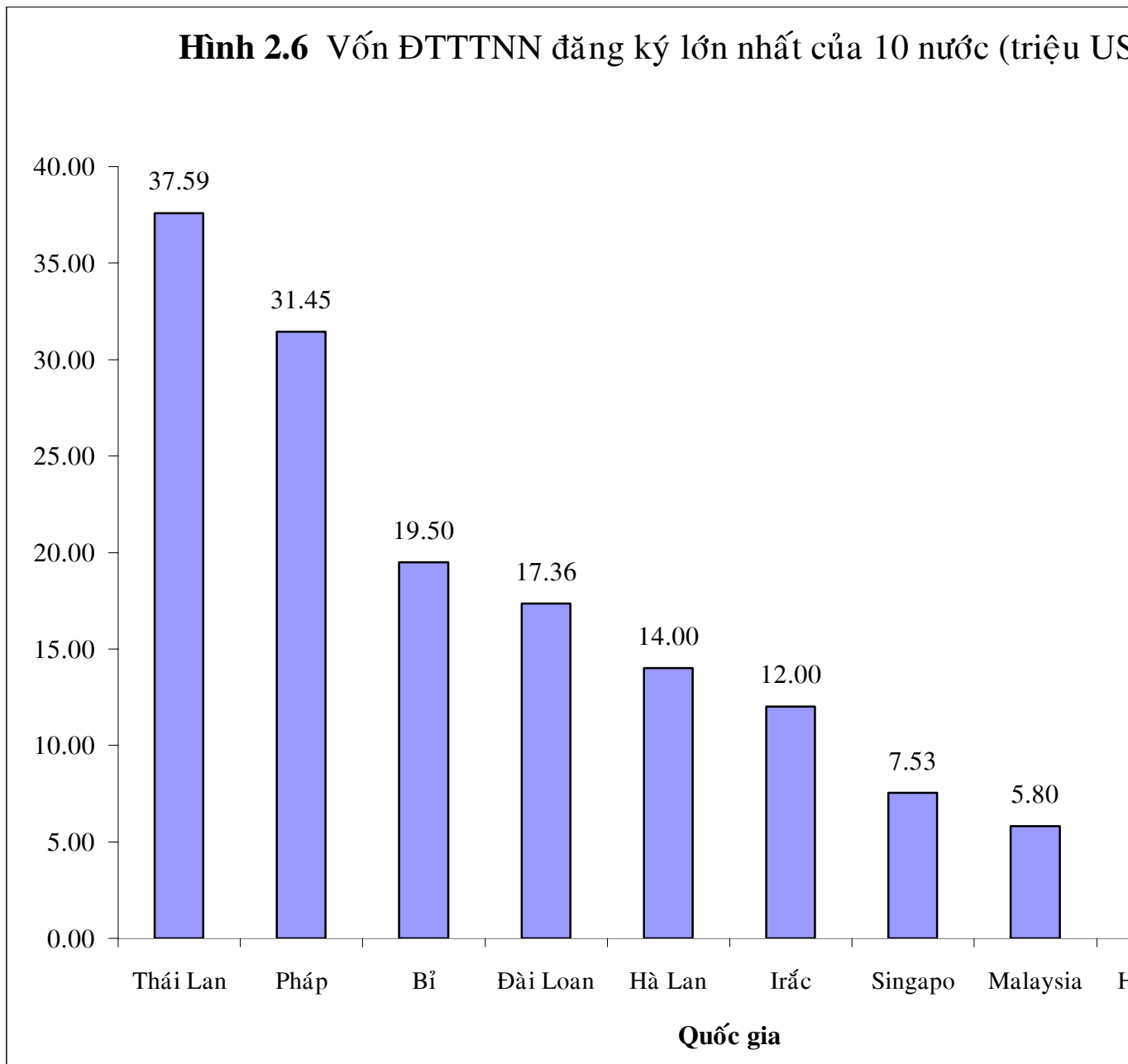
STT	Đối tác đầu tư	Số dự án	Vốn đầu tư đăng ký (USD)	Vốn thực hiện (USD)	Quy mô bình quân 1 dự án (USD)
1	Thái Lan	6	37.586.000	11.771.602	6.264.333
2	Pháp	8	31.446.443	22.532.290	3.930.805
3	Bỉ	1	19.500.000	0	19.500.000
4	Đài Loan	3	17.359.311	14.719.355	5.786.437
5	Hà Lan	1	14.000.000	6.000.000	14.000.000
6	Irắc	1	12.000.000	0	12.000.000
7	Singapore	2	7.526.000	5.129.043	3.763.000
8	Malaysia	2	5.800.000	14.462	2.900.000
9	Hoa Kỳ	2	4.500.000	2.867.000	2.250.000
10	Indonesia	1	4.073.000	2.000.000	4.073.000
11	Hồng Kông	2	2.671.600	2.671.600	1.335.500
12	Hàn Quốc	2	1.850.000	1.350.000	925.000
13	Úc	2	600.000	60.000	300.000
14	Trung Quốc	2	250.000	14.100	125.000
Tổng		35	159.162.354	69.129.452	4.547.495

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ

Căn cứ vào số lượng dự án đăng ký đầu tư thì Pháp là quốc gia có nhiều dự án nhất với 8 dự án, đạt tỷ lệ về cơ cấu số dự án 22,86% trên tổng số dự án đăng ký còn hiệu lực, kế đến là Thái Lan có 6 dự án chiếm tỷ lệ về cơ cấu dự án là 17,14%.

Nếu căn cứ vào tình hình thực hiện vốn đầu tư đăng ký thì Pháp vẫn dẫn đầu với tổng vốn thực hiện là 22.352.290 USD, đạt tỷ lệ 32,33% trên tổng vốn thực hiện của tất cả các dự án, kế đến là Đài Loan đạt tỷ lệ trên tổng vốn thực hiện là 21,29% và Thái Lan mặc dù với tổng vốn đầu tư đăng ký lớn nhất nhưng tình hình thực hiện vốn đầu tư đứng thứ 3 so với các quốc gia khác. Bỉ và Irắc là hai quốc gia có vốn đầu tư đăng ký lớn nhưng không thực hiện được vốn đăng ký, đây cũng là vấn đề thực sự cần quan tâm để khắc phục những vướng mắc tạo điều kiện để các dự án đến từ các quốc gia được thực hiện vốn dễ dàng hoặc phải có biện pháp xử lý phù hợp, kịp thời tránh trường hợp kéo dài.

Quy mô bình quân của các dự án thì dự án đến từ Bỉ là lớn nhất 19,5 triệu USD nhưng rất tiếc là chưa thực hiện được, kế đến là Hà Lan, Thái Lan,... và quy mô bình quân dự án nhỏ nhất chỉ có 125.000 USD là từ quốc gia láng giềng Trung Quốc.



Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ

Qua giai đoạn 1988 – 2004, xét về đối tác ĐTTTNN tại Cần Thơ thì chưa thật sự thu hút được các quốc gia tiềm năng lớn khác. Cụ thể 10 quốc gia có ĐTTTNN lớn nhất tại Việt Nam tính đến ngày 20 tháng 11 năm 2004, xét trên tổng vốn đầu tư đăng ký lần lượt là: Singapo, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông, British Virgin Island, Pháp, Hà Lan, Thái Lan và Malaysia. Như vậy, quốc gia ĐTTTNN đứng đầu ở Việt Nam là Singapo nhưng địa bàn TP Cần Thơ chưa

thu hút được nhiều các doanh nghiệp đến từ đảo quốc này, hay Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc. Trong thời gian tới chính quyền địa phương cần khai thác vốn ĐTTTNN từ các quốc gia tiềm năng này.

2.2.7. ĐTTTNN trong KCN và ngoài KCN

TP Cần Thơ hiện tại có 4 KCN: KCN Trà Nóc I đã cho thuê 98% diện tích đất, KCN Trà Nóc II cho thuê được 30%. Ngày 7 tháng 5 năm 2004, Thủ tướng Chính phủ đã có công văn số 607/CP-CN cho phép thành lập KCN Hưng Phú I với quy mô diện tích 350 ha (không bao gồm diện tích cảng Cái Cui) và việc đầu tư được thực hiện thành hai giai đoạn để phù hợp với khả năng nguồn vốn và thu hút đầu tư. KCN Hưng Phú I được tổ chức và hoạt động theo quy chế KCN, KCX và khu công nghệ cao ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 04 năm 1997 của Chính phủ.

Bảng 2.7 ĐTTTNN trong KCN và ngoài KCN

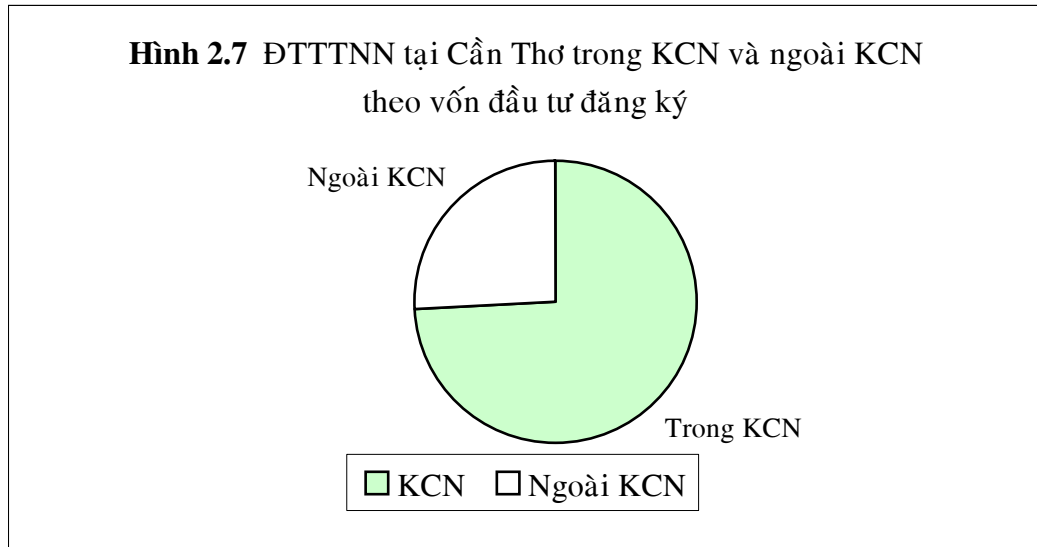
ĐTTTNN	Số dự án		Vốn đầu tư		Vốn thực hiện	
	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số tiền (USD)	Cơ cấu (%)	Số tiền (USD)	Cơ cấu (%)
Trong KCN	21	60	117.979.879	74,13	47.497.452	68,71
Ngoài KCN	14	40	41.182.475	25,87	21.632.000	31,29
Tổng cộng	35	100	159.162.354	100	69.129.452	100

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ

ĐTTTNN tại TP Cần Thơ trong KCN chiếm tỷ trọng lớn cả về số dự án, vốn đầu tư và vốn thực hiện. Số dự án trong KCN chiếm 21 dự án, đạt tỷ lệ 60% trên tổng số dự án. Vốn đầu tư trong KCN chiếm 74,13% trên tổng vốn đầu tư đăng ký, tình hình thực hiện vốn đầu tư của các dự án trong KCN là 47,5 triệu USD, đạt tỷ lệ 67,7% trong tổng vốn thực hiện của toàn bộ các dự án, các dự án trong KCN có quy mô tương đối khá, quy mô bình quân 1 dự án là 5,6 triệu USD, trong khi đó quy mô bình quân các dự án ngoài KCN chỉ 2,9 triệu USD.

Giai đoạn 1988 – 2004 các dự án ĐTTTNN tại địa bàn TP Cần Thơ trong KCN chiếm tỷ trọng lớn cả về mọi mặt nhưng vẫn chưa tương xứng với quy mô của các KCN đặc biệt là KCN Hưng Phú I và KCN Hưng Phú II, diện tích đất còn trống

khá lớn. Do đó để thu vốn các nhà đầu tư, cần chú ý hơn về phát triển các KCN, đặc biệt các khu công nghệ cao.



Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ

2.2.8. Thời gian đăng ký hoạt động của các dự án

Thời gian đăng ký hoạt động của các dự án ĐTTTNN cũng là một trong những yếu tố thể hiện tầm nhìn, đánh giá của nhà ĐTNN về môi trường đầu tư mà họ đang tiến hành đầu tư ở các địa phương. Nếu nhà ĐTNN tin tưởng vào chính sách thu hút đầu tư của Nhà nước, của chính quyền địa phương thì họ sẽ chọn những dự án có thời gian hoạt động lâu dài hoặc sẽ sẵn sàng đăng ký hoạt động lâu dài với các dự án mà họ tiến hành đầu tư. Ngược lại, các nhà ĐTNN sẽ chỉ tiến hành đầu tư mang tính chất thăm dò, thử nghiệm. Với thời gian hoạt động của các dự án ngắn.

Đứng về phía địa phương thu hút vốn ĐTTTNN, thời gian đăng ký hoạt động sẽ cho biết kết quả của công tác xúc tiến đầu tư.

Thời gian đăng ký hoạt động của các dự án ĐTTTNN tại địa bàn TP Cần Thơ rất khác nhau và chủ yếu thời gian hoạt động trung bình (xem bảng 2.8)

Bảng 2.8 Thời gian đăng ký hoạt động của các dự án

Thời gian hoạt động (năm)	Số dự án
5	5
10	2
12	1
20	12
25	5
30	7
39	1
40	1
45	1
Tổng	35

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ

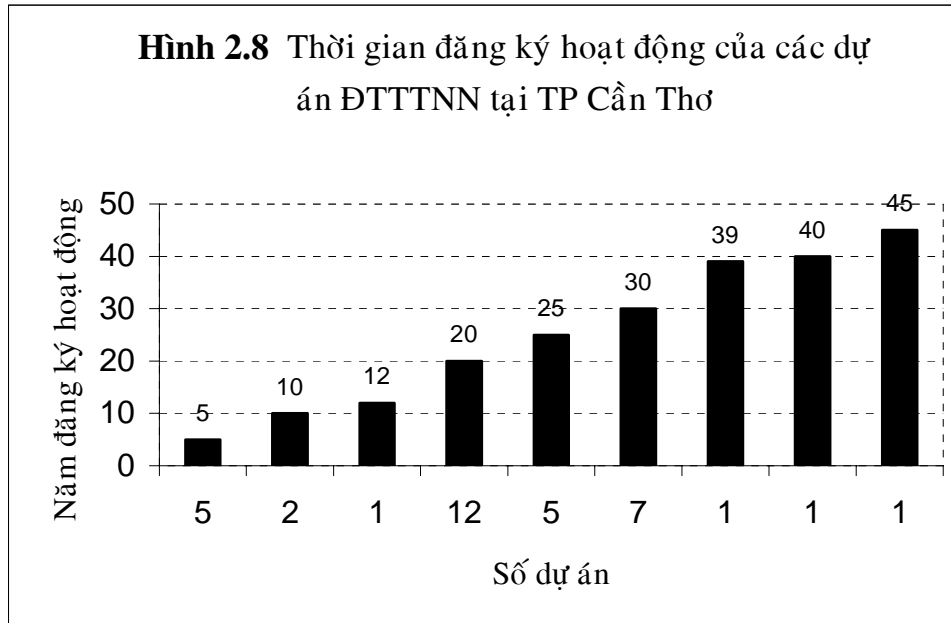
Bình quân giản đơn thời gian hoạt động là 25,1 năm

Bình quân gia quyền thời gian hoạt động các dự án là 21,6 năm

Các dự án ĐTTTNN tại TP Cần Thơ có thời gian hoạt động đăng ký trung bình. Thời gian đăng ký hoạt động dài nhất là 45 năm, chỉ có 1 dự án, kể đến là thời gian hoạt động 40 năm và 39 năm cũng chỉ có 1 dự án, chiếm tỷ lệ 2,86% trên tổng số 35 dự án còn hiệu lực hoạt động. Thời gian đăng ký hoạt động ngắn nhất là 5 năm có 5 dự án, chiếm tỷ lệ 14,29%. Thời gian đăng ký hoạt động nhiều nhất là 20 năm có 12 dự án, chiếm tỷ lệ 34,29%, kể đến là thời gian 30 năm có 7 dự án.

Thời gian đăng ký hoạt động tính bình quân giản đơn là 25,1 năm và nếu tính bình quân gia quyền thì thời gian đăng ký hoạt động của các dự án ĐTTTNN tại TP Cần Thơ là 21,6 năm.

Như vậy, xét về thời gian đăng ký hoạt động của các dự ĐTTTNN tại Cần Thơ có thể thấy nhà đầu tư chủ yếu đầu tư mang tính chất thăm dò môi trường đầu tư tại nơi đây, chưa có nhiều dự án đầu tư với thời gian dài, tất nhiên một phần do tính đặc thù của các ngành nghề mà nhà đầu tư đăng ký hoạt động không thể kéo dài như: nguồn nguyên liệu, thị trường dung hòa. Từ đó cho thấy, trong thời gian tới chính quyền địa phương cần thành lập danh mục các dự án kêu gọi đầu tư với thời gian hoạt động dài hơn và cần tạo điều kiện để các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN điều chỉnh tăng thời gian hoạt động, khi các dự án kết thúc thời gian hoạt động đăng ký.



Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ

2.2.9. Hiện trạng của các dự án

Bảng 2.9 Hiện trạng của các dự án ĐTTTNN tại TP Cần Thơ

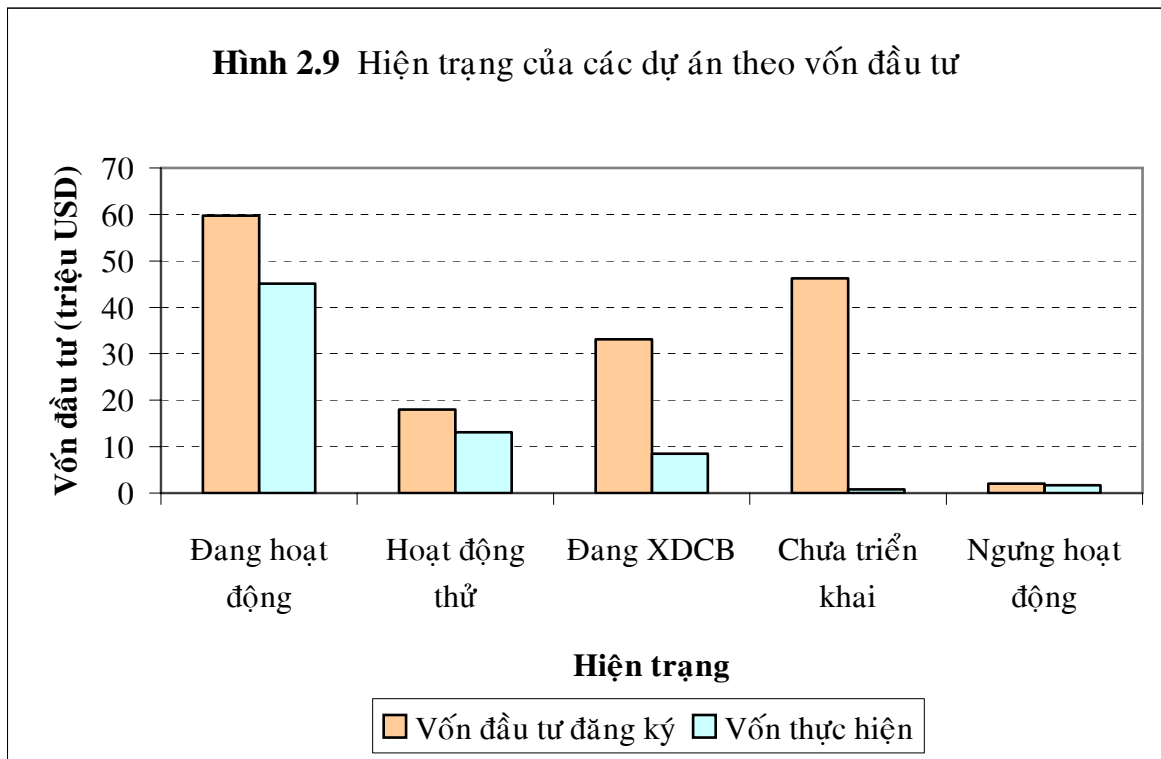
Hiện trạng các dự án	Số dự án		Vốn đầu tư đăng ký		Vốn thực hiện	
	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số tiền (USD)	Cơ cấu (%)	Số tiền (USD)	Cơ cấu (%)
1. Đang hoạt động	11	31,43	59.781.043	37,56	45.110.438	65,26
2. Hoạt động thử	5	14,29	17.976.000	11,29	13.071.495	18,91
3. Đang XDCB	11	31,43	33.159.311	20,83	8.444.669	12,22
4. Chưa triển khai	6	17,14	46.226.000	29,05	782.850	1,13
5. Ngưng hoạt động	2	5,71	2.020.000	1,27	1.720.000	2,48
Tổng cộng	35	100	159.162.354	100	69.129.452	100

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ

Các dự án ĐTTTNN tại Cần Thơ còn hiệu lực là 35 dự án nhưng trong số đó hiện trạng của các dự án rất khác nhau, bao gồm: đang hoạt động, hoạt động thử, đang XDCB, chưa triển khai và ngưng hoạt động nhưng chưa rút giấy phép đầu tư. Hiện trạng của các dự án cũng là nhân tố quan trọng để đánh giá thực trạng của các dự án ĐTTTNN trên địa bàn. Nó cho biết các dự án đã được cấp giấy phép hoạt động rồi nhưng đang ở trong tình hình như thế nào. Nói cách khác, hiện trạng của

các dự án thể hiện tính hiệu quả của quá trình “hậu kiểm” của chính quyền địa phương.

Các dự án đang hoạt động thực tế đến cuối năm 2004 chỉ có 11 dự án, đạt tỷ lệ 31,43% trên tổng số 35 dự án, với tổng vốn đầu tư đăng ký của 11 dự án này là 59.781.043 USD, đạt tỷ lệ về cơ cấu vốn đầu tư là 37,56%, thực hiện vốn đầu tư của các dự án đang hoạt động là 45.110.438 USD, đạt tỷ lệ trong cơ cấu tổng vốn thực hiện là 65,26%. Như vậy vốn thực hiện chủ yếu ở các dự án đang hoạt động và tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn đầu tư đăng ký là 75,46%. Thực tế tỷ lệ về số lượng dự án cũng như vốn đầu tư của các dự án đang hoạt động rất khiêm tốn, đây cũng là tiêu điểm mà cần phải quan tâm để cải thiện tình hình hình mà trước mắt là đẩy nhanh tốc độ các dự án đang XDCB, chuyển từ hoạt động thử sang hoạt động chính thức, xúc tiến triển khai hoạt động các dự án đầu tư được cấp phép.

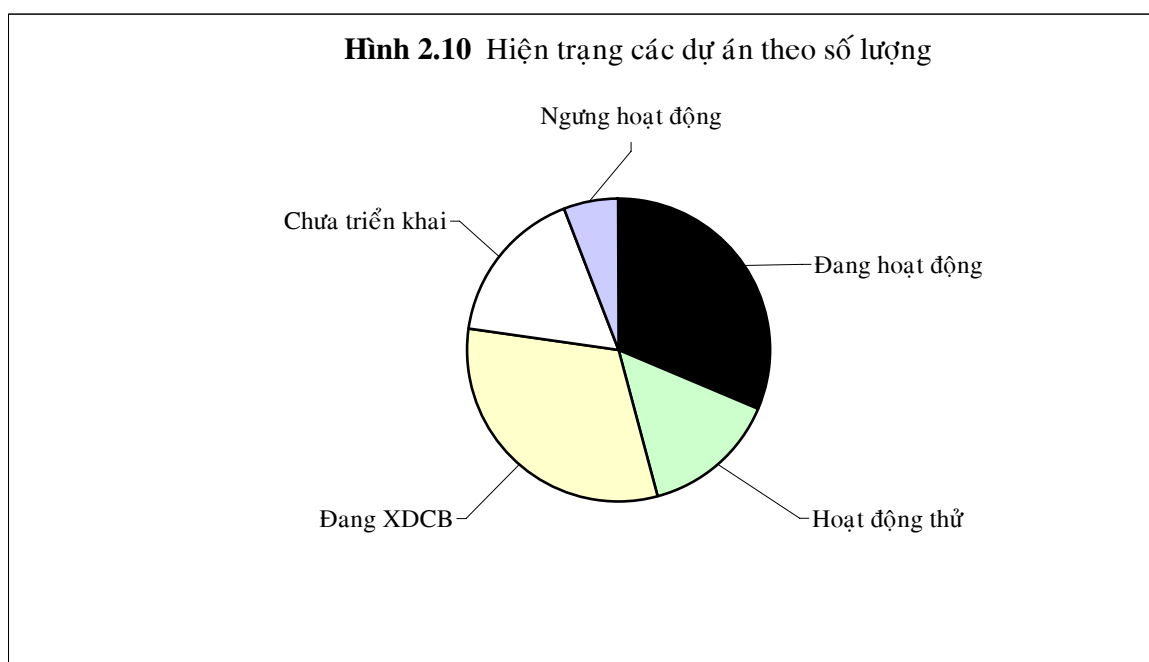


Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ

Về các dự án hoạt động thử, có 5 dự án, chiếm tỷ lệ về cơ cấu 14,29%, với tổng vốn đầu tư đăng ký 17.976.000 USD, chiếm tỷ lệ 11,29% trong tổng vốn đầu tư đăng ký và thực hiện vốn đầu tư của các dự án hoạt động thử là 13.071.495 USD.

Từ thực tế này, chính quyền địa phương cần tạo điều kiện và khuyến khích các dự án hoạt động thử chuyển sang hoạt động chính thức.

Đối với các dự án đang XDCCB cũng chiếm tỷ trọng lớn cả về số lượng và vốn đầu tư đăng ký. Về số lượng có 11 dự án đang XDCCB, với vốn đầu tư đăng ký của các dự án này là 33.159.311 USD, chiếm tỷ lệ trong cơ cấu vốn đầu tư đăng ký là 20,83%. Đối với các dự án này cơ quan cấp phép cần theo dõi tiến độ XDCCB của các dự án phải trên cơ sở hợp lý, cần tháo gỡ những vướng mắc trong quá trình triển khai và quan trọng là phải đảm bảo đúng thời gian đưa vào hoạt động của các dự án.



Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ

Hiện trạng tiếp theo của các dự án ĐTTTNN tại TP Cần Thơ đến cuối năm 2004 là các dự án chưa triển khai, các dự án này về số lượng thì không nhiều chỉ chiếm có 17,14% về cơ cấu của các dự án, những vốn đầu tư đăng ký của các dự án này thì rất lớn, tới 46.226.000 USD, chiếm tỷ lệ trong cơ cấu vốn đầu tư là 29%. Đối với các dự án chưa triển khai được, các cơ quan chức năng có liên quan mà cụ thể và trước mắt là Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý KCN, KCX cần có những đánh giá cụ thể về các dự án này, nếu có những khó khăn mà có thể khắc phục được về phía địa phương thì cần tiến hành ngay để tháo gỡ, nếu khó khăn do đối tác

đầu tư thì cần đề xuất và có biện pháp xử lý dứt điểm, tránh kéo dài tình trạng này, làm ảnh hưởng không tốt đến môi trường đầu tư chung của địa phương.

Hiện trạng cuối cùng của các dự án ĐTTTNN tại TP Cần Thơ đến hiện nay là các dự án ngưng hoạt động nhưng cơ quan cấp phép chưa rút giấy phép đầu tư. Đối với các dự án này thì không nhiều chỉ có 2 dự án với vốn đăng ký 2 triệu USD, nhưng cần phải đánh giá đúng mức tầm quan trọng của nó để khắc phục trong thời gian tới, cũng như tạo ra cái nhìn toàn cục khả quan hơn.

2.2.10. Tình hình điều chỉnh giấy phép đầu tư

Bảng 2.10 Tình hình điều chỉnh tăng vốn đầu tư

Năm	Số dự án điều chỉnh tăng vốn	Số vốn điều chỉnh tăng (USD)
2001	1	3.000.000
2002	2	3.154.000
2003	4	1.946.000
2004	2	4.500.000
Tổng	9	12.600.000

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ

Số dự án ĐTTTNN tại Cần Thơ điều chỉnh tăng vốn đầu tư không nhiều và số vốn điều chỉnh tăng cũng không lớn. Giai đoạn 2001 – 2004, chỉ điều chỉnh 9 giấy phép với tổng vốn điều chỉnh tăng 12,6 triệu USD, bình quân 1 dự án điều chỉnh tăng 1,4 triệu USD. Năm điều chỉnh nhiều nhất về số lượng dự án là năm 2003 với 4 dự án nhưng tổng vốn điều chỉnh nhỏ chỉ có 1,9 triệu USD, trong khi đó năm 2001 chỉ điều chỉnh có 1 dự án nhưng vốn điều chỉnh là 3 triệu USD. Năm 2004 vừa qua, cũng chỉ điều chỉnh tăng vốn có 2 dự án với tổng vốn điều chỉnh 4,5 triệu USD, so với năm 2003 giảm 2 dự án nhưng về vốn điều chỉnh thì tăng 2.544.000 USD, đạt 231% so với năm 2003.

Nếu so sánh với tình hình điều chỉnh tăng vốn ĐTTTNN của cả nước thì số liệu của cả nước năm 2004 có 458 lượt dự án ĐTTTNN đang hoạt động xin tăng vốn thêm trên 2 tỷ USD, tăng trên 70% về vốn tăng thêm so với năm 2003 và các dự án tăng vốn năm 2004 chiếm 50% của tổng vốn các dự án mới.

2.2.11. Các dự án bị rút giấy phép ở TP Cần Thơ

Khi phân tích tình hình ĐTTTNN trên địa bàn Cần Thơ giai đoạn 1988 – 2004, đề tài chủ yếu nghiên cứu các dự án còn hiệu lực hoạt động, nên số lượng dự án là 35, trên thực tế giai đoạn 1988 – 2004, trên địa bàn TP Cần Thơ đã cấp phép được 54 dự án, nhưng trong đó có 19 dự án đã bị rút giấy phép đầu tư, cụ thể các dự án bị rút phép được thể hiện ở bảng 2.11

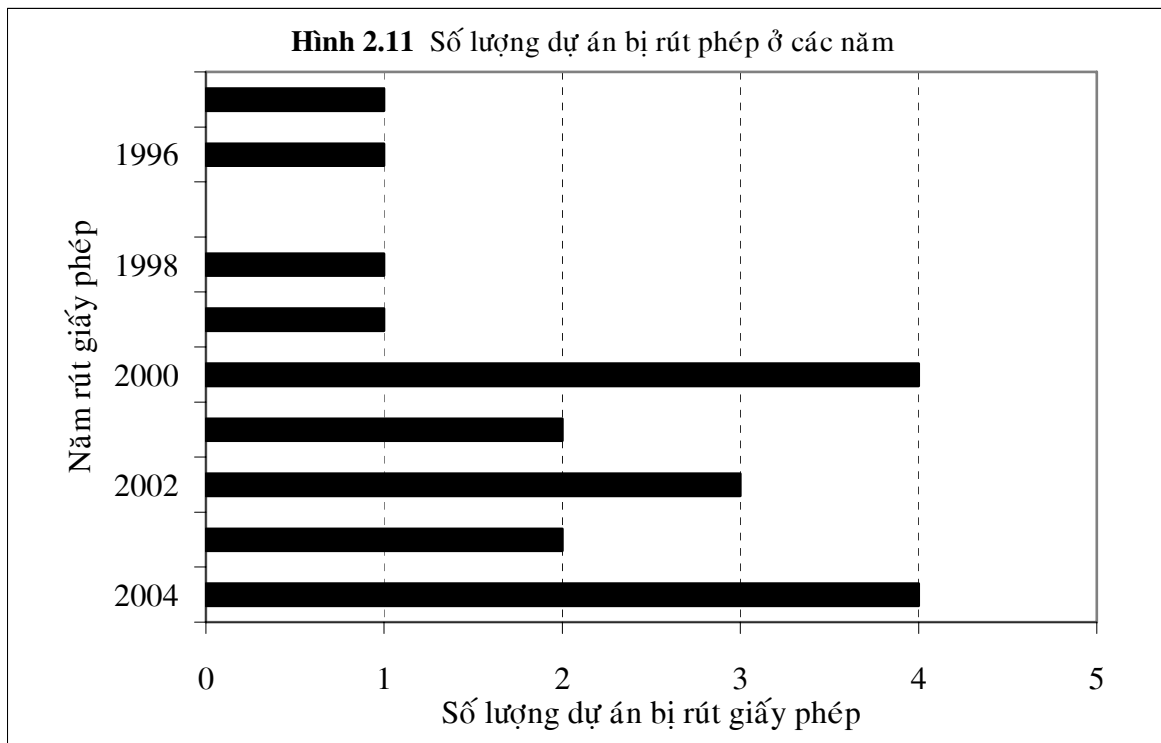
Bảng 2.11 Các dự án ĐTTTNN rút giấy phép đầu tư ở TP Cần Thơ

Tên dự án	Vốn đầu tư (USD)	Năm cấp giấy phép	Năm rút giấy phép
1. Xí nghiệp may Meko	1.302.796	1988	2003
2. Xí nghiệp gia cầm Meko	260.473	1989	1999
3. Xí nghiệp thức ăn gia súc Meko	376.000	1990	2004
4. Xí nghiệp thuộc da Meko	200.000	1990	1995
5. Cty LD SX tấm lợp Việt Úc	1.515.769	1993	2001
6. Cty LD SX gạo XK Việt Mỹ	17.930.000	1994	1998
7. Cty LD gạch men Bông Hồng	7.525.542	1996	1996
8. Cty TNHH EO Việt Nam	855.000	1996	2002
9. Cty LD kỹ thuật xe hơi	1.100.000	1997	2000
10. Cty LD CPC-Cataco	35.363.000	1997	2000
11. Cty LD Mekong Gas	10.256.867	1998	2000
12. Cty TNHH BCT Việt Nam	1.000.000	1998	2004
13. Chi nhánh Cty Zuellig Pharma	1.200.000	1999	2001
14. XN Earth Care L.L.C Cần Thơ	4.950.000	1999	2002
15. CN Cty TNHH nhựa đường Total	12.400.000	2000	2000
16. Cty TNHH Three Top Kim Xuân	5.000.000	2000	2003
17. Cty LD liên hợp Kim Xuân	1.300.000	2001	2002
18. Cty TNHH CDL	4.700.000	2003	2004
19. Cty LD thép Đồng Tâm (chuyển về tỉnh Hậu Giang)	800.000	2003	2004
Tổng cộng	108.035.447		

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ

Tỷ lệ về số dự án bị rút giấy phép đầu tư nói chung khá lớn so với khả năng thu hút vốn của TP Cần Thơ, tỷ lệ về cơ cấu số dự án là 35,19% (19/35). Phần lớn các năm ở giai đoạn 1988 – 2003 đều có dự án bị rút giấy phép đầu tư. Cụ thể các

năm 1988, 1989, 1993, 1994 và 2001 mỗi năm có 1 dự án bị rút giấy phép đầu tư; các năm 1990, 1996, 1997, 1998, 1999, 2000 và 2003 mỗi năm có 2 dự án bị rút giấy phép đầu tư và các năm 1991, 1992, 1995 và 2002 là không có dự án nào bị rút giấy phép đầu tư. Riêng năm 1992 là năm duy nhất thuộc giai đoạn 1988 – 2004 không thu hút được dự án ĐTTTNN nào kể cả đang hoạt động hay bị rút giấy phép. Riêng dự án: Công ty liên doanh thép Đồng Tâm được cấp phép đầu tư năm 2003 nhưng đến năm 2004 do chia tách tỉnh nên vị trí của dự án này thuộc về tỉnh Hậu Giang nên TP Cần Thơ đã chuyển về tỉnh Hậu Giang quản lý.



Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ

Trong các dự án bị rút giấy phép đầu tư thì dự án được cấp giấy phép năm 1997 và năm rút giấy phép 2000_Công ty liên doanh CPC-Cataco là dự án có quy mô vốn đầu tư lớn nhất từ trước tới nay ở địa bàn TP Cần Thơ, số vốn đầu tư là 35.363.000 USD, chiếm tới 32,7% trên tổng vốn đầu tư của các dự án bị rút giấy phép, quy mô vốn lớn cũng chính là một trong những nguyên do dẫn đến bị rút giấy phép do đã không triển khai thực hiện được. Cho nên trong giai đoạn tới cần chú ý thu hút vốn đầu tư của các dự án có quy mô lớn cũng phải thực sự thận trọng và cần đẩy mạnh hơn nữa công tác hậu kiểm đối với những dự án này. Ngược lại, dự

án được cấp giấy phép đầu tư năm 1990 và năm bị rút giấy phép đầu tư 1995_Xí nghiệp thuộc da Meko là dự án có quy mô vốn đầu tư nhỏ nhất, chỉ có 200.000 USD, chiếm tỷ lệ 0,19% trên tổng số vốn của 19 dự án bị rút giấy phép. Các dự án còn lại có quy mô vốn từ tương đương 1.000.000 USD đến 17.000.000 USD

Như vậy, qua nghiên cứu về các dự án ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ bị rút giấy phép hoạt động giai đoạn 1988 – 2004, ta thấy vấn đề này cần có những đánh giá cụ thể từng dự án một đúng với thực tế và rút ra những bài học kinh nghiệm trong thu hút vốn ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ. Các dự án ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ bị rút giấy phép hoạt động phần lớn là do không triển khai thực hiện được sau khi cấp giấy phép, vấn đề này có liên quan đến cả bên phía nước ngoài cũng như phía Việt Nam mà cụ thể là TP Cần Thơ. Về phía nước ngoài do đã không tìm hiểu kỹ môi trường đầu tư ở TP Cần Thơ trước khi tiến hành đầu tư hoặc năng lực tài chính không đảm bảo nên khi cấp giấy phép xong thì không tiến hành hoạt động được. Về phía địa phương do không thật sự nghiên cứu kỹ trước khi cấp giấy phép hoạt động, không nắm rõ tình hình của đối tác nước ngoài cũng như chưa giới thiệu cho nhà ĐTNN biết cụ thể tình hình như thế nào khi đầu tư vào TP Cần Thơ và đôi khi lý do xem như rất nhỏ nhưng đã làm cho dự án không triển khai được như do kết cấu địa chất yếu, chi phí XDDB lớn nên nhà đầu tư chấm dứt đầu tư. Do đó, trong những năm tới chính quyền TP Cần Thơ cần đẩy mạnh công tác cả “tiền kiểm” lẫn “hậu kiểm” của các dự án ĐTTTNN.

2.3. Tác động của ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ

2.3.1. Những tác động tích cực

❖ Nguồn vốn của các dự án ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ đã góp phần quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế của thành phố. Đến thời điểm cuối năm 2004, chỉ tính các dự án còn hiệu lực, thì tổng vốn đầu tư của các dự án ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ là 159 triệu USD và vốn thực hiện được là 69 triệu USD, đây là những con số không phải là lớn nhưng nó có ý nghĩa quan trọng trong hoàn cảnh thành phố đang huy động mọi nguồn vốn hợp lý để phát triển kinh tế xã hội địa phương, giúp địa phương có thêm lực để phát triển các tiềm năng của thành phố.

❖ Với hoạt động xuất khẩu của các dự án ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ đã góp phần cải thiện cán cân thương mại của TP.

Bảng 2.12 Tình hình xuất khẩu của khu vực ĐTTTNN

Năm	Tổng doanh thu (USD)	Doanh thu xuất khẩu (USD)	Xuất khẩu so với doanh thu (%)
2001	69.415.432	29.516.112	42,5
2002	71.722.000	28.782.000	41,1
2003	88.800.000	33.900.000	38,2
2004	106.000.000	35.400.000	33,4
Tổng	335.937.432	127.598.112	-

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ

Doanh thu của các dự án ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ tăng liên tục trong những năm qua và doanh thu xuất khẩu đạt trên 30% trong tổng doanh thu. Do đó, đã góp phần tích cực trong việc cải thiện cán cân thương mại của thành phố.

❖ Các dự án ĐTTTNN đã có những đóng góp nhất định trong tổng GDP của TP Cần Thơ.

Bảng 2.13 Đóng góp của khu vực kinh tế ĐTTTNN

Năm	GDP của khu vực ĐTTTNN (tỷ đồng)	Tỷ trọng trong GDP của Cần Thơ (%)
2001	300,7	4,66
2002	284,2	3,62
2003	327,1	3,60
Tổng	912	-

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ

Các dự án ĐTTTNN đã góp phần trong GDP của thành phố Cần Thơ, mặc dù tỷ lệ đóng góp còn rất khiêm tốn khoảng 3% đến 4% ở những năm vừa qua, nếu so với Việt Nam nói chung tỷ lệ này còn rất thấp nhưng nếu có giải pháp thu hút hợp lý, tỷ lệ đóng góp của các ĐTTTNN trong GDP ở Cần Thơ sẽ được cải thiện.

❖ Các dự án ĐTTTNN đã góp phần thu NSNN của thành phố

Nguồn thu NSNN của thành phố còn nhiều khó khăn so với vị thế của TP Cần Thơ, thì những đóng góp của các dự án ĐTTTNN trong thu NSNN của địa phương có ý nghĩa quan trọng và ngày càng sẽ được nâng cao trong thời gian tới.

Bảng 2.14 Tình hình nộp NSNN của khu vực ĐTTTNN

Năm	Số nộp NSNN (USD)
2001	2.900.000
2002	4.900.000
2003	2.720.000
2004	4.000.000
Tổng	14.520.000

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ, năm 2004 là số kế hoạch

- ❖ Các dự án ĐTTTNN đã góp phần giải quyết việc làm cho người lao động.

Bảng 2.15 Số lao động làm việc trong các dự án ĐTTTNN

Năm	Số lao động chính thức (số lũy kế)
2001	2.500
2002	3.500
2003	3.000
2004	3.000

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ

Đến thời điểm cuối năm 2004, trong các dự án ĐTTTNN đã tạo việc làm cho khoảng 3.000 lao động, tạo thu nhập ổn định và cao cho đội ngũ lao động đang làm việc, góp phần đáng kể nâng cao tay nghề và kỹ năng làm việc cho người lao động.

- ❖ Các dự án ĐTTTNN góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của TP Cần Thơ theo hướng CNH, HĐH.

Chính quyền TP Cần Thơ đang đẩy mạnh công cuộc CNH, HĐH trên địa bàn, thì những đóng góp của các dự án ĐTTTNN trên địa bàn hết sức cần thiết và quan trọng, hầu hết các dự án đều từ lĩnh vực công nghiệp, đúng với chiến lược phát triển kinh tế của thành phố.

- ❖ Các dự án ĐTTTNN trên địa bàn đã góp phần nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật của TP Cần Thơ, đặc biệt các lĩnh vực với công nghệ tiên tiến, hiện đại.

- ❖ Các dự án ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ đã góp phần vào tiếng nói chung trong việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và tác phong làm việc các cơ quan quản lý cũng có những điều chỉnh theo hướng khoa học, hợp lý với xu thế hiện đại trên thế giới.

❖ Các dự án ĐTTTNN đã góp phần quan trọng trong việc cải thiện môi trường đầu tư nói chung ở TP Cần Thơ. Các dự án ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ đã tạo môi trường đầu tư thêm sôi động, lôi kéo khu vực kinh tế trong nước phát triển theo trên địa bàn.

❖ Các dự án ĐTTTNN đã thức tỉnh các doanh nghiệp trong nước về mọi mặt như thị trường, chiến lược giá, chiến lược sản phẩm, chiến lược chiêu thị, huy động vốn, tác phong quản lý, hiệu quả sử dụng lao động,...để từ đó các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt các DNNN có biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động, nhất là khi Nhà nước đang trong quá trình rút ngắn khoảng cách đối xử giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài.

❖ Với các dự án ĐTTTNN trên địa bàn góp phần nâng cao bộ mặt kinh tế của thành phố.

❖ Thúc đẩy các thị trường trên địa bàn phát triển như: thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm, thị trường tiêu dùng, thị trường bất động sản, thị trường lao động.

❖ Các dự án ĐTTTNN đã góp phần trong công tác xã hội, từ thiện của TP Cần Thơ như xây nhà tình nghĩa, nhà tình thương, ủng hộ quỹ vì người nghèo,...

2.3.2. Những tác động tiêu cực

Khu vực kinh tế ĐTTTNN có vai trò quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế xã hội của TP Cần Thơ và chính quyền địa phương đang tìm các giải pháp khả thi nhất để phát huy nguồn vốn quan trọng này. Tuy nhiên, bên cạnh các đóng góp không thể phủ nhận của khu vực ĐTTTNN, thì các dự án ĐTTTNN cũng mang lại những tồn tại, những tác động tiêu cực đến tình hình kinh tế xã hội của địa phương, các tồn tại đó bao gồm các vấn đề cơ bản sau:

▪ Để thu hút nguồn vốn này, chính quyền địa phương đã phải áp dụng nhiều biện pháp “thắt lưng buộc bụng” để tạo môi trường đầu tư lý tưởng cũng như trong thu hút các nhà đầu tư như: giảm thuế, giảm tiền thuê đất trong các KCN, chi phí cho công tác xúc tiến đầu tư và marketing tăng dần qua các năm. Thêm nữa, để thu hút nhiều dự án và nhiều vốn ĐTTTNN, chính quyền địa phương phải chấp nhận giảm bớt “bàn tay điều tiết hữu hình” của bộ máy chính quyền.

- Chú ý hoá trong việc thu hút các dự án ĐTTTNN mà đôi khi đã xem nhẹ việc thu hút các nguồn vốn khác như chính quyền địa phương triển khai xây dựng danh mục dự án để kêu gọi ĐTTTNN, trong khi đó không có danh mục kêu gọi đầu tư trong nước.

- Các DN trong nước trên địa bàn khó khăn khi cạnh tranh với các tập đoàn, các công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia từ các dự án ĐTTTNN với nguồn tài chính dồi dào và các dự án này thường chấp nhận cạnh tranh gay gắt, kéo dài, chấp nhận tổn kém để “đánh bại” đối thủ cạnh tranh.

- Các dự án ĐTTTNN đã góp phần tăng ô nhiễm môi trường hiện nay ở địa phương, đặc biệt ở các KCN.

- Chính quyền địa phương chưa có kinh nghiệm nhiều trong lĩnh vực ĐTTTNN nên đôi khi với các dự án ĐTTTNN đã không mang lại tác dụng tốt mà ngược lại nó mang lại nhiều phiền toái như: tình trạng đình công ở các dự án ĐTTTNN, kiện tụng.

- Để “kéo” được các dự án ĐTTTNN về địa phương mình đồng thời hiện nay cạnh tranh trong thu hút nguồn vốn này giữa các địa phương khá gay gắt nên đôi khi chính quyền thành phố đã làm cho các nhà đầu tư ngộ nhận về môi trường đầu tư thấp ở đây.

- Tài nguyên bị khai thác kiệt quệ, nhà ĐTNN thường chỉ quan tâm đến lợi nhuận mà họ đạt được khi tiến hành đầu tư nên bất chấp nguồn tài nguyên bị khai thác quá mức hay bị tàn phá. Thêm nữa vì mục đích là lợi nhuận nên đôi khi tính xã hội, cộng đồng, tính nhân văn thấp.

- Cơ cấu vốn ĐTTTNN có một số bất hợp lý: TP Cần Thơ là TP sông nước, có ưu thế về nông nghiệp nhưng nguồn vốn “chảy” vào đây rất ít.

- Liên kết giữa khu vực kinh tế ĐTTTNN và kinh tế trong nước còn khoảng cách, do những nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan.

- Đối với doanh nghiệp liên doanh khả năng góp vốn của phía đối tác Việt Nam mà cụ thể là các Sở, Ban, Ngành và các công ty Nhà nước trên địa bàn TP Cần Thơ còn ít.

- Quy hoạch phát triển các dự án đôi khi đi theo chiều hướng đầu tư của các dự án từ yêu cầu của nhà ĐTNN nên đôi khi mất tính khả thi cao như ban đầu của các dự án.

- Mất cân đối trong phân bố dân cư: với các dự án sử dụng nhiều lao động đã lôi kéo một lượng lớn lao động về họ và kết quả dân cư phân bố không đều.

- Chảy máu chất xám: với các dự án ĐTTTNN đã thu hút lao động có chuyên môn và tay nghề cao về làm việc với họ, các thành phần kinh tế khác thiếu lao động giỏi, nên các thành phần kinh tế trong nước vốn đã kém hơn, nay lại càng kém hơn do chảy máu chất xám.

2.4. Bài học kinh nghiệm trong thu hút ĐTTTNN và nguyên nhân gây cản trở thu hút ĐTTTNN tại địa bàn TP Cần Thơ thời gian qua

2.4.1. Bài học kinh nghiệm trong thu hút ĐTTTNN

- ✓ ĐTTTNN cần có những bước đi phù hợp, đặc biệt phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, không nên thấy các địa phương khác có các chính sách gọi là “trái thăm hoa” để mời gọi đầu tư thì địa phương mình cũng “trái thăm hoa” tương tự để kêu gọi đầu tư, như vậy thường không có tác dụng lớn, mà cần phải có những cách làm riêng, những cách làm mang tính đột phá, mà có thể hiểu đơn giản là các biện pháp mang tính độc quyền. Chấn hạn như các địa phương hiện nay tranh đua nhau giảm tiền thuê đất (trừ một số thành phố, tỉnh thu hút nhiều vốn ĐTTTNN), địa phương mình cũng giảm, thay vì như vậy thì có thể đẩy mạnh công tác marketing, công tác xúc tiến đầu tư, lập danh mục các dự án mang tính chất độc quyền, chưa địa phương nào có để kêu gọi đầu tư.

- ✓ Không nên quá vội vã trong thu hút ĐTTTNN mà có thể có những sai lầm không lường trước được sau khi cấp giấy phép đầu tư, minh họa cho tình trạng này là khá nhiều dự án sau khi cấp phép đầu tư thì bị rút giấy phép, hoặc sau một thời gian hoạt động lại xảy ra các “trục trặc” rồi lại rút giấy phép hay các dự án được cấp giấy phép nhưng không triển khai được,...Như vậy, thu hút ĐTTTNN là cần thiết, là cấp bách nhưng phải trên cơ sở khoa học, hợp lý, bền vững và tránh chấp vá như chuyển sang hình thức đầu tư khác: từ liên doanh chuyển sang 100% nước ngoài hay từ liên doanh chuyển sang 100% vốn trong nước.

✓ Việc chào mời, thu hút đầu tư, các địa phương thường cho rằng mình có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú về số lượng, đa dạng về chủng loại; có nguồn lao động dồi dào; giá nhân công rẻ, cộng thêm chính sách giảm giá cho thuê đất và các ưu đãi khác cho phép doanh nghiệp sản xuất ra sản phẩm có giá thành thấp, có sức cạnh tranh mạnh trên thị trường quốc tế, điều đó sẽ tạo thế mạnh trong thu hút đầu tư. Tuy nhiên, có một điều là lợi thế đó chỉ có thể tồn tại trong thời gian không dài, nhất là trong xu thế toàn cầu hoá như hiện nay, các yếu tố sản xuất, các ưu đãi được cho là lợi thế sẽ dễ dàng dịch chuyển từ lãnh thổ này sang lãnh thổ khác, từ vùng này sang vùng khác và sẽ nhanh chóng vượt khỏi tầm tay. Vì thế, để vươn lên giành lấy những ngành sản xuất mũi nhọn cần hàm lượng chất xám cao trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước, chúng ta không nên quá xem trọng việc hạ giá các dịch vụ, các hàng hoá mà chúng ta phải kết hợp với việc nỗ lực sáng tạo, cải thiện môi trường đầu tư toàn diện, cải thiện hình ảnh của địa phương trong cái nhìn của nhà đầu tư nước ngoài.

2.4.2. Nguyên nhân gây cản trở thu hút ĐTTTNN tại Cần Thơ

ĐTTTNN tại địa bàn TP Cần Thơ chưa thật sự tương xứng với tiềm năng kinh tế xã hội của thành phố, chưa khai thác có hiệu quả nguồn vốn vô cùng quan trọng này. Điều có do những nguyên nhân khách quan và chủ quan sau đây:

❖ Cơ sở hạ tầng thật sự còn yếu kém, vấn đề này không chỉ của riêng TP Cần Thơ mà các tỉnh trong vùng ĐBSCL đều có khó khăn chung này. Nhưng với TP Cần Thơ là thành phố trực thuộc Trung Ương thì vấn đề cơ sở hạ tầng hiện nay rõ ràng chưa xứng tầm, chưa thể thu hút được nhiều dự án ĐTTTNN.

Về giao thông đường bộ hiện nay đang quá tải, đường huyết mạch liên thông với TP Hồ Chí Minh quá chật hẹp, mật độ xe cộ cao, thời gian đi lại rất mất thời gian. Nếu từ TP Hồ Chí Minh đi Singapore, Thái Lan hay Philippin thời gian khoảng 2 giờ thì từ TP Hồ Chí Minh đi Cần Thơ mất khoảng 4 đến 6 giờ (bằng ô tô vì không có đường hàng không). Về giao thông thủy, mặt dù là vùng sông nước nhưng giao thông thủy không phát triển do chưa có quy hoạch tổng thể. Về hàng không, sân bay Trà Nóc chưa đi vào hoạt động đến thời điểm này (cuối năm 2004), đường

tàu hoả thì chưa có. Về cảng chưa có cảng nước sâu để tiếp nhận tàu với trọng tải lớn.

Về các KCN: hiện Cần Thơ chỉ có bốn KCN (thực tế có 2 KCN, nhưng mỗi KCN tách làm 2 KCN), nếu so sánh với Long An chỉ bằng 1/5 về số lượng với Long An (hiện Long An có 20 KCN đã quy hoạch), ít hơn cả Vĩnh Long, ngay cả Trà Vinh cũng có KCN được quy hoạch nhiều hơn TP Cần Thơ (5 KCN). Thêm nữa, các KCN ở TP Cần Thơ xây dựng chưa hoàn chỉnh, KCN Trà Nóc bước đầu được triển khai thuận lợi cho giai đoạn 1, nhưng giai đoạn 2 chưa được hoàn thiện. KCN Hưng Phú mới đang triển khai, các công trình hạ tầng như: điện, nước, đường giao thông vào KCN vẫn chưa hoàn chỉnh, hiện nay nhiều nhân viên làm việc cho các doanh nghiệp ở KCN Hưng Phú phải đi làm bằng đò, ghe (chẳng hạn như nhân viên công ty Dầu thực vật Cái Lân), đây là điều lo ngại cho các nhà đầu tư. Công tác giải toả đền bù thiệt hại, giải phóng mặt bằng để xây dựng KCN, khu tái định cư đang có xu thế giá bồi hoàn ngày càng tăng cao. Việc giải toả đền bù theo phương thức doanh nghiệp thuê đến đâu giải toả đến đó, luôn bị động, xuất hiện tình trạng lấn chiếm sau khi đã nhận giải toả bồi hoàn. Kết cấu hạ tầng của địa bàn yếu nên chi phí XDCB lớn, khó khăn làm lo ngại cho nhà đầu tư.

❖ Công tác xúc tiến đầu tư, marketing yếu kém, không chuyên nghiệp, chưa tiếp cận hiệu quả với các nhà đầu tư tiềm năng, chưa giới thiệu đúng hết tiềm năng của TP Cần Thơ hiện nay. Hiện nay, công tác xúc tiến đầu tư và công tác marketing về thu hút ĐTTTNN thực hiện trên các website khá hiệu quả nhưng chính quyền thành phố vẫn chưa có trang web nào hoạt động hiệu quả tốt liên quan đến ĐTNN (đến cuối năm 2004 TP Cần Thơ có trang web <http://www.cantho.gov.vn> nhưng rất ít khi vào được trang web này và nếu vào được thì thông tin cực kỳ nghèo nàn, còn Sở Kế hoạch và Đầu tư cũng chưa có trang web riêng trong khi đó rất nhiều tỉnh thành, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trang web giới thiệu riêng).

❖ Tiềm lực kinh tế từ điều kiện tự nhiên ở TP Cần Thơ rất phong phú nhưng chủ yếu là lĩnh vực nông nghiệp, trong khi đó đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp thường rủi ro thì lớn mà lợi nhuận lại không cao, nên khó thu hút các dự án ĐTTTNN. Đã vậy, chính quyền địa phương không có quy hoạch tổng thể mà chủ

yếu là tự phát, riêng lẻ. Còn các lĩnh vực khác như công nghiệp, dịch vụ, thương mại thì TP Cần Thơ không có thế mạnh vốn có và đến hiện nay vẫn chưa tạo ra được bước đột phá nào để thu hút ĐTNN.

- ❖ Thủ tục hành chính mặc dù chính quyền thành phố đã và đang có nhiều biện pháp cải tiến nhưng kết quả đạt được chưa cao. Nhìn chung thủ tục hành chính vẫn còn rườm rà, chưa thật sự là “một cửa tại chỗ”.

- ❖ Cán bộ làm công tác trong các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan đến ĐTTTNN chưa thật sự chuyên nghiệp, trình độ chưa tương xứng với nhu cầu phát triển của nguồn vốn này hiện nay, nên cũng góp phần khó khăn không nhỏ trong hạn chế thu hút vốn ĐTTTNN trên địa bàn.

- ❖ Cạnh tranh trong thu hút ĐTTTNN hiện nay giữa các địa phương hết sức quyết liệt, ngay cả các địa phương thuộc vùng ĐBSCL cũng đã nhận ra sự quan trọng không thể thiếu của nguồn vốn này nên đã tạo môi trường hấp dẫn để mời gọi đầu tư. Cho nên, môi trường đầu tư ở TP Cần Thơ có cải thiện, nhưng do các địa phương khác làm mạnh hơn, quyết liệt hơn nên đã thu hút các dự án ĐTTTNN về các địa phương đó.

- ❖ Nguồn nhân lực phục vụ trong các dự án ĐTTTNN trên địa bàn thiếu về số lượng và cả chất lượng, nên nhà ĐTNN ngại đầu tư vào địa phương.

- ❖ Chưa tạo được những động lực để kích thích, hấp dẫn các nhà đầu tư, chưa có những dự án thật sự hấp dẫn để kêu gọi ĐTNN.

- ❖ Môi trường cạnh tranh thấp, số lượng doanh nghiệp tính trên đầu người thấp, quy mô nhỏ.

- ❖ Mối liên hệ, gắn kết giữa các vùng, miền và các địa phương phát triển khác trong nước còn yếu kém, rời rạc, chủ yếu mang tính tự phát.

- ❖ Thị trường tài chính chưa phát triển: TTCK chưa hình thành, thị trường bất động sản nhỏ bé chưa được quy hoạch mang tính hệ thống.

- ❖ Hệ thống dịch vụ như ngân hàng, bưu điện, internet,...chưa phát triển rộng khắp, chất lượng không cao. Hiện nay, bưu điện trung tâm TP Cần Thơ mà chỉ hoạt động đến 20 giờ, rất nhiều nhà đầu tư kể cả trong và ngoài nước phàn nàn vấn đề này.

❖ Các ngành công nghiệp phụ trợ chưa phát triển, nếu các dự án ĐTTTNN được hình thành trên địa bàn thì cũng phải tự chuẩn bị cho những dự án hoặc các nguồn từ bên ngoài để hỗ trợ trong hoạt động.

❖ Danh mục các dự án đầu tư mà chính quyền địa phương xây dựng để kêu gọi đầu tư, không hấp dẫn các nhà đầu tư, các lĩnh vực kêu gọi đầu tư quá quen thuộc với nước ta và đã có nhiều địa phương khác thực hiện rồi.

❖ Môi trường sống ít sôi động, buồn tẻ, các khu vui chơi giải trí chất lượng tốt hầu như không có, sau giờ làm việc hầu như không có nơi để giải trí, nhiều nhà đầu tư cuối tuần phải lên TP Hồ Chí Minh để giải trí.

Kết luận chương 2

Từ khi thu hút được dự án ĐTTTNN đầu tiên trên địa bàn TP Cần Thơ ngày 24 tháng 9 năm 1988, đến nay trên địa bàn có 54 dự án ĐTTTNN được cấp phép, nhưng trong số đó chỉ có 35 dự án còn hiệu lực hoạt động.

Qua nghiên cứu cụ thể về các mặt của các dự án còn hiệu lực hoạt động như: quy mô dự án, đối tác của dự án, thời gian hoạt động của dự án, hiện trạng của dự án hiện nay,...đã nhận ra những tác động tích cực cũng như tiêu cực của các dự án này. Qua đó, rút ra được bài học kinh nghiệm và xác định được các nguyên nhân gây cản trở thu hút ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ hiện nay.

Các vấn đề được trình bày trong chương 2 sẽ là cơ sở thực tế quan trọng để đề ra giải pháp khả thi trong việc tăng cường thu hút vốn ĐTTTNN ở TP Cần Thơ trong thời gian tới được trình bày trong chương tiếp theo_chương 3.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN TP CẦN THƠ

3.1. Cơ sở cụ thể để xây dựng giải pháp thu hút ĐTTTNN tại TP Cần Thơ

ĐTTTNN là thành phần kinh tế quan trọng, không thể thiếu trong nền kinh tế hiện đại. Đối với Việt Nam thì nguồn vốn ĐTTTNN đã thể hiện vai trò rất rõ nét và ngày càng phát triển. Tuy nhiên, để thu hút, sử dụng vốn ĐTTTNN hiệu quả, bền vững và biến ngoại lực này thành nội lực để phát triển kinh tế xã hội thì không phải địa phương nào cũng thực hiện hiệu quả và có một thực tế là các giải pháp để tăng cường thu hút vốn ĐTTTNN rất hiệu quả ở địa phương này nhưng lại không có tác dụng đối với địa phương khác. Do đó, khi xây dựng các giải pháp để thu hút vốn ĐTTTNN ở địa phương, các nhà đề ra giải pháp nhất thiết phải dựa trên những luận cứ khoa học về thu hút ĐTTTNN và tình hình thực tế ở địa phương về các mặt có liên quan đến hoạt động ĐTTTNN, phải xây dựng được những điểm khác biệt hiệu quả, không thể rập khuôn các giải pháp đã có.

TP Cần Thơ là địa phương thuộc vùng ĐBSCL, là vùng có vị trí địa lý đặc thù, riêng biệt so với các vùng khác trong cả nước, có những lợi thế rõ nét nhưng cũng có những khó khăn nhất định. TP Cần Thơ nằm ở trung tâm của vùng nên mang đầy đủ tính ưu việt cũng như khó khăn của vùng ĐBSCL. Chính vì vậy, khi xây dựng các giải pháp để thu hút ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ là dựa trên cơ sở thực tế của thành phố về các mặt như vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên; tiềm năng phát triển kinh tế của thành phố; dựa trên những ưu việt cũng như những hạn chế của TP Cần Thơ; dựa vào tình hình thực tế về kinh tế xã hội trên địa bàn thời gian qua; căn cứ vào tình hình hoạt động của khu vực ĐTTTNN từ khi có Luật ĐTNN cho đến nay; căn cứ vào những bài học kinh nghiệm của các địa phương khác đã trải qua và cuối cùng là căn cứ vào những luận cứ khoa học về giải pháp thu hút ĐTTTNN mà đã được chứng minh trong thực tiễn, đặc biệt những luận cứ phù hợp trong điều kiện của Việt Nam, của vùng ĐBSCL. Các giải pháp được xây dựng trên

cơ sở tổng hoà các yếu tố đó nhất thiết mang tính khả thi cao, sẽ kéo TP Cần Thơ ra khỏi vùng “trũng” nhất nước về thu hút ĐTTTNN, làm chỗ dựa quan trọng và vững chắc để “lôi kéo” các địa phương khác trong vùng và cũng là thể hiện đúng vai trò của thành phố trực thuộc Trung Ương duy nhất của cả vùng ĐBSCL. Muốn như vậy, phải nghiên cứu chi tiết các cơ sở để xây dựng giải pháp. Cụ thể như sau:

3.1.1. Dựa vào những tiềm năng phát triển kinh tế của TP Cần Thơ

3.1.1.1. Cơ sở hạ tầng

TP Cần Thơ cách TP Hồ Chí Minh 170 km, là nơi hội tụ đầu mối giao thông huyết mạch của ĐBSCL bằng đường bộ, đường sông, đường biển với các tỉnh, thành phố trong cả nước.

Hệ thống hạ tầng kinh tế kỹ thuật phong phú như cảng Cần Thơ có thể tiếp nhận tàu 10.000 tấn, cảng biển Cái Cui đang xây dựng và hoàn thành tiếp nhận tàu 20.000 tấn với công suất hàng hoá thông qua cảng khoảng 4,2 triệu tấn/năm, chủ yếu phục vụ cho nhập khẩu nguyên liệu phục vụ sản xuất, nhập khẩu máy móc thiết bị, hàng tiêu dùng và xuất khẩu nông thuỷ sản, hàng hoá của ĐBSCL; sân bay Trà Nóc đang được nâng cấp, mở rộng để nối các đường bay trong nước và từng bước mở thêm các đường bay đến các nước trong khu vực.

Nhà máy nhiệt điện Trà Nóc có công suất 200 MW và đang xây dựng thêm nhà máy nhiệt điện Ô Môn có công suất 1.200 MW, hai nhà máy cấp nước sạch có công suất 90.000 m³/ngày đêm, dự kiến đến năm 2010 xây thêm các nhà máy nước cung cấp nước sạch.

Cầu Cần Thơ được xây dựng và hoàn thành vào năm 2008 nối liền trục giao thông bộ quan trọng đi TP Hồ Chí Minh và một số tỉnh ĐBSCL, rút ngắn thời gian đi lại và phí vận chuyển đường bộ. Hệ thống bưu chính viễn thông hiện đại đủ điều kiện cung cấp thông tin liên lạc giữa TP Cần Thơ với cả nước và các nước trên thế giới.

3.1.1.2. Công nghiệp

Công nghiệp được xác định là thế mạnh quan trọng của TP Cần Thơ, đang được phát triển với nhiều ngành nghề và đa dạng sản phẩm. Tập trung vào các ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, công nghiệp điện – điện tử – tin học, may mặc, giày da, hoá chất, nhựa PP, công nghiệp cơ khí và công nghiệp vật liệu xây dựng. Trên địa bàn TP Cần Thơ hiện có gần 5.000 cơ sở sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp.

3.1.1.3. Nông nghiệp

TP Cần Thơ có diện tích đất nông nghiệp khoảng 116.868 ha, được sử dụng để trồng lúa, hoa màu và các loại cây ăn quả. Hàng năm có thể sản xuất được trên 1 triệu tấn lúa, chế biến xuất khẩu gạo từ 500.000 tấn đến 600.000 tấn, sản lượng cây ăn quả 100.000 tấn; thủy sản 45.000 tấn và thịt gia súc, gia cầm 18.000 tấn,...Để khai thác tiềm năng này phục vụ cho phát triển kinh tế, thành phố đang kêu gọi đầu tư cho các dự án chế biến nước trái cây, lương thực thực phẩm đóng hộp.

3.1.1.4. Thương mại – du lịch

TP Cần Thơ có hệ thống ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán hoạt động hiệu quả và ngày càng mở rộng, có 72 khách sạn với 1.767 phòng trong đó có 16 khách sạn đạt tiêu chuẩn từ 1 đến 4 sao. Mặt khác, với vị trí thuận lợi là trung tâm ĐBSCL và hệ thống giao thông thủy bộ thông suốt khắp cả vùng. TP Cần Thơ còn là nơi tập trung nguyên liệu để chế biến, trung chuyển, mua bán hàng hoá, cung cấp các dịch vụ thương mại cho ĐBSCL, cả nước và trên thế giới. TP Cần Thơ hiện có quan hệ xuất nhập khẩu với hơn 70 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới như Asean, Châu Á Thái Bình Dương, Châu Âu, Châu Phi và Bắc Mỹ.

Ngoài các khu thương mại, siêu thị, khu vui chơi giải trí, hội chợ triển lãm, TP Cần Thơ còn có hệ thống chợ nổi trên sông như Cái Răng, Phong Điền. Đây là nét rất riêng của TP Cần Thơ. Để phát triển mạnh các ngành này, TP đang kêu gọi đầu tư cho các dự án phát triển thương mại – du lịch.

3.1.1.5. Khoa học công nghệ

TP Cần Thơ có hệ thống trường Đại học, Cao đẳng và các trường kỹ thuật, nghề; có Trung tâm công nghệ phần mềm và Viện nghiên cứu lúa ĐBSCL và TP Cần Thơ đã trở thành trung tâm khoa học kỹ thuật của vùng ĐBSCL, hàng năm đào tạo hơn 20.000 cán bộ khoa học kỹ thuật.

Hiện tại TP Cần Thơ đang có đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật khá phong phú, đa dạng về trình độ và tay nghề. Để khoa học công nghệ phát triển mạnh góp phần phục vụ cho phát triển kinh tế, TP đang kêu gọi đầu tư vào các dự án xây dựng nhà máy lắp ráp điện tử, tin học và khu công nghệ cao.

3.1.1.6. Tiềm năng của các khu công nghiệp tập trung

Theo quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của TP Cần Thơ đến năm 2010, Chính phủ cho phép xây dựng tại TP Cần Thơ 2 KCN tập trung có tổng diện tích 916 ha, bao gồm:

❖ KCN Trà Nóc

KCN Trà Nóc có tổng diện tích là 300 ha, nằm cạnh quốc lộ 91A đi An Giang, Kiên Giang, cạnh bờ sông Hậu, thuận tiện đi Campuchia và ra biển Đông, cách sân bay Trà Nóc 1 km, cách cảng Cần Thơ 2 km, cách trung tâm TP Cần Thơ 10km về phía Bắc, được cung cấp đầy đủ các dịch vụ về ngân hàng, bưu chính viễn thông, nhà hàng, khách sạn. KCN Trà Nóc được chia thành 2 khu vực:

Thứ nhất, KCN Trà Nóc I có diện tích 135 ha, tọa lạc tại phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ. Hạ tầng cơ sở được xây dựng hoàn chỉnh như: giao thông nội bộ, cấp điện, cấp thoát nước và bưu chính viễn thông.

Đến cuối năm 2003 KCN Trà Nóc I đã thu hút được 73 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký là 140 triệu USD, trong đó có 58 dự án trong nước, vốn đăng ký là 78 triệu USD, 15 dự án có vốn đầu tư nước ngoài và 2 chi nhánh dịch vụ với tổng vốn đăng ký là 62 triệu USD. Diện tích cho thuê đạt trên 95% diện tích đất công nghiệp.

Thứ hai, KCN Trà Nóc II có diện tích 165 ha, tọa lạc tại phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP Cần Thơ, liền kề với KCN Trà Nóc I. Cơ sở hạ tầng đang được xây dựng, đã có các nhà đầu tư trong và ngoài nước thuê đất để xây dựng nhà máy.

Đến cuối năm 2003, đã thu hút được 13 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký 73 triệu USD, trong đó có 12 dự án trong nước, với tổng vốn đăng ký là 61 triệu USD, 1 dự án đầu tư nước ngoài. Diện tích cho thuê được 37 ha.

❖ KCN Hưng Phú

KCN Hưng Phú có diện tích là 616 ha nằm bên bờ sông Hậu, cách trung tâm TP Cần Thơ 9 km về phía Nam. KCN Hưng Phú là KCN tổng hợp nhiều ngành nghề, ưu tiên thu hút đầu tư cho các ngành nghề: chế tạo cơ khí, lắp ráp thiết bị điện, điện tử, chế biến nông lâm, thủy hải sản đông lạnh, đóng hộp, chế tạo vật liệu xây dựng, sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, các ngành công nghiệp chế biến khác, dịch vụ giao thông vận tải và dịch vụ xuất nhập khẩu. KCN Hưng Phú được chia làm 2 khu vực:

Thứ nhất, KCN Hưng Phú I, có diện tích 390 ha. Đến cuối năm 2003 đã giải toả đền bù 73 ha, tại đây hiện có 6 dự án đầu tư đăng ký thuê đất với tổng vốn đầu tư đăng ký là 61 triệu USD, trong đó có 1 dự án nước ngoài đang triển khai xây dựng. Đất đã cho thuê là 85 ha, đất đã đặt chỗ là 71 ha. Trong KCN này đang xây dựng 1 cảng biển quốc tế với đầy đủ hệ thống kho bảo quản, trung chuyển các mặt hàng nông thủy hải sản với mức luân chuyển hàng hoá 4,2 triệu tấn/năm.

Thứ hai, KCN Hưng Phú II, có diện tích 226 ha, liền kề với KCN Hưng Phú I. Đến cuối năm 2003 có 3 dự án vốn đăng ký 21 triệu USD. Có 1 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đăng ký là 4,8 triệu USD. Diện tích đất cho thuê là 18 ha và đất đã đặt chỗ là 115 ha. Cạnh KCN Hưng Phú sẽ xây dựng khu du lịch sinh thái, siêu thị, khu đô thị mới phục vụ cho KCN và nối kết với trung tâm TP Cần Thơ.

3.1.1.7. Tiềm năng các trung tâm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Trên địa bàn TP Cần Thơ, ngoài 2 KCN tập trung là Trà Nóc và Hưng Phú, còn có 3 trung tâm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp (TTCN-TTCN) phù hợp với quy mô đầu tư vừa và nhỏ, gắn liền với vùng nguyên liệu của địa phương. Đây cũng là một trong những nét độc đáo riêng có của TP Cần Thơ.

Phát triển các trung tâm này, ngân sách Nhà nước sẽ hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật đến chân hàng rào của các doanh nghiệp như: các tuyến giao thông nội bộ theo quy hoạch và hỗ trợ tái định cư; các đơn vị chuyên ngành của thành phố

đầu tư hệ thống cấp nước, cấp điện và bưu chính viễn thông. Nhà đầu tư được thuê lại đất công nghiệp đã được xây dựng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng hoặc thuê đất thô để tự bồi hoàn giải toả theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt để xây dựng nhà máy. Các TTCN-TTCN đó là:

Thứ nhất, TTCN-TTCN Cái Sơn – Hàng Bàng, có diện tích 38,2 ha tọa lạc tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, cách trung tâm TP Cần Thơ 12 km về phía Tây, nằm cạnh quốc lộ 91B, thuận tiện việc giao thông bộ. Trung tâm đang được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: giao thông nội bộ, cấp điện, cấp thoát nước, bưu chính viễn thông, phục vụ cho các ngành nghề chế biến lương thực, thực phẩm, dệt may, cơ khí và các ngành công nghiệp nhẹ khác. Trung tâm đã có các nhà đầu tư vào thuê đất và tổ chức sản xuất.

Thứ hai, TTCN-TTCN Thốt Nốt, có diện tích 51 ha, giai đoạn 1 là 19,5 ha, giai đoạn 2 là 31,5 ha, tọa lạc tại xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, TP Cần Thơ, cách trung tâm huyện Thốt Nốt 10 km và cách trung tâm TP Cần Thơ 60 km, nằm giữa sông Hậu và quốc lộ 91A, thuận tiện về giao thông thủy. Trung tâm đáp ứng được cho các ngành nghề sản xuất và chế biến lương thực, thực phẩm, chế biến thủy sản, cơ khí và các ngành công nghiệp nhẹ khác.

Thứ ba, TTCN-TTCN Ô Môn, đang được quy hoạch có diện tích 31 ha, tọa lạc tại khu vực Thới Hoà, phường Thới An, quận Ô Môn, cách trung tâm TP Cần Thơ 25 km về phía Bắc. Nằm cạnh sông Ô Môn và quốc lộ 91A, thuận tiện giao thông thủy bộ, trung tâm đang được đầu tư về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, phục vụ cho các ngành nghề chế biến lương thực, thực phẩm, rau quả, thủy sản và các ngành công nghiệp nhẹ khác.

Ngoài ra, TP Cần Thơ đang quy hoạch đầu tư 2 TTCN-TTCN tại huyện Cờ Đỏ và Vĩnh Thạnh, mỗi trung tâm có diện tích khoảng 20 ha.

3.1.2. Phát huy lợi thế, đồng thời hạn chế những yếu kém của TP Cần Thơ

Về nguyên tắc, khi đề ra các giải pháp thu hút vốn ĐTTTNN tại bất cứ địa phương nào cũng cần bảo đảm phát huy những lợi thế của chính địa phương đó về các mặt có liên quan đồng thời các giải pháp cũng phải làm sao hạn chế được những khó khăn đang tồn tại cũng như dự đoán sẽ phát sinh trong tương lai. TP Cần

Thơ có rất nhiều thế mạnh nhưng cũng không ít những yếu kém trong thu hút, mời gọi vốn ĐTTTNN.

Thứ nhất, về thế mạnh của thành phố là vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên thuận lợi và phong phú; TP Cần Thơ được Đảng, Nhà nước quan tâm trong việc quy hoạch phát triển mang tính chiến lược; sự nhất quán của chính quyền thành phố trong việc đánh giá đúng tầm quan trọng của vốn ĐTTTNN; là địa phương lớn nhất vùng ĐBSCL về phát triển kinh tế xã hội; địa phương được chính phủ quan tâm đầu tư đúng tầm với thành phố trực thuộc Trung Ương; các ngành công nghiệp phụ trợ đang được phát triển đồng bộ; thị trường lao động dồi dào; thị trường tài chính đang trên đà phát triển; các địa phương lân cận cũng trên đà phát triển tạo nên sức mạnh tổng hợp thuận lợi cho thu hút ĐTNN.

Thứ hai, những hạn chế của TP Cần Thơ trong thu hút ĐTTTNN là cơ sở hạ tầng chưa hoàn chỉnh và chưa đồng bộ, vừa thiếu lại vừa yếu; thị trường tiêu thụ nhỏ; chất lượng lao động thấp; cách xa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước; môi trường kinh doanh chưa sôi động; các cơ quan quản lý Nhà nước về ĐTTTNN chưa chuyên nghiệp; cải cách hành chính còn chậm; quan điểm, chính sách thu hút đầu tư nói chung hiện nay của chính quyền thành phố là hợp lý nhưng giải pháp thực hiện còn nhiều bất cập, tính khả thi thấp.

3.1.3. Căn cứ vào tình hình kinh tế xã hội thực tế của TP Cần Thơ

Để xây dựng các giải pháp thu hút ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ mang tính khả thi cao thì phải căn cứ vào tình hình kinh tế xã hội thực tế thời gian qua. Cụ thể bao gồm các vấn đề sau:

Bảng 3.1 Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn phân theo nguồn vốn (ĐVT: triệu đồng)

Nguồn vốn	2001	2002	2003
I. Ngân sách Nhà nước	813.680	1.245.512	1.475.616
II. Vốn vay, viện trợ của nước ngoài	54.313	69.097	36.296
III. Vốn đầu tư của các DNNN	190.599	376.907	163.773
IV. Vốn đầu tư ngoài NN	658.635	890.828	1.152.174
V. Vốn đầu tư của nước ngoài	77.212	20.120	71.018
Tổng số	1.794.439	2.602.464	2.898.877

Nguồn: Niên giám thống kê TP Cần Thơ năm 2003

Bảng 3.2 Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội chủ yếu ở TP Cần Thơ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2001	2002	2003
1. Vốn đầu tư phát triển	Tỷ đồng	1.794	2.602	2.899
2. Giá trị sản xuất	Tỷ đồng	13.378	16.499	19.366
3. Giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	6.449	7.858	9.086
4. Tổng thu NSNN	Tỷ đồng	1.840	2.289	2.504
5. Tổng chi NSDP	Tỷ đồng	1.288	1.426	1.608
6. Tổng mức bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	5.112	5.768	6.734
7. Chỉ số giá bán lẻ hàng hoá, DV	%	101,48	104,38	101,39
8. Tổng giá trị xuất khẩu	Triệu USD	160	177	240
9. Tổng giá trị nhập khẩu	Triệu USD	110	127	137
10. Hàng hoá luân chuyển	Triệu tấn.km	639	747	1.209

Nguồn: Niên giám thống kê TP Cần Thơ năm 2003

Bảng 3.3 Một số mặt hàng xuất nhập khẩu chủ yếu

Mặt hàng	Đơn vị tính	2001	2002	2003
A. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
1. Gạo	tấn	353.665	187.352	408.130
2. Tôm đông	tấn	2.988	4.934	6.312
3. Cá đông	tấn	3.319	5.655	9.086
4. Thủy sản đông lạnh	tấn	4.855	3.744	4.951
5. Trứng muối	1.000 quả	15.306	8.297	11.862
6. Thủ công mỹ nghệ	1.000 USD	3.000	4.512	4.431
7. Quần áo may sẵn	1.000 cái	2.839	3.721	4.355
8. Lông vịt	tấn	1.115	909	1.277
9. Nước mắm	tấn	2.201	1.536	923
10. Giày các loại	1.000 đôi	906	1.085	847
B. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
1. Hạt nhựa	tấn	6.746	7.181	7.851
2. Vải các loại	1.000 mét	3.757	3.663	4.253
3. Nguyên liệu dược phẩm	1.000 USD	9.545	8.962	10.485
4. Thuốc bảo vệ thực vật	tấn	1.186	785	171
5. Bột mì	tấn	3.312	410	-
6. Máy móc phụ tùng	1.000 USD	848	893	800
7. Phân bón hoá chất	tấn	284.207	252.853	74.280
8. Giấy các loại	tấn	1.130	2.088	1.275

Nguồn: Niên giám thống kê TP Cần Thơ năm 2003

Bảng 3.4 Một số tỷ lệ quan trọng của các chỉ tiêu kinh tế xã hội chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2001	2002	2003
1. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp				
+ Phân theo cấp quản lý:	%	100	100	100
- Trung Ương	%	12,27	9,19	7,16
- Địa phương	%	87,73	90,81	92,84
+ Phân theo thành phần kinh tế:	%	100	100	100
- Quốc doanh Trung Ương	%	12,27	9,19	7,16
- Quốc doanh địa phương	%	46,33	44,86	39,47
- Ngoài quốc doanh	%	21,51	29,05	38,37
- Liên doanh	%	13,06	12,25	11,23
- 100% vốn nước ngoài	%	6,83	4,65	3,76
2. Xuất khẩu so với nhập khẩu	%	145,45	139,37	175,18
3. Cơ cấu xuất khẩu				
+ Phân theo cấp quản lý:	%	100	100	100
- Trung Ương	%	8,29	4,37	1,11
- Địa phương	%	91,71	95,63	98,89
+ Phân theo nhóm hàng:	%	100	100	100
- Công nghiệp nhẹ	%	18,39	25,06	21,06
- Công nghiệp nặng	%	-	0,08	1,57
- Nông sản	%	45,61	32,88	39,58
- Lâm sản	%	-	0,07	0,09
- Thủy sản	%	35,52	40,80	33,24
- Khác	%	0,48	1,10	4,46
4. Cơ cấu nhập khẩu				
+ Phân theo cấp quản lý:	%	100	100	100
- Trung Ương	%	0,92	0,96	1,03
- Địa phương	%	99,08	99,04	98,87
+ Phân theo nhóm hàng:	%	100	100	100
- Dụng cụ phụ tùng	%	0,88	0,61	0,38
- Nguyên nhiên liệu	%	64,69	48,09	52,85
- Hàng tiêu dùng	%	0,65	0,11	0,17
- Hàng khác	%	33,78	51,19	46,60

Nguồn: Niên giám thống kê TP Cần Thơ năm 2003

Bảng 3.5 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành (ĐVT: triệu đồng)

Năm	Tổng số	Chia ra					
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản		Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	
		T. Ướng	Đ. phương	T. Ướng	Đ. phương	T. Ướng	Đ. phương
2001	6.448.977	2.836	1.353.053	390.299	1.756.072	634.345	2.312.372
2002	7.857.577	3.714	1.878.335	456.396	2.107.295	578.718	2.833.119
2003	9.086.258	3.976	1.978.543	510.853	2.717.486	763.289	3.112.111

Nguồn: Niên giám thống kê TP Cần Thơ năm 2003

Bảng 3.6 Số cơ sở công nghiệp trên địa bàn theo thành phần kinh tế

Thành phần kinh tế	2001	2002	2003
A. Khu vực kinh tế trong nước	4.608	4.724	4.982
1. Quốc doanh	26	24	25
2. Ngoài quốc doanh	4.582	4.700	4.957
B. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	12	12	10
1. Liên doanh	9	8	6
2. 100% vốn nước ngoài	3	4	4
Tổng số	4.620	4.736	4.992

Nguồn: Niên giám thống kê TP Cần Thơ năm 2003

Bảng 3.7 Xuất khẩu hàng hoá trên địa bàn phân theo châu lục (1.000 USD)

Châu lục	2001	2002	2003
1. Châu Âu	50.069	45.747	56.119
2. Châu Á	79.143	68.938	105.717
3. Châu Mỹ	19.997	50.326	59.990
4. Châu Phi	6.775	52	1.292
5. Châu Đại Dương	3.913	11.749	17.014
Tổng số	159.897	176.812	240.132

Nguồn: Niên giám thống kê TP Cần Thơ năm 2003

3.1.4. Căn cứ vào tình hình ĐTTTNN tại TP Cần Thơ thời gian qua

Để đề ra các giải pháp thu hút ĐTTTNN trong thời gian tới phù hợp với tình hình địa phương, phù hợp với thực tế, khắc phục những yếu kém đã vấp phải và phát huy những lợi thế thì nhất thiết phải dựa trên thực trạng ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ giai đoạn qua về các mặt: tình hình thu hút ĐTTTNN, tình hình thực hiện vốn đầu tư, quy mô dự án đầu tư, tình hình ĐTTTNN phân theo ngành, hình thức ĐTTTNN, đối tác đầu tư vào TP Cần Thơ, ĐTTTNN trong KCN và ngoài KCN, thời gian đăng ký hoạt động của các dự án, hiện trạng các dự án ĐTTTNN,

tình hình điều chỉnh giấy phép đầu tư, tình hình rút phép các dự án đầu tư; căn cứ vào những tác động tích cực cũng như những hậu quả do tác động của các dự án ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ; căn cứ vào những bài học kinh nghiệm được rút ra và dựa vào những nguyên nhân gây cản ngại thu hút ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ. Những căn cứ này đã được nghiên cứu ở chương 2.

3.1.5. Căn cứ vào những bài học kinh nghiệm về thu hút ĐTTTNN mà các địa phương khác đã trải qua

Trong chiến lược thu hút ĐTTTNN cũng như các chính sách kinh tế khác sẽ có những bước đi phù hợp đồng thời cũng sẽ có những bước đi lai lâm, TP Cần Thơ so với các thành phố, địa phương lớn khác thì là địa phương đi sau trong thu hút ĐTTTNN nên có một lợi thế mà không thể không quan tâm khi xây dựng giải pháp thu hút ĐTTTNN đó là những bài học kinh nghiệm của các địa phương đi trước đã được rút ra. Dựa vào đó sẽ hạn chế những khuyết điểm đồng thời tăng cường các lợi thế khi thực hiện thu hút vốn ĐTTTNN.

Các địa phương thu hút vốn ĐTTTNN hiệu quả và có điều kiện tương đối gần với TP Cần Thơ như TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Vĩnh Long.

TP Hồ Chí Minh có chương trình 5 sẵn sàng về: *đất đai-nhân lực-thông tin-viễn thông-hỗ trợ nhà đầu tư* và thành lập Trường cao đẳng thuộc Ban quản lý KCN, KCX để cung cấp nhân lực trong các KCN, áp dụng tiêu chuẩn ISO 9001 trong cải cách hành chính; Bình Dương rất thành công với mô hình “*xã hội hoá lĩnh vực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng*”; Vĩnh Long có chính sách mời gọi các đơn vị, cá nhân giới thiệu nhà đầu tư, doanh nghiệp đến Vĩnh Long, khi dự án đi vào hoạt động, chính quyền tỉnh sẽ chi 0,2% trên tổng vốn đầu tư cho người môi giới. Đây là những điểm thành công của các địa phương mà TP Cần Thơ cần lưu tâm để nghiên cứu đưa ra giải pháp phù hợp nhất đối với địa phương.

3.1.6. Căn cứ vào những luận cứ khoa học về giải pháp thu hút ĐTTTNN

Về luận cứ khoa học để đề ra giải pháp thu hút ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ là dựa vào các luận cứ về cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao nhân lực làm công tác ĐTTTNN của địa bàn, cải thiện công tác xúc tiến đầu tư và công tác marketing.

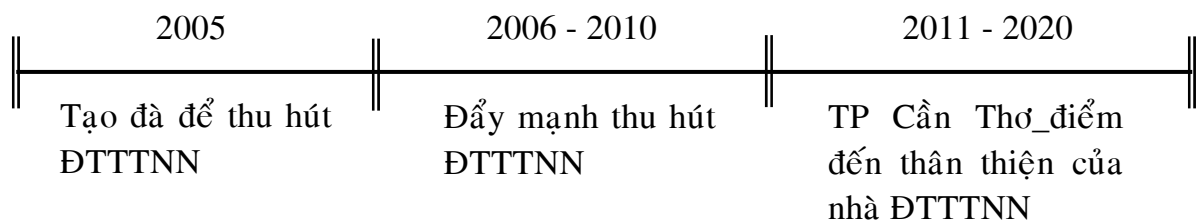
3.2. Xây dựng lộ trình cụ thể để thu hút ĐTTTNN tại TP Cần Thơ

Chiến lược thu hút vốn ĐTTTNN để phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn TP Cần Thơ là vấn đề quan trọng cần quan tâm, đầu tư đúng mức và để thu hút ĐTTTNN mang tính chất chiến lược bền vững, ổn định, nhất thiết phải xây dựng những bước đi cụ thể phù hợp. Chính vì vậy, việc xây dựng một lộ trình cụ thể để thu hút ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ là hợp lý và cần thiết. Cơ sở để đề ra lộ trình phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội địa phương và của cả vùng ĐBSCL.

Căn cứ vào đề án xây dựng và phát triển TP Cần Thơ trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước và định hướng phát triển của TP Cần Thơ đến năm 2010, tầm nhìn năm 2020 được Ban thường vụ Thành ủy Cần Thơ báo cáo ngày 31 tháng 12 năm 2004 trại trụ sở Trung ương Đảng với Bộ Chính trị, từ đó kết hợp với tình hình thực tế của địa phương hiện nay để xây dựng nên lộ trình thu hút ĐTTTNN bao gồm các mốc thời gian như sau:

- Năm 2005: tạo đà để thu hút ĐTTTNN
- Giai đoạn 2006 – 2010: đẩy mạnh thu hút ĐTTTNN
- Giai đoạn 2011 – 2020: TP Cần Thơ đi đến đỉnh cao của nhà ĐTTTNN

Hình 3.1 Lộ trình thực hiện thu hút ĐTTTNN



3.2.1. Năm 2005: tạo đà để thu hút ĐTTTNN

Bất cứ xây dựng lộ trình cho các hoạt động kinh tế nào cũng cần có bước mở ngoặc, đây sẽ là mốc thời gian quan trọng để thực hiện cả lộ trình được đề ra. Năm 2005 chính là mốc thời gian được xác định là bước ngoặc đánh dấu cho cả tiến trình thu hút ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ và không phải ngẫu nhiên chọn năm 2005 là bước ngoặc để thực hiện như vậy mà là có những căn cứ hợp lý, đặc biệt là

phù hợp với tình hình thực tế địa phương, từ đó đưa ra các nhiệm vụ cơ bản phải thực hiện.

Lý do chọn năm 2005 là bước ngoặc để bắt đầu cả lộ trình:

Thứ nhất, năm 2005 là năm kết thúc kế hoạch kinh tế xã hội 5 năm, nên địa phương nhất thiết phải thực hiện quyết liệt các chỉ tiêu kinh tế xã hội đã đề ra trong kế hoạch, điều đó cũng có nghĩa các vấn đề về kinh tế xã hội sẽ được cải thiện đáng kể và nó sẽ tạo điều kiện phù hợp để huy động vốn ĐTTTNN trên địa bàn.

Thứ hai, Năm 2005 là năm thứ hai TP Cần Thơ trực thuộc Trung Ương, mặc dù TP Cần Thơ trực thuộc Trung Ương năm 2004 nhưng năm 2004 chính quyền địa phương chủ yếu tập trung để giải quyết, xây dựng các vấn đề về ổn định hành chính sau khi tách tỉnh nên không thể giành nhiều thời gian cũng như tiền của để phát triển kinh tế xã hội và như vậy đến năm 2005 đã đi vào ổn định và thực sự phù hợp để bắt đầu cho công cuộc xây dựng và phát triển mới.

Thứ ba, Sau nhiều năm tình hình thu hút vốn ĐTTTNN tại TP Cần Thơ chỉ mang tính chất cầm chừng, êm ả, trầm lắng thì năm 2005 nhất thiết phải mở màn để đưa chiến lược thu hút ĐTTTNN lên một bậc thang mới, tầm cao mới.

Thứ tư, năm 2005 sẽ là năm chuẩn bị cho kế hoạch phát triển giai đoạn 5 năm tiếp theo (2006 – 2010) cũng như tầm nhìn chiến lược đến năm 2020 nên các vấn đề kinh tế xã hội sẽ được giải quyết trên cơ sở bền vững, lâu dài và cũng là tạo điều kiện để thu hút vốn ĐTTTNN trong những năm về sau.

Với những lý do cơ bản như trên thì năm 2005 thực sự phù hợp để chọn là năm đầu tiên trong cả lộ trình thu hút ĐTTTNN trên địa bàn TP.

3.2.2. Giai đoạn 2006 – 2010: đẩy mạnh thu hút ĐTTTNN

Đây là giai đoạn mà phải đẩy mạnh thu hút ĐTTTNN trên địa bàn, cố gắng tranh thủ càng nhiều dự án ĐTTTNN thì càng tốt nhưng phải trên cơ sở hợp lý, mang tính bền vững, tránh nóng vội.

Lý do chọn giai đoạn 2006 – 2010 là giai đoạn đẩy mạnh thu hút ĐTTTNN:

Thứ nhất, cơ sở hạ tầng của TP Cần Thơ chắc chắn sẽ được cải thiện đáng kể cả về đường bộ, đường thủy, đường hàng không nên rất thuận lợi để tăng tốc thu hút vốn ĐTTTNN

Thứ hai, Nghị quyết của Bộ chính trị số 45-NQ/TW do Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh ký ban hành hồi cuối tháng 2 năm 2005 đã xác định Cần Thơ phấn đấu trở thành đô thị loại 1 trước năm 2010. Theo đó, Bộ chính trị yêu cầu bố trí đầu tư xây dựng một số công trình mới, quan trọng có tác dụng lan tỏa, như mở rộng và nâng cấp sân bay Trà Nóc thành sân bay quốc tế, xây dựng cảng Cái Cui và cụm cảng Cần Thơ thành cảng trung tâm vùng, gắn với chính trị luồng Định An. Đồng thời xây dựng các tuyến đường Bốn Tổng – Một Ngàn, Mậu Thân – Trà Nóc, nối đường 91 với Nam sông Hậu, tuyến quốc lộ 1A vòng cung – nối quốc lộ 80, tuyến lộ Cần Thơ – Xà No – Vị Thanh, nâng cấp mở rộng quốc lộ 91, xây dựng bờ kè sông Hậu và sông Cần Thơ. Nghị quyết nêu rõ: nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ thành trường đại học trọng điểm quốc gia theo hướng phát triển đa ngành; thành lập Phân viện Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và Phân viện Học viện hành chính quốc gia tại Cần Thơ. Đồng thời xem xét việc xác định tứ giác Cần Thơ – An Giang- Kiên Giang – Cà Mau là vùng kinh tế trọng điểm thứ tư của cả nước.

Thứ ba, Với việc chăm lo cho nhân lực từ bây giờ thì trong giai đoạn 2006 – 2010, TP Cần Thơ sẽ có nguồn nhân lực cả trong các cơ quan quản lý liên quan ĐTTTNN đến tay nghề lao động sẽ được cải thiện đáng kể đáp ứng được yêu cầu để tăng cường vốn ĐTTTNN.

Thứ tư, cải cách hành chính đang được tiến hành gấp rút thì đến giai đoạn 2006 –2010 sẽ cơ bản hoàn chỉnh, tạo sự thông thoáng, cởi mở, tác phong công nghiệp cao để thu hút ĐTTTNN.

Thứ năm, với những giải pháp được đề ra trong những năm mở đầu để thực hiện cả lộ trình thu hút ĐTTTNN thì đến giai đoạn 2006 – 2010 sẽ phát huy tác dụng rõ nét, đặc biệt là những năm cuối của giai đoạn 2006 –2010, tức các năm 2008, 2009, 2010.

Với những lý do cơ bản nêu trên, thì giai đoạn 2006 –2010 thật sự phù hợp để tăng tốc thu hút vốn ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ. Đây cũng là hoàn toàn phù hợp với chiến lược phát triển của TP mà đã được Đảng bộ, chính quyền đề ra.

3.2.3. Giai đoạn 2011 – 2020: TP Cần Thơ - điểm đến thân thiện của nhà ĐTTNN

Sau giai đoạn đẩy mạnh thu hút vốn ĐTTNN đã được thực hiện trong những năm thuộc giai đoạn 2006 – 2010, thì chắc chắn lượng vốn ĐTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ đã đạt mức cao, cố gắng là dẫn đầu của cả vùng ĐBSCL và sẽ thuộc top 10 địa phương dẫn đầu về thu hút vốn ĐTTNN của cả nước (hiện nay cả ĐBSCL chỉ có Long An đứng vị trí thứ 10, TP Cần Thơ đứng vị trí thứ 3 của vùng ĐBSCL nhưng đứng vị trí 28 của cả nước về thu hút vốn ĐTTNN).

Như vậy, đến giai đoạn 2011 – 2020, TP Cần Thơ như là một địa điểm đầu tư quen thuộc của các nhà ĐTN, giai đoạn này TP Cần Thơ sẽ có thể tiến hành chọn lựa các dự án tốt nhất theo yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương, tức tiến hành sà lọc các dự án cũng như các đối tác đầu tư.

Lý do chọn giai đoạn 2011 – 2020 là giai đoạn mà TP Cần Thơ như là điểm đến thân thiện của các nhà đầu tư:

Thứ nhất, giai đoạn này TP Cần Thơ sẽ là đô thị loại 1, nên cơ sở hạ tầng đô thị đã hoàn chỉnh. Cụ thể: sân bay đã hoạt động, cầu Cần Thơ đã hoàn thành, hệ thống cảng hoàn chỉnh, tuyến đường quốc lộ 1A đã hoàn thành, hệ thống các KCN, KCX cũng đồng bộ, các thị trường đã phát triển và hoàn chỉnh.

Thứ hai, đến giai đoạn 2011 – 2020 cả vùng ĐBSCL cũng đã phát triển lên một bước thang mới. Vì ngay bây giờ Đảng, Nhà nước đã có kế hoạch phát triển lâu dài cho cả vùng, nên sẽ tạo nên sức mạnh tổng hợp và nổi lên nhất sẽ là TP Cần Thơ ở vùng ĐBSCL.

Thứ ba, các địa phương lớn khác vốn dĩ đã đạt mức cao về thu hút ĐTTNN ngay thời điểm này thì đến giai đoạn 2011 – 2020 sẽ bảo hoà nên nhà đầu tư sẽ tìm vùng đất hứa và Cần Thơ là phù hợp nhất, sẽ tạo ra được những điểm khác biệt so với các địa phương đi trước, tránh được các “vết xe đổ”.

Tóm lại, giai đoạn những năm sau năm 2010, TP Cần Thơ như là “hòn ngọc” của vùng ĐBSCL thì không thể không là điểm đến thân thiện của các nhà đầu tư được.

3.3. Giải pháp thu hút ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ

3.3.1. Nâng cao năng lực và kỹ năng của cán bộ làm công tác ĐTTTNN tại các cơ quan quản lý Nhà nước

Đảng và Nhà nước ta đều cho rằng con người là vốn quý, là nguồn lực cơ bản nhất và là mục tiêu lâu dài cho sự phát triển. Vì thế, chính sách giáo dục và đào tạo luôn được coi là quốc sách hàng đầu. Cạnh tranh chịu ksự tác động bởi nhiều yếu tố, nhưng nhân lực là yếu tố cơ bản, quyết định nhất, chất lượng nhân lực có ý nghĩa quan trọng đối với đối với cơ cấu sản xuất, khả năng cạnh tranh, hoạt động khoa học công nghệ, quản lý và đầu tư, quyết định tốc độ tăng trưởng kinh tế xã hội.

Như vậy, trong tất cả các vấn đề kinh tế xã hội thì con người vẫn là trọng tâm, đóng vai trò chi phối, điều tiết và trong thu hút vốn ĐTTTNN cũng không ngoại lệ. Đặc biệt TP Cần Thơ là địa phương thu hút ĐTTTNN yếu thì vấn đề con người càng phải được quan tâm hơn. Con người ở đây muốn nhấn mạnh chính là nhân lực trong các cơ quan có liên quan trực tiếp đến ĐTTTNN mà cụ thể là các bộ phận đảm trách về ĐTTTNN ở các sở, ban, ngành, uỷ ban.

Vấn đề con người được đưa ra để là giải pháp thực hiện đầu tiên trong cả lộ trình thu hút ĐTTTNN vì một thực tế hiện nay không chỉ ở TP Cần Thơ mà ngay cả những địa phương khác là đường lối, chủ trương của Đảng bộ, của Chính quyền hoàn toàn đúng đắn, hoàn toàn phù hợp và mang tính khả thi cao nhưng khi triển khai lại cho kết quả không khả quan, đó cũng là phần lớn từ con người hay cụ thể hơn là nhà ĐTNN đã quyết định đầu tư ở địa phương nhưng do tác phong làm việc thiếu tính chuyên nghiệp nên nhà đầu tư đã từ chối đầu tư, ảnh hưởng đến những nhà đầu tư tiềm năng khác.

Như vậy, tiến tới cần xây dựng đội ngũ cán bộ vừa có tâm, vừa có tầm, phải nhất quán tư tưởng về thu hút ĐTTTNN, nhận thức rõ tầm quan trọng và vai trò của kênh vốn này, có tác phong làm việc hiện đại phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế xã hội hiện nay, nhưng luôn giữ được bản sắc riêng của địa phương, của dân tộc.

Các giải pháp được đề ra thực hiện là:

- Cán bộ, nhân viên làm việc trong các cơ quan quản lý có liên quan đến yếu tố ĐTNN, đặc biệt cán bộ, nhân viên trẻ phải được giáo dục quán triệt về tư

tưởng, đường lối của Đảng, Nhà nước ta về khu vực kinh tế có vốn nước ngoài mà cụ thể hơn là khu vực ĐTTTNN. Vấn đề này rất quan trọng vì không nhận thức rõ về tư tưởng thì không thể thực hiện đúng chiến lược đề ra được.

- Khi tiếp nhận, luân chuyển cán bộ làm việc có liên quan đến ĐTTTNN phải được đào tạo bài bản, đúng chuyên ngành, có chuyên môn cao, thể hiện rõ nét năng khiếu trong quản lý liên quan đến yếu tố nước ngoài. Tránh xảy ra trường hợp bị áp lực trong tiếp nhận cán bộ không phù hợp mà nhiều cơ quan Nhà nước hiện nay gặp phải như gỏi gắm, nhờ giúp đỡ, làm ảnh hưởng đến tình hình chung.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp mọi mặt về lĩnh vực ĐTTTNN ở các cơ quan quản lý Nhà nước như: Sở kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý KCN, KCX; Trung tâm xúc tiến thương mại, cán bộ chuyên trách ở UBND.

- Mạnh dạn cử cán bộ đi đào tạo, tập huấn trong và ngoài nước về quản lý, công tác liên quan đến ĐTTTNN, trước mắt có thể tốn kém nhưng chắc chắn sau một thời gian trên địa bàn sẽ có một đội ngũ cán bộ xứng tầm để đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư nói chung và vốn ĐTTTNN nói riêng.

- Cử cán bộ đi học tập kinh nghiệm ở các địa phương mà công tác thu hút vốn ĐTTTNN thực hiện tốt như TP Hồ chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương,...tiến tới cử sang các quốc gia lân cận có thu hút ĐTTTNN hiệu quả cao như: Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ, Malaysia, Singapore.

- Xây dựng kế hoạch dài hạn, mang tính chiến lược lâu dài, bền vững về đội ngũ cán bộ trong cơ quan quản lý ĐTTTNN, tránh tạm thời, trước mắt. UBND thành phố chỉ đạo, phối hợp với các đơn vị liên quan để thực hiện hẳn một đề án về công tác cán bộ phục vụ cho công tác thu hút vốn ĐTTTNN trên địa bàn. Nên có chính sách “chiêu hiền đãi sĩ” để thu hút nhân lực có chuyên môn cao ở địa phương khác về công tác trong các Sở, Ban, Ngành ở TP Cần Thơ như từ TP Hồ Chí Minh.

- Xây dựng tính chuyên nghiệp của cán bộ trong bộ máy xúc tiến thương mại, đầu tư, công tác marketing. Trong những trường hợp cần thiết có thể thuê chuyên gia nước ngoài tư vấn về công tác xúc tiến đầu tư, công tác marketing và đây cũng là cơ hội rất tốt để cán bộ, nhân viên của địa phương học tập kinh nghiệm, tự nâng cao chuyên môn.

- Qua thời gian công tác, những cán bộ thể hiện năng lực yếu kém cần điều chỉnh ngay, tránh kéo dài ảnh hưởng đến tốc độ và kế hoạch của lộ trình đề ra trong thu hút ĐTTTNN. Những cán bộ có các biểu hiện tiêu cực, quan liêu, nhũng nhiễu, gây khó khăn cho các nhà ĐTNN phải được chấn chỉnh, xử lý ngay và công bố công khai để mọi cán bộ khác rút kinh nghiệm.

3.3.2. Giải pháp để cải thiện môi trường đầu tư

3.3.2.1. Môi trường chính trị – xã hội

Tổ chức tư vấn rủi ro về kinh tế và chính trị (PERC) đã tiến hành khảo sát về sự an toàn của môi trường đầu tư ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương và đưa ra kết quả: Việt Nam là nơi an toàn nhất cho ĐTNN. Cho nên, môi trường chính trị - xã hội muốn đề cập ở đây là ở các khía cạnh khác như: sự ủng hộ của quần chúng, của các tổ chức kinh tế xã hội và của quốc tế đối với địa phương trong việc phát triển vốn ĐTTTNN; ý thức của người dân về hoạt động của khu vực ĐTTTNN trên địa bàn. Đây xem như là những vấn đề đơn giản, không quan trọng nhưng trên thực tế khi triển khai thực hiện quá trình thu vốn ĐTTTNN mới thấy hết những vướng mắc, khó khăn phát sinh.

Giải pháp về môi trường chính trị xã hội được đề ra:

- Tuyên truyền để quần chúng nhân dân nhận thức đúng đắn vai trò, vị trí và ý nghĩa của các dự án ĐTTTNN trên địa bàn, đặc biệt ở những nơi khu dân cư bị giải toả để giao mặt bằng cho các nhà ĐTNN, cần làm cho nhân dân thể hiện ý thức cao của người dân khi có được dự án ĐTTTNN đóng trên địa bàn. Tránh trường hợp có quan điểm hiện nay ở một bộ phận người dân là không nhận thấy được hết ý nghĩa của các dự án ĐTTTNN, mà chỉ thấy những lợi ích trước mắt, cục bộ làm ảnh hưởng đến môi trường đầu tư chung của cả địa phương.

- Trong các tổ chức đoàn thể quần chúng như: Hội phụ nữ, Hội nông dân, tổ chức Đoàn thanh niên, tổ chức công đoàn...cũng phải vào cuộc, cũng cần phải có những tác động tích cực đến việc tạo môi trường đầu tư tốt để thu hút vốn ĐTTTNN, trước mắt về tư tưởng, nhận thức phải nhất quán trong các tổ chức đoàn thể, sau đó lan toả ra các thành phần khác trong dân cư.

- Cần thể hiện và làm cho cộng đồng quốc tế, các tổ chức quốc tế ở Việt Nam nói chung và đặt ở TP Cần Thơ nói riêng thấy được sự nhất quán của Đảng bộ, Chính quyền địa phương trong việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước ta đề ra về thu hút nguồn vốn ĐTTTNN. Cần tranh thủ sự ủng hộ, đồng tình của quốc tế, của đồng bào Việt kiều ở nước ngoài trong việc tăng cường thu hút vốn ĐTTTNN ở địa phương.

3.3.2.2. Môi trường văn hoá

Khác biệt văn hoá luôn dẫn đến những lúng túng, căng thẳng thậm chí xung đột và đổ vỡ trong quan hệ lao động trong các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài. Làm thế nào để hạn chế hoặc tránh được tình trạng này? Câu trả lời là tùy thuộc vào nhận thức và thiện chí của cả hai phía. Cần cố gắng nhận diện nét chung – riêng giữa các nền văn hoá, tìm hiểu và tôn trọng những đặc điểm khác với văn hoá nước mình và linh hoạt điều chỉnh khi cần thiết. Một công ty nước ngoài trước khi vào Việt Nam cần chuẩn bị tốt về mọi mặt trong đó nhất thiết phải có yếu tố văn hoá. Ngược lại, cán bộ nhân viên Việt Nam cũng phải nhận thấy đây là cơ hội tiếp xúc và giao lưu, làm giàu thêm vốn hiểu biết của mình, nâng cao năng lực làm việc với các đối tác nước ngoài.

Môi trường văn hoá trong thu hút vốn ĐTTTNN bao gồm: vấn đề thuộc về tôn giáo, tín ngưỡng, tập quán; ngôn ngữ; truyền thống lịch sử. Tuy nhiên, văn hoá trong phạm vi nghiên cứu ở đây được hiểu như là các giá trị, thái độ, hành vi của đa số các thành viên trong một cộng đồng, tạo nên sự khác biệt giữa cộng đồng này với cộng đồng khác. Trên bước đường giao lưu, hội nhập, sự khác biệt về văn hoá giữa nước ĐTTTNN và địa phương của nước tiếp nhận đầu tư thường dẫn đến những va chạm, thậm chí xung đột trong giao tiếp, kinh doanh, làm ảnh hưởng đến môi trường đầu tư của địa phương.

TP Cần Thơ đến thời điểm này (cuối năm 2004) có 14 quốc gia, vùng lãnh thổ ĐTTTNN trên địa bàn với đầy đủ các nước từ các châu lục và mỗi nhà đầu tư từ mỗi nước đều mang theo một nền văn hoá tương đối khác biệt đến địa phương và nếu không có những nghiên cứu kỹ lưỡng về văn hoá của các đối tác đầu tư hay cụ thể hơn nếu không có giải pháp về môi trường văn hoá nhất định sẽ rất khó khăn

trong thu hút nhà ĐTNN cũng như trong việc tạo điều kiện để nhà ĐTNN kinh doanh hiệu quả, bền vững.

Giải pháp đề xuất về môi trường văn hoá:

- Xác định các nhà đầu tư tiềm năng có thể đầu tư vào TP Cần Thơ trong thời gian tới, đó chính là những nhà ĐTTTNN đạt mức cao ở Việt Nam hiện nay như: Đài Loan, Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông, Pháp, Hoa Kỳ,...để tiến hành nghiên cứu môi trường văn hoá những nước này, đặc biệt văn hoá trong kinh doanh. Nghiên cứu qua tìm hiểu nhờ tư vấn từ các nhà Đại sứ quán, Lãnh sự quán các nước hoặc tìm hiểu qua các kênh thông tin mà phổ biến và ít tốn kém là nghiên cứu qua các địa chỉ trên Internet, nghiên cứu qua các địa phương khác, thậm chí TP Cần Thơ hoàn toàn có thể thực hiện một đề tài nghiên cứu toàn diện về văn hoá các nhà ĐTTTNN tiềm năng. Từ đó, địa phương xây dựng giải pháp thu hút ĐTTTNN sẽ khả thi cao dựa trên cách ứng xử văn hoá phù hợp. Vì trên thực tế, xuất phát từ khác biệt về văn hoá mà có nhiều nhà ĐTTTNN đã không đầu tư ở địa phương TP Cần Thơ, hoặc đầu tư nhưng trong quá trình hoạt động xảy ra các tranh chấp, đình công mà lý do chính là sự bất đồng về nét văn hoá.

- Tổ chức các tuần lễ văn hoá trên địa bàn TP Cần Thơ, đặc biệt tuần lễ văn hoá với các quốc gia tiềm năng để có cơ hội tốt tìm hiểu nền văn hoá của các quốc gia đồng thời để các nhà ĐTNN có điều kiện nghiên cứu môi trường văn hoá của Việt Nam nói chung và của TP Cần Thơ nói riêng. Đây cũng là cơ hội tốt để thực thi các giải pháp thu hút vốn ĐTTTNN trên địa bàn.

- Tham gia các hoạt động giao lưu văn hoá giữa Việt Nam với các nước được tổ chức ở các thành phố lớn của Việt Nam như TP Hồ Chí Minh, Hà Nội. Qua tham gia các hoạt động này sẽ thấy có sự gần gũi hơn giữa nhà ĐTNN với người dân bản xứ.

- Tổ chức các cuộc hội thảo chuyên đề về văn hoá trong kinh doanh, thành phần tham gia là sở - ban - ngành, chính quyền địa phương có liên quan ĐTNN, các nhà ĐTNN đang hoạt động trên địa bàn TP Cần Thơ, trên các địa bàn lân cận, các nhà ĐTNN tiềm năng và những người muốn quan tâm. Qua hội thảo sẽ nhận thấy rõ những điểm khác biệt văn hoá giữa nhà ĐTNN và địa phương để cả

hai bên có những điều chỉnh hợp lý. Nhưng trong quá trình giao lưu, trao đổi, tiếp nhận các nền văn hoá nói chung và văn hoá trong kinh doanh nói riêng phải luôn đảm bảo nguyên tắc “hoà nhập chứ không hoà tan” .

- Trong các buổi tiếp xúc với các đối tác nước ngoài cần xác định rõ là tùy theo đối tác đầu tư là ai mà có cách đàm phán, trao đổi, giới thiệu phù hợp. Không thể áp dụng cách đàm phán với các nước Bắc Mỹ như các cuộc đàm phán với Nhật, Hàn Quốc.

3.3.2.3. Môi trường pháp lý, hành chính

Một trong những môi trường đầu tư có ảnh hưởng lớn đến việc quyết định đầu tư của các nhà ĐTNN đó là môi trường pháp lý, hành chính. Cải thiện môi trường pháp lý, hành chính nói chung bao gồm những vấn đề: tính đầy đủ và đồng bộ của hệ thống pháp luật; tính chuẩn mực và hội nhập của hệ thống pháp luật; tính rõ ràng, công bằng, công khai và ổn định của hệ thống pháp luật; khả năng thực thi của pháp luật; khả năng của pháp luật bảo vệ quyền lợi của các nhà đầu tư; những ưu đãi và hạn chế giành cho các nhà đầu tư của hệ thống pháp luật và thủ tục hành chính, hải quan.

TP Cần Thơ thời gian qua đã triển khai khá mạnh dạn trong cải cách hành chính, đặc biệt thực hiện chương trình cải cách hành chính do Vương Quốc Bỉ tài trợ đã có những kết quả bước đầu. Tuy nhiên, môi trường pháp lý, hành chính hiện nay vẫn chưa đáp ứng tốt cho tăng cường thu hút ĐTTTNN trên địa bàn nói riêng và cho đầu tư phát triển nói chung.

Giải pháp cần thực hiện trong việc cải thiện môi trường pháp lý, hành chính:

- Giáo dục ý thức của đội ngũ cán bộ trong các cơ quan công quyền, cho người dân về ý nghĩa của việc thông thoáng trong công tác hành chính. Nó sẽ có tác động như thế nào đến sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương nói chung và đến thu hút vốn ĐTTTNN nói riêng. Xử lý nghiêm những cơ quan, đơn vị, cá nhân những thiếu sót trong công tác hành chính.

- Cải cách hành chính phải thực hiện đồng bộ ở tất cả các cơ quan có liên quan đến ĐTTTNN nói riêng và đến đầu tư phát triển kinh tế xã hội nói chung.

Nếu chỉ thực hiện ở một số khâu, bộ phận thì khi đến những khâu, bộ phận khác sẽ bị “thắt nút chai”, vướng mắc ngay tại đó.

- Mở các buổi tọa đàm, các cuộc hội thảo chuyên đề về cải cách hành chính với sự tham gia của các nhà ĐTNN trên địa bàn TP Cần Thơ. Trước đây và hiện nay chính quyền thành phố vẫn đang triển khai các buổi truyền hình trực tiếp trong khuôn khổ chương trình viện trợ của Vương Quốc Bỉ về cải cách hành chính nhưng thành phần tham gia chưa thấy xuất hiện các nhà ĐTNN trên địa bàn hoặc các nhà ĐTNN tiềm năng, mang nặng hình thức. Xây dựng các chuyên đề riêng dành cho cải cách hành chính trên báo Cần Thơ, trên đài truyền hình địa phương và CTV mang tính chất trao đổi hai chiều.

- Các công tác cải cách hành chính cần mang tính chất căn cơ, chiến lược lâu dài, tránh trường hợp chỉ mang tính hình thức, chất lượng không cao. Hiện nay, Chính quyền địa phương cần áp dụng ngay mô hình quản lý chất lượng ISO 9001 trong quản lý nhà nước và dịch vụ quản lý Nhà nước, nên tách dịch vụ hành chính công ra khỏi công việc quản lý Nhà nước và xây dựng hệ thống quản lý theo kết quả. Các vấn đề này TP Hồ Chí Minh thực hiện khá hiệu quả, TP Cần Thơ có thể học tập kinh nghiệm.

- Mở “đường dây nóng” dành riêng cho công tác cải cách hành chính và đường dây dành riêng cho các nhà ĐTNN. Các đường dây này phải hoạt động hiệu quả, xử lý công việc cao, tránh trường hợp chỉ là nơi tiếp nhận rồi chờ xử lý, như vậy không thấy tác dụng rõ nét và lại tiếp tục “hành” là chính.

- Học tập kinh nghiệm các địa phương có công tác cải cách hành chính tốt, như Đà Nẵng. Theo Thủ tướng Phan Văn Khải Đà Nẵng sẽ là địa phương đi đầu trong cả nước về cải cách hành chính.

- Thành lập cơ quan chuyên trách hỗ trợ, tư vấn cho các nhà ĐTNN trên địa bàn và đảm bảo hoạt động hiệu quả, đặc biệt là phải tư vấn được cả tiếng Việt và một số tiếng nước ngoài thông dụng như: Tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nhật. Hiện nay, các nhà ĐTNN ngại đến các cơ quan, tổ chức để tư vấn vì bất đồng ngôn ngữ.

- Tiến tới các thủ tục hành chính cần thực hiện qua mạng Internet và bằng nhiều thứ tiếng, như vậy sẽ khắc phục một phần khó khăn về ngôn ngữ. Hiện nay, chính những người dân địa phương cũng thấy khó khăn khi gặp các trở ngại về thủ tục hành chính cho nên các nhà ĐTNN sẽ khó khăn gấp bội phần do bất đồng ngôn ngữ. Giải quyết qua mạng Internet sẽ là cách khắc phục hợp lý nhất.

- Những Luật, văn bản dưới luật được thông qua cần thiết hiện triệt để, tránh trường hợp “trên bảo dưới không nghe”. Nếu có vướng mắc phải báo cáo ngay với Trung Ương, như TP Hồ Chí Minh vẫn thường làm khi có các văn bản mới ban hành có nhiều vướng mắc, gần đây nhất là Nghị định 81 về đất đai.

- Trong công tác hành chính phải đối xử như nhau giữa trong nước và yếu tố nước ngoài. Có thực trạng hiện nay là đối với nhà ĐTNN tâm lý là nhiều tiền, không rõ các thủ tục nên một số cán bộ thể hiện vôi vỉnh, những nhiều.

- Các văn bản pháp lý do chính quyền thành phố ban hành phải được phổ biến rộng khắp, đặc biệt phải làm sao các nhà ĐTNN hiện đang hoạt động cũng như tiềm năng có thể tiếp nhận nhanh chóng, dễ dàng, đầy đủ.

- Phải có cơ chế chống hàng giả hữu hiệu trên địa bàn, đảm bảo quyền sở hữu cho nhà ĐTNN khi đến địa bàn hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Vận động sự viện trợ của các tổ chức nước ngoài trong cải cách hành chính, cải cách hệ thống pháp lý cấp địa phương.

3.3.2.4. Môi trường kinh tế, tài nguyên

Môi trường đầu tư quốc tế về kinh tế và tài nguyên bao gồm: chính sách kinh tế; các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế – xã hội; tỷ lệ tiết kiệm; dung lượng thị trường và sức mua của thị trường; tài nguyên thiên nhiên và khả năng khai thác; tính cạnh tranh tổng thể của nền kinh tế; tình hình buôn lậu và khả năng kiểm soát; các chính sách bảo hộ thị trường; hệ thống thông tin kinh tế.

Trong thu hút ĐTTNN, môi trường kinh tế và tài nguyên là một trong những môi trường quan trọng để hấp dẫn các nhà đầu tư về quốc gia mình và trong phạm vi quốc gia thì môi trường kinh tế, tài nguyên là cơ hội tốt để thu hút nhà ĐTNN về địa phương mình.

TP Cần Thơ xét về môi trường kinh tế và tài nguyên có những ưu điểm và hạn chế nhất định, khi xây dựng giải pháp thu hút ĐTTTNN phải trên cơ sở phát huy thế mạnh đồng thời hạn chế những tồn tại, yếu kém về môi trường kinh tế tài nguyên.

Giải pháp cụ thể về môi trường kinh tế, tài nguyên là:

- Chính sách kinh tế về thu hút vốn ĐTTTNN phải rõ ràng, nhất quán và thật sự hấp dẫn các nhà đầu tư.
- Nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội xã hội thể hiện qua các chỉ tiêu về kinh tế, xã hội. Năm 2004, hầu hết các chỉ tiêu đều vượt hơn so với kế hoạch, tuy nhiên đây cũng là vấn đề cần xem xét lại xem các chỉ tiêu kinh tế xã hội khi xây dựng kế hoạch có đúng tầm với nền kinh tế địa phương chưa? Hay các chỉ tiêu xây dựng quá thấp nên thực hiện thực tế dễ dàng vượt qua rồi cho là đã phát triển tốt. Chẳng hạn, GDP năm 2004 vào khoảng 500 USD, trong khi đó các thành phố lớn khác trong cả nước xấp xỉ trên dưới 1.000 USD.
- Tài nguyên thiên nhiên của vùng ĐBSCL nói chung và TP Cần Thơ nói riêng rất phong phú. Tuy nhiên, từ trước nay hầu như vẫn là “trời cho sao thì sử dụng vậy”, chưa có những tác động, biến chuyển mang tính căn cơ để phát huy những lợi thế. Cho nên để khai thác tốt và không bị cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, cần phải đánh giá toàn bộ những tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên hiện nay trên địa bàn và từ đó có chính sách khai thác và kêu gọi đầu tư vào các ngành, nghề cụ thể, phù hợp.
- Kiểm soát tốt tình hình buôn lậu trên địa bàn, đặc biệt những vùng có giáp ranh biên giới với các nước. Nhà ĐTTN rất lo ngại tình hình buôn lậu diễn ra ở những quốc gia, địa phương mà họ tiến hành đầu tư.

3.3.2.5. Môi trường cơ sở hạ tầng

Môi trường về cơ sở hạ tầng bao gồm: hệ thống đường sá, cầu cống, sân bay, cảng; mức độ thoả mãn của các dịch vụ: điện, nước, bưu chính viễn thông, khách sạn; khả năng thuê đất và sở hữu nhà; chi phí thuê đất, đền bù giải tỏa, chi phí dịch vụ vận chuyển.

Cơ sở hạ tầng là yếu tố then chốt góp phần quan trọng trong thu hút đầu tư nói chung và thu hút ĐTTTNN nói riêng. Đây cũng là điểm yếu nhất của cả vùng ĐBSCL trong đó có cả TP Cần Thơ, do đặc thù kết cấu địa chất yếu, đầu tư chưa đúng mức, chủ yếu mang tính tình thế, chấp vá, phối hợp thực hiện giữa Trung Ương và địa phương trong các dự án quan trọng chưa đạt kết quả cao.

Giải pháp để cải thiện cơ sở hạ tầng:

- Quy hoạch tổng thể các công trình quan trọng như sân bay, cảng biển, các trục đường bộ, đường thủy quan trọng. Chính quyền địa phương cần thực hiện ngay công tác quy hoạch các công trình cơ sở hạ tầng quan trọng và khi Chính phủ cho phép thực hiện là có thể tiến hành ngay, không nên chờ duyệt từ Trung Ương mới bắt đầu tiến hành quy hoạch, khi đó lại chờ thời gian quy hoạch. Chẳng hạn như sân bay Trà Nóc hiện nay, chính phủ đồng ý cho nâng cấp, mở rộng nhưng phải có quy hoạch tổng thể, như vậy bây giờ mới bắt đầu công tác quy hoạch, còn rất lâu mới tiến hành được nâng cấp và đi vào hoạt động.

- Kêu gọi các nguồn vốn cho phát triển cơ sở hạ tầng. Hiện nay chủ yếu chờ kinh phí Trung Ương hoặc từ ngân sách địa phương. Các nguồn vốn cho phát triển cơ sở hạ tầng là đẩy mạnh xã hội hoá trong xây dựng cơ sở hạ tầng, phát hành trái phiếu địa phương để xây dựng cơ sở hạ tầng, tranh thủ các nguồn vốn viện trợ cho phát triển cơ sở hạ tầng như vốn ODA, nhưng trong các nguồn vốn thì nguồn từ ngân sách vẫn giữ vai trò chính.

- Cần có quy hoạch hệ thống các KCN trên địa bàn, đảm bảo đủ số lượng và đúng chất lượng để kêu gọi ĐTTNN, thành lập khu công nghệ cao. Kết hợp phát triển các KCN với đô thị hoá vùng dân cư lân cận. Định giá hợp lý cho thuê đất trong KCN. Cụ thể: giá cho thuê đất trong các KCN Trà Nóc, Hưng Phú là 0,5 USD/m²/năm, thời gian cho thuê tối đa 50 năm, ngay khi ký hợp đồng thuê đất, nhà đầu tư chỉ cần trả ngay trị giá tiền thuê đất trong 8 năm đầu, sau đó trả hàng năm và hàng năm phải trả phí sử dụng hạ tầng 0,2 USD/m²/năm. Với giá cho thuê như vậy là hợp lý trong bối cảnh cạnh tranh chung hiện nay và là phù hợp đối với địa phương.

- Phối hợp với các địa phương khác trong vùng để phát triển cơ sở hạ tầng để được nhanh, tiết kiệm chi phí và mang tính đồng bộ, như các tuyến đường liên tỉnh, các KCN liên tỉnh như với tỉnh Hậu Giang, tỉnh An Giang.

- Tiến hành nâng cấp hệ thống điện, nước, các đường truyền dẫn đạt chuẩn, đảm bảo thi công nhanh, hiệu quả. Hiện nay đang cải tạo mạng lưới điện, nhưng tiến hành rất chậm, làm ảnh hưởng lớn đến kinh tế xã hội của địa phương và tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

- Bưu chính viễn thông cần rộng khắp, hiện nay chủ yếu tập trung ở ngay trung tâm thành phố, nên các nhà đầu tư khó khăn khi đầu tư ra các vùng xa hơn. Thời gian làm việc cần điều chỉnh lại, tăng giờ phục vụ ở các trung tâm bưu điện lên, phải hoạt động từ 6 giờ đến 22 giờ. Hiện nay thời gian hoạt động từ 6 giờ đến 20 giờ.

- Kiểm tra, rà soát lại các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn không thực hiện đúng tiến độ, nếu các công trình do Trung Ương quản lý thì cần báo cáo và đề nghị giải quyết như tuyến đường quốc lộ 1A trên địa bàn TP Cần Thơ, cầu Cần Thơ hiện nay, nếu các công trình do địa phương thực hiện thì cần xử lý ngay.

- Thuê tư vấn nước ngoài, học tập kinh nghiệm các địa phương khác trong quy hoạch phát triển cơ sở tầng trên địa bàn, đảm bảo tính bền vững nhưng vẫn giữ những nét riêng của vùng ĐBSCL nói chung và của TP Cần Thơ nói riêng.

- Sông, nước là ưu thế, là tiềm năng cần đánh giá đúng mức trong khai thác kinh tế thuỷ sản, du lịch, vận tải. Hiện nay, chỉ xem đường thuỷ là hỗ trợ, bổ sung cho đường bộ. Do đó, trong thời gian tới cần đầu tư đúng mức giao thông thuỷ, trước mắt đầu tư mở tuyến đi TP Hồ Chí Minh, cần xem đây là một giải pháp riêng biệt, chứ không phải là giải pháp hỗ trợ đường bộ.

- Cải tiến công tác giải toả, đền bù nên chấm dứt cách làm: nhà đầu tư thuê đến đâu giải toả đến đó, rất thụ động. Nên giải toả ngay từ đầu khu đã được quy hoạch chi tiết, cụ thể sau đó kêu gọi đầu tư và hạn chế thấp nhất biện pháp cưỡng chế người dân trong giải toả, mà nên làm công tác tư tưởng và ưu tiên về việc làm trong các doanh nghiệp ĐTNN, xem đây là một trong những ràng buộc đối

với dự án, nếu trình độ lao động chưa đảm bảo thì địa phương hỗ trợ đào tạo theo yêu cầu của nhà đầu tư.

3.3.2.6. Môi trường lao động

Môi trường lao động bao gồm những vấn đề cơ bản như sau: nguồn lao động và giá cả nhân công lao động, trình độ đào tạo cán bộ quản lý và tay nghề, cường độ lao động và năng suất lao động, tính cần cù và kỷ luật lao động, tình hình đình công và bãi công, hệ thống giáo dục và đào tạo, sự hỗ trợ của chính phủ cho phát triển nguồn nhân lực.

Một trong những yếu tố mà nhà ĐTNN khi chọn quốc gia, địa phương để quyết định đầu tư chính là yếu tố lao động. Những ưu thế về lao động sẽ là cơ hội thuận lợi rất lớn để thu hút nhà đầu tư. ĐBSCL nói chung và TP Cần Thơ nói riêng môi trường lao động phong phú nhưng là về số lượng còn về chất lượng rất thấp, không muốn nói là vùng thấp nhất cả nước, đây cũng là trở ngại rất lớn trong thu hút ĐTTNN.

Giải pháp cụ thể để cải thiện môi trường lao động:

- Hạn chế tình trạng chảy máu chất xám sang các địa phương khác mà phổ biến là vào TP Hồ Chí Minh. Hiện nay một lực lượng lao động có chuyên môn cao và lao động lành nghề lên làm việc cố định ở TP Hồ Chí Minh là rất phổ biến và ngày càng tăng. Nhân lực địa phương đã yếu lại càng yếu thêm. Để khắc phục, cần tạo ra nhận thức sâu sắc cho người lao động, cải thiện chế độ trợ cấp và các điều kiện khác, dần hạn chế tình trạng này và tiến tới thu hút cán bộ quản lý và nhân công lành nghề từ các địa phương khác đến làm việc tại địa phương.

- Quy hoạch mạng lưới đào tạo nghề, mở các trường đào tạo nghề chất lượng cao trên địa bàn và xây dựng chương trình, nội dung đào tạo sát với thực tế, thực hiện đào tạo theo yêu cầu của các nhà đầu tư.

- Các cơ quan chức năng luôn theo dõi sát tình hình lao động trong các doanh nghiệp có vốn ĐTNN để giải quyết những khó khăn, nắm bắt tình hình, hạn chế thấp nhất tình trạng đình công, bãi công.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp có vốn ĐTTNN trong việc sử dụng nhiều lực lượng lao động như cấp đất để cất nhà cho công nhân, hoặc cùng chính quyền địa

phương giải quyết nơi ăn, chốn ở cho người lao động hoặc thành lập làng công nhân gần các KCN, đồng thời xây dựng khu căn hộ cao cấp ở các KCN để cho các nhà quản lý doanh nghiệp thuê dài hạn.

- Có cơ quan tư vấn chuyên nghiệp về cung cấp lực lượng lao động cho các doanh nghiệp ĐTNN. Hiện nay các các trung tâm dịch vụ việc làm trên địa bàn đảm nhiệm, nhưng hầu như hiệu quả thấp không phù hợp với mong muốn các nhà ĐTNN.

- Tư vấn pháp luật miễn phí liên quan đến sử dụng lao động trong các DN ĐTTTNN. Hiện nay nhiều DN không biết nên đã sai phạm khi sử dụng lao động, không phải cố tình sai phạm các quy định về sử dụng lực lượng lao động.

- Liên kết với địa bàn khác để thực hiện cung cấp nguồn lao động cho các nhà ĐTNN. Hiện nay chủ yếu nhà đầu tư tự thực hiện lấy nên khó khăn hoặc giá cả lao động cao.

- Đa dạng hình thức xã hội hoá giáo dục: mở thêm các trường trên địa bàn ở nhiều cấp độ, dưới nhiều hình thức đào tạo. Hiện nay ở TP Cần Thơ chỉ có một vài trường đại học, rõ ràng chưa xứng tầm để cung cấp nhân lực cho TP Cần Thơ và của cả vùng ĐBSCL.

- Tổ chức hội nghị chuyên đề về môi trường lao động ở Cần Thơ, mời các nhà ĐTTTNN đang hoạt động và nhà ĐTTTNN tiềm năng tham gia, từ đó nghe những tâm tư nguyện vọng về lực lượng lao động của nhà ĐTNN. Sau đó chính quyền có hướng phát triển phù hợp. Tránh trường hợp hiện nay bên đào tạo tự đào tạo, người sử dụng lao động tuyển dụng xong rồi đào tạo lại rất hoang phí.

- Cán bộ quản lý cần được cung cấp và đào tạo một cách chuyên nghiệp, đặc biệt những cán bộ chủ chốt phía Việt Nam trong các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài. Khuyến khích các công ty nước ngoài đào tạo nhân lực cho địa phương hiện nay.

3.3.2.7. Môi trường quốc tế

Môi trường quốc tế trong thu hút ĐTTTNN bao gồm: quan hệ ngoại giao của chính quyền địa phương với các địa phương khác trên thế giới; thiết lập quan hệ buôn bán với các nước, các thành phố khác trên thế giới và sự ủng hộ tài chính của

các quốc gia đối với chính quyền địa phương thông qua hình thức cho vay ưu đãi, viện trợ.

Trong thời đại hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, việc thiết lập mối quan hệ với các nước trong việc tranh thủ các nguồn vốn cho đầu tư phát triển, nhất là phát triển cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường đầu tư là rất quan trọng và cần thiết trên cơ sở đôi bên cùng có lợi.

Ở cấp Chính phủ đã và đang xúc tiến rất nhiều hoạt động để mở rộng và nâng cao hiệu quả của môi trường quốc tế như tổ chức Hội nghị ASEM, đàm phán tiến tới gia nhập WTO, ký kết các hiệp định song phương với các nước.

Ở cấp chính quyền địa phương cũng phải tự chủ tiến hành các hoạt động để nâng cao hiệu quả của môi trường quốc tế trong phạm vi hợp pháp và hợp lý. Hiện nay có những địa phương thực hiện mở rộng và nâng cao môi trường quốc tế rất tốt như TP Hồ Chí Minh. TP Cần Thơ là TP trực thuộc Trung Ương nhưng tầm quan hệ quốc tế của địa phương hiện nay rất yếu, chưa thiết lập được mối quan hệ hữu nghị với TP nào trên thế giới. Trong khi đó, môi trường quốc tế có ảnh hưởng rất lớn đến thu hút vốn ĐTTTNN, thông qua môi trường quốc tế sẽ rất thuận lợi để quảng bá hình ảnh của địa phương với các nhà đầu tư nhất là các nhà đầu tư mà địa phương có mối quan hệ hữu nghị.

Do đó, để thu hút vốn ĐTTTNN nhiều và hiệu quả nhất thiết phải quan tâm đến môi trường quốc tế và giải pháp cụ thể để cải thiện môi trường quốc tế như sau:

- Hợp tác trực tiếp với những thành phố tiềm năng đầu tư ra nước ngoài. Chủ động liên kết với các địa phương để mời gọi đầu tư, để thuận tiện nên liên hệ với các nhà Đại sứ quán, Lãnh sự quán của các nước đặt ở Việt Nam.

- Tranh thủ trong các chuyến đi của cán bộ cao cấp của Đảng, Nhà nước công tác nước ngoài kết hợp tạo mối quan hệ quốc tế cho địa phương, quảng bá hình ảnh, thương hiệu TP Cần Thơ với các nước.

- Các phái đoàn nước ngoài thăm, làm việc tại Việt Nam, chính quyền địa phương cố gắng mời họ đến thăm, làm việc tại TP Cần Thơ. Đây cũng là cơ hội tốt để giới thiệu tiềm năng cho các nhà đầu tư nước ngoài. TP HCM làm rất tốt công

tác này (như tổng thống Hàn Quốc đến thăm TP Hồ Chí Minh). Hiện nay TP Cần Thơ chưa thực hiện được.

- Tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng phát triển Châu Á, Liên minh Châu Âu trong vấn đề tài chính và giới thiệu nhà đầu tư.

- Xây dựng nền kinh tế TP mở cửa và giao lưu với bên ngoài, cần xuất phát từ tư tưởng đến cách làm, không thể chấp nhận cách nói suông mà phải đảm bảo bằng những việc làm thiết thực, cụ thể.

- Phát huy tiềm lực vốn cho đầu tư từ Việt kiều, cần có chính sách thu hút luồng vốn phong phú từ Việt kiều ở các nước. Theo các chuyên gia ĐTTTNN, một trong những kênh thu hút vốn đầu tư quan trọng và có thể khai thác được đó là quan hệ với các nhà đầu tư. Việc ông Nguyễn Cao Kỳ về thăm quê hương và đã đưa hai tập đoàn của Mỹ đến đầu tư khoảng 1 tỷ USD vào ngành công nghiệp giải trí của Việt Nam là một ví dụ thực tế về việc cần khai thác tốt hơn các mối quan hệ đa dạng cho thu hút đầu tư, nhưng phải đảm quyền tự chủ quốc gia, của địa phương và trong khuôn khổ cho phép.

3.3.3. Giải pháp tài chính

Giải pháp tài chính trong việc thu hút vốn ĐTTTNN bao gồm các vấn đề như: các chính sách tài chính; mở tài khoản vay vốn, lãi suất, chuyển lợi nhuận; cân cân thương mại; nợ của địa phương; tỷ lệ lạm phát; khả năng điều tiết của chính quyền địa phương; hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng; sự hoạt động của các thị trường tài chính; hệ thống thuế, phí, lệ phí; khả năng đầu tư cho phát triển của chính quyền địa phương; giá cả hàng hoá.

Giải pháp tài chính có ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình hoạt động của doanh nghiệp, có độ nhạy cảm rất cao đối với đầu tư nói chung và đối với ĐTNN nói riêng. Nên giải pháp tài chính được đề ra phải thật sự thận trọng, phải sát với tình hình thực tế và có tính khả thi cao. Ở một số địa phương, giải pháp tài chính trong việc nâng cao thu hút vốn ĐTTTNN ít được quan tâm đúng mức và toàn vẹn, thường chỉ chú ý tập trung về chính sách thuế. Trong khi đó chính sách tài chính rất rộng lớn, phong phú và đa dạng. Nhưng chính các giải pháp tài chính lại có những

tác động rất lớn đến việc cải thiện môi trường đầu tư nói chung, TP Cần Thơ cũng không ngoại lệ.

Do vậy, trong thời gian tới cần tiến hành các giải pháp chính như sau:

❖ Thúc đẩy sự hình thành của Trung tâm giao dịch chứng khoán trên địa bàn TP Cần Thơ, và cũng là của cả vùng ĐBSCL, trước mắt có thể xin phép Chính phủ chuẩn bị đề án, để đảm bảo kênh thu hút và cung cấp vốn đa dạng cho các thành phần kinh tế, trong đó có các doanh nghiệp ĐTTTNN. Trước mắt, chưa thể hình thành được TTCK trên địa bàn, thì cần đẩy mạnh và đảm bảo hoạt động hiệu quả của các đại lý chứng khoán trên địa bàn.

❖ Quy hoạch tổng thể hoạt động của thị trường bất động sản, đảm bảo hoạt động hiệu quả, sôi động, với sự tham gia đa dạng của các thành phần kinh tế. Chính quyền địa phương cần có những quy định cụ thể về việc tham gia thị trường bất động sản, hiện nay chủ yếu tự phát, không có hệ thống và rất khó quản lý.

❖ Hệ thống các ngân hàng thương mại quốc doanh trên địa bàn phải đảm bảo hoạt động hiệu quả, uy tín và bên cạnh đó nâng cấp hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần. Tổ các buổi hội thảo về thực hiện các nghiệp vụ mới của ngân hàng như option.

❖ Cần thực hiện các biện pháp ưu đãi về thuế TNDN đối với các dự án ĐTTTNN. Cụ thể cần thực hiện như sau:

Đối với thuế TNDN nên áp dụng mức thuế suất 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án đầu tư, trừ một số lĩnh vực: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, cung cấp dịch vụ. Miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ doanh nghiệp có lãi và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo. (Hiện nay chính quyền TP Cần Thơ đang áp dụng: thuế suất thuế TNDN là 20%, được miễn 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và được giảm 50% trong 3 năm - 5 năm tiếp theo tùy từng dự án, mức thuế này được áp dụng trong 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh. Sau thời gian áp dụng mức thuế ưu đãi như trên, nhà đầu tư nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 28% - rõ ràng chính sách đang áp dụng này không hấp dẫn các nhà ĐTNN)

Đối với các dự án thực hiện theo hình thức BOT, BTO, BT, và các dự án công nghệ cao, dự án có quy mô lớn, thời gian hoạt động kéo dài và thuộc danh

mục các dự án khuyến khích đầu tư thì được miễn thuế TNDN trong 10 năm, kể từ khi kinh doanh có lãi. Hiện nay ở TP Cần Thơ không có chính sách khuyến khích riêng các dự án theo các hình thức này, cho nên đến thời điểm hiện nay trên địa bàn vẫn chưa có dự án nào theo hình thức BOT, BTO, BT được cấp phép hoạt động.

❖ Thực hiện biện pháp ưu đãi đối với thuế xuất nhập khẩu, cần thực hiện các biện pháp cụ thể như sau:

Doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng yêu cầu chất lượng như: thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ được nhập khẩu để tạo thành tài sản cố định cho doanh nghiệp hoặc mở rộng quy mô đầu tư, đổi mới công nghệ; phương tiện vận tải chuyên dùng để đưa đón công nhân; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.

Doanh nghiệp chế biến xuất khẩu, được miễn toàn bộ thuế xuất nhập khẩu, nếu doanh nghiệp mua sản phẩm từ thị trường trong nước xuất khẩu ra nước ngoài mà không qua chế biến, phải nộp thuế xuất khẩu.

Doanh nghiệp có dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư sẽ được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất trong thời gian 5 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất.

❖ Thực hiện ưu đãi đối với thuế GTGT và thuế TTĐB:

Doanh nghiệp chế xuất: không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và thuế TTĐB. Doanh nghiệp trong KCN không phải nộp thuế GTGT đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ, vật tư xây dựng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được, nhập khẩu để tạo tài sản cố định.

Như vậy, các giải pháp về thuế cần thực hiện các biện pháp mạnh dạn, chấp nhận giảm bớt thu từ thuế. Tuy nhiên, thực tế đã chứng minh không phải thực hiện giảm thuế suất là đồng nghĩa với giảm thu. Hơn nữa, cái lợi của các dự án ĐTTTNN đặt trên địa bàn không chỉ từ những đồng thu được từ thuế, mà còn có những tác động tích cực rất lớn khác (*xem mục 2.3.1*)

❖ Kiểm soát giá cả hàng hoá, nguyên vật liệu trên địa bàn, giá cả các yếu tố đầu vào nói chung, đảm bảo ổn định, tránh có những đột biến về giá cả trên thị

trường. Muốn vậy, cần áp dụng triệt để các biện pháp mà Chính phủ chỉ đạo về ổn định thị trường, kết hợp với tình hình thực tế ở địa phương.

❖ Ngăn chặn tình trạng đầu cơ bất hợp pháp đối với thị trường tài chính trên địa bàn TP Cần Thơ như: đầu cơ bất động sản, đầu cơ tiền tệ. Thực hiện hiệu quả và kịp thời công tác dự báo những biến động của thị trường tài chính của Việt Nam nói chung và ở TP Cần Thơ nói riêng, để có những biện pháp ngăn chặn kịp thời những tác động xấu tới môi trường sản xuất kinh doanh nói chung.

❖ Thực hiện công tác giám sát tình hình tài chính đối với các dự án ĐTTTNN trên địa bàn, phải đảm bảo trung thực, khách quan trong công tác tài chính doanh nghiệp. UBND thành phố cần chỉ đạo Cục thuế kiểm tra chặt chẽ tình hình tài chính doanh nghiệp ĐTTTNN trên địa bàn, nhưng không được gây phiền hà đối với nhà đầu tư.

❖ Hỗ trợ tài chính đối với các dự án ĐTTTNN trên địa bàn như: cho vay ưu đãi, cho vay luân chuyển ở những dự án khuyến khích đầu tư, bảo lãnh cho vay vốn trong những trường hợp cấp bách và cần thiết đối với nhà ĐTNN.

❖ Thành lập trung tâm tư vấn tài chính miễn phí cho các nhà ĐTNN, đặc biệt tư vấn những ưu đãi về thuế, phí.

3.3.4. Giải pháp Marketing

Môi trường đầu tư của TP Cần Thơ có hoàn chỉnh và tốt đến đâu đi chăng nữa, nếu công tác marketing không tốt và hoạt động không hiệu quả thì cũng không thể thu hút được nhiều vốn ĐTTTNN, nhà ĐTNN sẽ không biết đến địa phương này. Thời gian qua tình hình thu hút vốn ĐTTTNN của TP Cần Thơ nói riêng và của cả vùng ĐBSCL nói chung đạt thấp (trừ tỉnh Long An), không phải môi trường đầu tư kém đến thế, không phải chính quyền địa phương không quan tâm nguồn vốn này, mà một trong những lý do quan trọng đó là chưa làm tốt công tác marketing, chưa giới thiệu được tiềm năng và cơ hội đầu tư với các nhà ĐTNN, chưa giới thiệu các dự án khả thi cao để chào hàng, mời gọi đầu tư, chưa xây dựng được thương hiệu *TP Cần Thơ* để kêu gọi đầu tư. Các dự án xây dựng lên để kêu gọi đầu tư nhưng có mấy nhà ĐTNN tiềm năng tiếp xúc được, ngay cả việc danh mục dự án chưa xây dựng được bằng tiếng Anh song hành với tiếng Việt, xây dựng

dự án để mời gọi ĐTNN mà chỉ xây dựng bằng tiếng Việt thì chỉ những người xây dựng dự án biết.

Với tầm quan trọng của công tác marketing và tình hình thực tế về marketing hiện nay ở TP Cần Thơ trong thu hút ĐTTTNN, giải pháp cần thực hiện là:

- Thành lập bộ phận chuyên trách về công tác marketing trong thu hút ĐTTTNN với đội ngũ cán bộ chuyên sâu về marketing quốc tế, bộ phận này trực thuộc sở Kế hoạch và Đầu tư. Phải phân công nhiệm vụ rõ ràng giữa công tác marketing và công tác xúc tiến đầu tư. Hiện nay, hai vấn đề này được xem như nhau nên không thể phát huy hết tác dụng, ý nghĩa của công tác marketing, cũng như công tác xúc tiến đầu tư.

- Đẩy mạnh công tác giới thiệu hình ảnh của địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng, cần xây dựng thương hiệu đầu tư *TP Cần Thơ* để giới thiệu với các nhà đầu tư.

- Thiết lập trang web riêng dành cho công tác thu hút vốn ĐTNN, giới thiệu rộng rãi trang web này để các nhà đầu tư biết, trang web này nên thuộc sở Kế hoạch và Đầu tư quản lý.

- Thực hiện đầy đủ và hiệu quả chiến lược Marketing Mix (chiến lược 4P) trong thu hút ĐTTTNN, đó là chiến lược giá, chiến lược sản phẩm, chiến lược phân phối và chiến lược chiêu thị. Cần xây dựng cách làm cụ thể cho mỗi yếu tố trong Mix.

- Thực hiện công tác marketing cho từng dự án một: mỗi dự án có một chính sách marketing cụ thể, mỗi nhà đầu tư có một chính sách marketing riêng. Không nên làm công tác marketing chung chung, không cụ thể và như vậy cũng không tác dụng.

3.3.5. Giải pháp xúc tiến đầu tư

Công tác xúc tiến đầu tư là khâu quan trọng không thể thiếu trong thu hút vốn ĐTTTNN, nhưng cũng không thể chấp nhận công tác xúc tiến mang tính hình thức, chung chung không có tác dụng cụ thể nào, mà công tác xúc tiến đầu tư cần thực chất hơn, mỗi một động thái của công tác xúc tiến đầu tư phải mang lại một tác dụng nhất định, cụ thể nào đó. Ở nước ta nói chung và ở địa phương TP Cần Thơ

nói riêng công tác xúc tiến đầu tư còn yếu, không chuyên nghiệp, do đó trong thời gian tới cần khắc phục những hạn chế này.

Muốn vậy, giải pháp cần thực hiện đối với công tác xúc tiến đầu tư ở TP Cần Thơ là:

- Tổ chức bộ máy xúc tiến đầu tư chuyên nghiệp, đào tạo cán bộ chuyên sâu về xúc tiến ĐTNN. Bộ máy xúc tiến đầu tư nên thuộc trực tiếp UBND thành phố.

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư với các nước/vùng lãnh thổ hiện nay đang có ĐTTTNN lớn ở Việt Nam, nhưng đầu tư ở TP Cần Thơ còn rất ít như: Singapore, Hồng Kông, Đài Loan,...., ngoài ra phải quan tâm đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư với những quốc gia tiềm năng khác như Mỹ, các quốc gia trong liên minh Châu Âu, Nhật Bản và các nước còn lại của G7.

- Đầu mỗi năm, đầu giai đoạn cần vạch ra công tác xúc tiến đầu tư cụ thể cần thực hiện trong năm (kế hoạch này xây dựng có thể tham khảo ở các địa phương thành công về xúc tiến đầu tư và mời tư vấn của chuyên gia nước ngoài), sau đó tiến hành một cách bài bản, tránh làm công tác xúc tiến đầu tư một cách tự phát, chạy theo “mode”, không nên thấy địa phương khác tổ chức hội nghị thì mình cũng tổ chức hội nghị.

- Công tác xúc tiến đầu tư cần cụ thể tránh chung chung, cần đeo bám quyết liệt khi có nhà đầu tư tiềm năng có ý định đầu tư vào TP Cần Thơ. Phân khúc rõ ràng các nhà đầu tư đến từ các quốc gia khác nhau, xác định rõ ý muốn, tâm lý từng nhà đầu tư một để có chính sách xúc tiến hợp lý. Trước mắt, chính quyền TP phải chấp nhận tổn kém, chứ không thể vì sợ tổn kém mà công tác xúc tiến kém hiệu quả.

- Xúc tiến đầu tư từng dự án một, từng nhà đầu tư một, các cuộc hội thảo về xúc tiến đầu tư không nên giới thiệu quá nhiều dự án, mà có thể một dự án khả thi cần kêu gọi đầu tư.

- Nhắm vào các tập đoàn lớn, các công ty xuyên quốc gia, đa quốc gia để đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, không tổ chức hội thảo hay giới thiệu cơ hội đầu tư

chung chung. Mà trực tiếp trao đổi, thậm chí có thể đi ra nước ngoài để đẩy mạnh xúc tiến đầu tư.

- Đổi mới phương pháp xúc tiến đầu tư: không cần thường xuyên tổ chức hội thảo về xúc tiến đầu tư rất tốn kém, thay vào đó có thể gặp riêng từng nhà đầu tư một để giới thiệu về cơ hội đầu tư ở TP Cần Thơ.

- Thành lập câu lạc bộ về xúc tiến đầu tư chung của cả vùng ĐBSCL, trong đó TP Cần Thơ và tỉnh Long An là địa phương đứng ra tổ chức. Vì Cần Thơ là TP trung tâm và lớn nhất của vùng ĐBSCL còn Long An là tỉnh duy nhất thuộc ĐBSCL nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và có vốn ĐTTTNN cao nhất vùng ĐBSCL (thuộc top 10 địa phương thu hút nhiều nhất vốn ĐTTTNN).

- Phải tranh thủ tháp tùng cùng các phái đoàn cấp cao của Đảng, Nhà nước ta đi thăm, làm việc với các nước để đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư cho địa phương.

- Xây dựng nguồn kinh phí ổn định phục vụ công tác xúc tiến đầu tư, có thể huy động từ nhiều nguồn: ngân sách địa phương, vận động tài trợ, vay ưu đãi các tổ chức tín dụng quốc tế.

- Lập danh mục dự án kêu gọi đầu tư năm 2005, giai đoạn 2006 – 2010 và giai đoạn 2011 – 2020 với đầy đủ ngành nghề, không nên chỉ chú trọng mỗi lĩnh vực công nghiệp.

- Xây dựng mối quan hệ ngoại giao tốt với các địa phương, đặc biệt những tỉnh, thành thu hút nhiều vốn ĐTTTNN như: TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai,....để tranh thủ kết hợp hoặc đề nghị hỗ trợ trong công tác xúc tiến đầu tư.

3.3.6. Giải pháp khác:

Ngoài những giải pháp về yếu tố con người, cải thiện môi trường đầu tư, giải pháp tài chính, giải pháp marketing và giải pháp xúc tiến đầu tư. Những giải pháp sau đây cũng góp phần quan trọng trong thu hút vốn ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ. Cụ thể:

- ✓ Liên kết cả vùng ĐBSCL lại tạo thành sức mạnh tổng hợp trong thu hút vốn ĐTTTNN, như thành lập danh mục các dự án chung để kêu gọi đầu tư, thành lập một trang web riêng cho cả vùng ĐBSCL để giới thiệu tiềm năng, cơ hội đầu tư

cho các nhà ĐTNN, các chính sách thu hút ĐTTTNN phải trên cơ sở hợp lý tránh trường hợp hiện nay ngay cả các tỉnh thuộc vùng ĐBSCL mà cạnh tranh nhau rất quyết liệt, dẫn đến tự hạ thấp tiềm năng đầu tư của mình như: giá cho thuê đất rất hạ, miễn giảm phần lớn các loại thuế TNDN, GTGT, xuất nhập khẩu, đôi khi cạnh tranh không lành mạnh. Thêm nữa, khi liên kết cả vùng lại với nhau thì công tác marketing, xúc tiến đầu tư kể cả tổ chức trong hay ngoài nước đều thực hiện dễ dàng hơn và kinh phí san sẻ cho các địa phương nên ít tốn kém. Trong các tổ chức đó, TP Cần Thơ là địa phương đứng ra để tổ chức liên kết cả vùng.

✓ Các nhà lãnh đạo các địa phương, các sở ban ngành, trung tâm xúc tiến đầu tư giữa các địa phương thuộc vùng ĐBSCL thường xuyên ngồi lại với nhau để trao đổi về giải pháp thu hút ĐTTTNN, đảm bảo khai thác thế mạnh vốn có của từng địa phương và hạn chế những khó khăn của từng tỉnh, thành trong vùng. Khi nhà ĐTNN đến một địa phương nào đó để tiến hành khảo sát, chuẩn bị đầu tư mà lĩnh vực đó, địa phương tiếp nhận đầu tư không có lợi thế, hay không có khả năng thực hiện thì có thể giới thiệu sang tỉnh, thành khác phù hợp hơn trong vùng ĐBSCL. Như vậy, về phía nhà ĐTNN sẽ thấy dễ dàng và họ cảm nhận được tính liên kết sâu sắc giữa các tỉnh, thành, thấy được tính nhất quán trong chính sách kêu gọi đầu tư. Trong khi đó, hiện nay từng tỉnh, thành một “lôi kéo” từng nhà đầu tư một và nếu không thực hiện được dự án thì cũng không muốn địa phương khác thực hiện, mang nặng tính lợi ích cục bộ.

✓ Chú ý phát triển các thành phần kinh tế khác để hỗ trợ thu hút ĐTTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ. Muốn thu hút ĐTTTNN khả quan nhất thiết phải đảm bảo phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, góp phần cung cấp những yếu tố đầu vào cho các dự án ĐTTTNN. Hiện nay, vấn đề này, ở Việt Nam nói chung đã yếu, mà TP Cần Thơ lại yếu hơn.

✓ Tăng cường quảng bá hình ảnh của cả vùng ĐBSCL, hiện nay hầu hết các tỉnh ĐBSCL đều thu hút ĐTTTNN kém trừ Long An, nên khi tạo được hình ảnh chung thì tình hình sẽ khác. Hiện nay, khi xây dựng thương hiệu, hình ảnh cho 1 tỉnh, thành phố thì rất khó khăn nhưng khi thực hiện xây dựng thương hiệu cho cả vùng chắc chắn sẽ dễ dàng.

✓ Nghiên cứu, xây dựng quy chế để thực hiện thí điểm việc chuyển đổi doanh nghiệp có vốn ĐTNN sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp này được đăng ký trên TTCK, nghiên cứu sửa đổi các quy định liên quan để đẩy nhanh việc hình thành và triển khai các dự án BOT, BTO, BT theo đúng hướng trong từng trường hợp cụ thể, quy định cụ thể về thời hạn đàm phán.

✓ Tạo những nét riêng trong thu hút ĐTTTNN ở Cần Thơ, từ khâu xúc tiến, đến xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư, tiến hành đàm phán, đến ký kết và hậu kiểm. Nói chung phải đảm bảo tính đột phá.

✓ Tăng cường mối quan hệ với TP HCM, Đồng Nai, Bình Dương là những địa phương thu hút ĐTTTNN tốt nhất phía Nam. Hiện nay các địa phương này đã tiến hành chọn lọc nhà đầu tư, do đó có thể thu hút các nhà đầu tư không đầu tư địa phương này hoặc đề nghị các địa phương này giới thiệu các nhà đầu tư phù hợp đến tham quan, khảo sát môi trường đầu tư ở TP Cần Thơ.

✓ Quan tâm hơn giai đoạn sau cấp giấy phép đầu tư, tức công tác hậu kiểm phải thực hiện tốt, để nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động của các dự án ĐTTTNN, hỗ trợ đúng lúc những khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư.

✓ Cần có các chính sách đặc biệt để thu hút các tập đoàn xuyên quốc gia. Các tập đoàn xuyên quốc gia thường được chia làm hai loại: một là tập đoàn xuyên quốc gia có công nghệ cao và hai là tập đoàn xuyên quốc gia thương mại. Để thu hút các tập đoàn xuyên quốc gia này cần phải phát triển thị trường thương mại và dịch vụ. Hiện nay các thị trường này ở TP Cần Thơ rất yếu.

✓ Cần có những khen thưởng, khích lệ kịp thời những cơ quan, ban ngành, tổ chức, cá nhân có những đóng góp tích cực trong thu hút ĐTTTNN trên địa bàn. Đồng thời trừng phạt, cách chức cán bộ làm chậm tốc độ thu hút vốn ĐTTTNN trên địa bàn.

✓ Cần tìm hiểu cận kẽ thị hiếu, nhu cầu cụ thể của từng nhà đầu tư, từng quốc gia, nỗ lực tiến tới phía khách hàng, sự hiểu biết nhu cầu nhà đầu tư, hệ thống kênh phục vụ, dịch vụ ngoài hàng rào KCN,... các yếu tố mà ta chưa coi là lợi thế.

Bên cạnh đó, cần tập trung tìm hiểu, định vị và thẩm định ngay tại địa phương mình các lợi thế cạnh tranh.

✓ Triển khai thực hiện các Nghị định của Chính phủ như: Nghị định 27/2003/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 24/2000/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật ĐTNN tại Việt Nam; Nghị định 38/2003/NĐ-CP về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn ĐTNN sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần; Quyết định số 146/2003/QĐ-TTg về việc góp vốn mua cổ phần của nhà ĐTNN trong các doanh nghiệp Việt Nam.

3.4. Kiến nghị đối với Trung Ương

❖ Văn bản pháp luật đảm bảo đầy đủ, hoàn chỉnh và nhanh. Theo Chủ tịch Quốc hội nước ta, với tốc độ làm Luật hiện nay thì khoảng 50 năm nữa, các luật mới hoàn chỉnh, điều này thật sự cần lo lắng.

❖ Điều chỉnh, hoàn thiện hệ thống pháp luật về kinh tế liên quan đến ĐTNN, thực hiện chung một mặt bằng pháp lý và chính sách chủ yếu đối với ĐTNN nhằm tạo lập môi trường kinh doanh ổn định, bình đẳng.

❖ Quán triệt hơn nữa quan điểm của Đảng về tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả thu hút ĐTTTNN, nhất là nhiệm vụ đề ra tại Nghị quyết Trung Ương 9. trên cơ sở đó, thống nhất nhận thức và hành động giữa các Bộ ngành, giữa Trung Ương và địa phương về thu hút và sử dụng vốn ĐTTTNN. Đề nghị đưa vào chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Trung ương 9 các quan điểm chỉ đạo và các biện pháp cụ thể.

❖ Hoàn chỉnh quy hoạch, tháo gỡ một số hạn chế về đầu tư. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch ngành theo hướng xoá bỏ độc quyền và bảo hộ sản xuất trong nước, tạo điều kiện cho khu vực ĐTTTNN tham gia nhiều hơn về phát triển các ngành.

❖ Kiến nghị Bộ Kế hoạch và đầu tư sớm trình Chính phủ sửa đổi danh mục các dự án thuộc nhóm A, tức dự án thuộc Thủ tướng Chính phủ cấp giấy phép, theo hướng thu hẹp. Vì hiện nay, một số dự án ĐTNN về dịch vụ văn hoá, giáo dục, y tế,... dù vốn mỗi dự án nhỏ nhưng theo quy định hiện hành vẫn thuộc danh mục do

Thủ tướng Chính phủ quyết định cấp giấy phép với quy trình thủ tục phức tạp, gây khó khăn cho nhà đầu tư.

❖ Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN đã có hiệu lực, đề nghị Chính phủ điều chỉnh, bổ sung huyện Cờ Đỏ, huyện Vĩnh Thạnh và 2 xã Tân Thới, Tường Long thuộc huyện Phong Điền của TP Cần Thơ thuộc địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn để TP sớm triển khai thực hiện. Nghị định 164/NĐ-CP của Chính phủ cũng gây khó khăn cho doanh nghiệp có vốn ĐTNN, đặc biệt là doanh nghiệp chế xuất vì thuế TNDN tăng gấp đôi và chỉ áp dụng 10 đến 12 năm, làm mất đi sự ưu đãi của chính quyền đối với khu vực có vốn ĐTNN, làm cho môi trường cạnh tranh trong thu hút đầu tư kém.

❖ Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư chú trọng hơn đến công tác ĐTTTNN của vùng ĐBSCL nói chung và của TP Cần Thơ nói riêng về các mặt: đào tạo cán bộ, xúc tiến đầu tư, hỗ trợ và tư vấn xây dựng danh mục các dự án kêu gọi đầu tư hiệu quả và khả thi cao.

❖ Đề nghị chính phủ đẩy mạnh các vòng đàm phán để sớm gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), tạo môi trường xuất khẩu thuận lợi, tránh tình trạng kiện tụng bán phá giá các mặt hàng thủy hải sản như hiện nay.

❖ Kiến nghị Trung Ương tiếp tục đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng của cả vùng ĐBSCL cũng như của TP Cần Thơ. Thường xuyên tổ chức Hội nghị chuyên đề về giao thông vận tải của khu vực ĐBSCL. Đến nay, chỉ tổ chức được duy nhất một lần là ngày 15 và 16 tháng 2 năm 2005, qua hội nghị Chính phủ đã kết luận nhiều vấn đề về phát triển cơ sở hạ tầng của vùng ĐBSCL nói chung và của TP Cần Thơ nói riêng, đều đó làm cho chính quyền, nhân dân, nhà đầu tư hiện tại và nhà đầu tư tiềm năng trong vùng rất phấn khởi, vấn đề còn lại là tổ chức thực hiện. Đây là điều quan trọng, vì cầu Gạch Miếu nối liền tỉnh Tiền Giang và tỉnh Bến Tre đã khởi công từ lâu nhưng đến nay chưa thấy cầu đâu !.

❖ Tổ chức các cuộc xúc tiến đầu tư, hội thảo, hội nghị chuyên đề cấp Trung Ương về ĐTTTNN nên tổ chức ở ĐBSCL mà cụ thể là TP Cần Thơ, không chỉ nên tổ chức ở những thành phố lớn, đã thu hút được nhiều vốn ĐTTTNN. Như vậy, các

địa phương yếu kém lại càng yếu kém hơn. Vì các tổ chức đó như là một cách marketing hay xúc tiến đầu tư hiệu quả cho địa phương.

❖ Chính sách về nhà ở cho công nhân, phần Nhà nước hỗ trợ được gì ? doanh nghiệp đầu tư ra sao chưa có chủ trương cụ thể, đề nghị Chính phủ có chủ trương giải quyết sớm để cải thiện môi trường đầu tư. Ngoài ra, việc thu hút ĐTNN còn do ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế thế giới như khủng hoảng tài chính tiền tệ, giá xăng dầu, phân bón, sắt thép, nguyên liệu cho xây dựng,...tăng cao. Thời điểm thực hiện các cam kết về hội nhập quốc tế đang đến gần (2006 – 2010), tính cạnh tranh ngày càng quyết liệt, tốc độ thay đổi cực nhanh ở các nước. Vì thế, Chính phủ cần có một cơ chế, chính sách thu hút đầu tư nhất quán đối với các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài theo hướng thay đổi nhanh và phù hợp, nếu không Việt Nam sẽ bị lỡ thời cơ phát triển và bị tụt hậu xa hơn.

❖ Quyết định số 53/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phát huy hiệu quả tức cực trong tiến trình thống nhất một giá hàng hoá, dịch vụ đối với doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn ĐTNN. Tuy nhiên, vẫn còn chính sách hai giá ở một số lĩnh vực nhất định như vận tải nội địa, khách sạn.

❖ TP Cần Thơ vừa tách ra từ tỉnh Cần Thơ nên có không ít những khó khăn, do đó kiến nghị Chính phủ phân định lại vùng kinh tế đặc biệt khó khăn của TP Cần Thơ để có chính sách thu hút ĐTTTNN phù hợp.

❖ Kiến nghị Chính phủ sửa đổi Nghị định số 24/2000/NĐ-CP, ngày 31 tháng 7 năm 2000 và Nghị định số 27/2003/NĐ-CP, ngày 19 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật ĐTNN theo hướng mở rộng diện đăng ký cấp giấy phép đầu tư và phân cấp mạnh cho địa phương được quyền cấp giấy phép đầu tư trong các lĩnh vực như kinh doanh siêu thị, du lịch,...

❖ Đẩy nhanh tiến trình mở cửa kinh tế: thực thi tốt giai đoạn cuối cùng Chương trình cắt giảm thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của ASEAN; rút ngắn lộ trình thực hiện BTA, thực hiện “Sáng kiến chung Việt – Nhật” để tạo điều kiện kinh doanh quốc tế thuận lợi cho các nhà ĐTNN tại Việt Nam nói chung.

Kết luận chương 3

TP Cần Thơ là một trong những TP lớn nhất nước, mặc dù vậy công tác thu hút vốn ĐTTTNN rất yếu kém, và thậm chí yếu kém ngay cả so với các tỉnh thuộc vùng ĐBSCL như Long An, Vĩnh Long, Kiên Giang, đây là vấn đề thực sự cần quan tâm của chính quyền địa phương và đến hiện tại chính quyền thành phố vẫn chưa tìm được những bước đi vững chắc, ổn định trong thu hút ĐTTTNN.

Tuy nhiên, trong thời gian tới, chắc chắn tình hình sẽ thay đổi, đặc biệt với các giải pháp được đề ra ở đây, mang tính khả thi cao, do đề ra một lộ trình thu hút vốn logic, do xây dựng giải pháp dựa trên những cơ sở thực tiễn ở địa phương, dựa vào luận cứ khoa học phù hợp và đặc biệt là đã nhìn nhận thẳng thắn những yếu kém, đã mạnh dạn đưa ra những giải pháp mà trước nay ở địa phương không thực hiện hoặc không muốn thực hiện như giải pháp về con người, giải pháp về môi trường chính trị xã hội, môi trường văn hoá hay môi trường đầu tư quốc tế_đó chính là những vấn đề đã được trình bày trong chương 3 này.

Như vậy, giải pháp thu hút ĐTTNN trên địa bàn TP Cần Thơ thì đã có vấn đề còn lại là tổ chức thực hiện như thế nào. Đây cũng là vấn đề rất quan trọng vì nếu không tổ chức thực hiện được các giải pháp đã đề ra thì nó vẫn nằm trên giấy, mà vấn đề cốt lõi không phải nằm trên giấy mà tình hình thực tế xoay chuyển như thế nào, có sự khác biệt gì khi chưa có các giải pháp này và sau khi thực hiện các giải pháp đề ra. Nó hoàn toàn phụ thuộc vào con người từ cách nghĩ đến cách làm. Đó cũng là một thách thức đối với Đảng bộ, Chính quyền và nhân dân TP Cần Thơ hôm nay.

PHẦN KẾT LUẬN

Vốn ĐTTTNN đã thể hiện rõ vai trò rất quan trọng đối với một nền kinh tế hiện đại và hầu hết các nước trên thế giới đều quan tâm đến nguồn vốn này, nên không có gì ngạc nhiên khi Mỹ là quốc gia phát triển có thể nói đứng đầu thế giới cũng đã giữ vị trí dẫn đầu về thu hút ĐTTTNN trên thế giới nhiều năm liền và gần đây nhất Trung Quốc_một đất nước phát triển với tốc độ “chóng mặt”, đã phải dùng nhiều biện pháp để hạ thấp tốc độ phát triển xuống, cũng đã là quốc gia qua mặt Mỹ để trở thành nước thu hút vốn ĐTTTNN nhiều nhất thế giới. Như vậy, dù quốc gia phát triển hay đang phát triển thì nguồn vốn ĐTTTNN cũng không thể thiếu trong chiến lược phát triển kinh tế.

Đối với Việt Nam cũng đã nhận ra tầm quan trọng của nguồn vốn ĐTTTNN rất sớm, nên từ khi nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường năm 1986, thì đến ngày 29 tháng 12 năm 1987 đã cho ban hành *Luật đầu tư nước ngoài* ngay và từ đó đến nay tốc độ phát triển vốn ĐTTTNN ở Việt Nam về cơ bản theo chiều hướng tăng dần qua các năm, mặc dù trong từng giai đoạn cụ thể có những bước thăng trầm khác nhau trong thu hút ĐTTTNN.

Về các địa phương trong nước, lúc đầu chỉ có một số địa phương nhận ra tầm quan trọng của nguồn vốn ĐTTTNN này như TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai, ...nên đến nay các địa phương này đã có lượng vốn ĐTTTNN rất lớn. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện giờ hầu như vùng, miền, tỉnh, thành nào cũng nhận thấy tầm quan trọng không thể thiếu của nguồn vốn này và ĐBSCL cũng không ngoại lệ. Mặc dù vậy, do những lý do khách quan cũng như chủ quan mà đến nay vùng đất trù phú này vẫn rất kém với công tác thu hút vốn ĐTTTNN và trong đó có cả TP Cần Thơ. Với thực tế cấp bách như thế, đề tài “*Giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn TP Cần Thơ*” đã được thực hiện bao gồm: nghiên cứu sâu sắc thực trạng ĐTTTNN ở địa bàn Cần Thơ về đầy đủ các mặt, trên cơ sở đó đã đưa ra các nhóm giải pháp:

- Giải pháp nâng cao đội ngũ nhân lực về quản lý ĐTTTNN
- Giải pháp cải thiện môi trường đầu tư

- Giải pháp tài chính
- Giải pháp marketing
- Giải pháp xúc tiến đầu tư
- Các giải pháp khác

Đồng thời quan đó, rút ra những kiến nghị đối với Trung Ương những vấn đề, những vướng mắc mang tính cấp bách.

ĐTTTTN là một lĩnh vực sâu rộng, liên quan đến nhiều vấn đề, nhiều lĩnh vực. Vì vậy các nhóm giải pháp đưa ra ở đây sẽ ít nhiều mang tính chủ quan của tác giả và rất khó hoàn chỉnh. Vì vậy, trong quá trình triển khai thực hiện chắc chắn gặp không ít những khó khăn, bất hợp lý. Chính vì vậy, cần phải có những cố gắng nhất định, đặc biệt phải luôn xuất phát từ nhận thức, từ ý tưởng sâu sắc với nguồn vốn ngoại lực nhưng vô cùng quan trọng này.

TP Cần Thơ mới vừa được công nhận là TP trực thuộc Trung Ương điều đó đã làm cho Đảng bộ, Chính quyền và nhân dân vùng đất Tây Đô này vô cùng phấn khởi và đang toàn dân đoàn kết tiếp tục thực hiện thành công các chỉ tiêu kinh tế xã hội được đề ra trong năm 2005 cũng như những năm về sau. Do đó, ta hoàn toàn tin tưởng về việc thực thi thành công *Giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn thành phố Cần Thơ* trong năm 2005 và trong tương lai.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TT NỘI DUNG

A. SÁCH, GIÁO TRÌNH

1. GS. TS. Võ Thanh Thu, TS. Ngô Thị Ngọc Huyền, KS Nguyễn Cường (2004), *“Kỹ thuật đầu tư trực tiếp nước ngoài”*, NXB Thống kê.
2. TS. Phước Minh Hiệp (2001), *“Phân tích & thẩm định dự án đầu tư”*, NXB Thống kê.
3. Chủ biên TS. Trần Ngọc Thơ (2003), *“Tài chính doanh nghiệp hiện đại”*, NXB Thống kê
4. Cục Thống kê TP Cần Thơ, *“Niên giám thống kê TP Cần Thơ 2003”*
5. UBND TP Cần Thơ, *“Thành phố Cần Thơ tiềm năng và cơ hội đầu tư”*

B. VĂN BẢN PHÁP LUẬT

1. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1996), *“Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam”*
 2. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2000), *“Luật đầu tư nước ngoài năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (số 18/2000/QH10) năm 2000”*
 3. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2000), *“Nghị định số 24/2000/NĐ-CP, quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam”*
 4. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *“Nghị định số 27/2003/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam”*
 5. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2001), *“Nghị quyết của Chính phủ số 09/2001/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2001 về tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài thời kỳ 2001-2005”*
 6. Bộ Tài chính (2004), *“Thông tư số 122/2004/TT-BTC”* của Bộ Tài chính quy định, báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp, tổ chức có vốn nước ngoài
-

7. Bộ Tài chính (2004), “*Thông tư số 124/2004/TT-BTC*” của Bộ Tài chính

C. BÁO, TẠP CHÍ CHUYÊN NGÀNH

1. PGS. TS. Trần Ngọc Thơ (2005), “Làm thế nào để có thể thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài”, Tạp chí điện tử: *Phát triển kinh tế*, (số tháng 2/2005)
 2. TS. Nguyễn Trọng Hoài (2005), “Môi trường đầu tư nào cho nguồn tài chính nước ngoài tại Việt Nam”, Tạp chí điện tử: *Phát triển kinh tế*, (số tháng 2/2005)
 3. GS. TS. Võ Thanh Thu (2005), “Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2004: thực trạng và kiến nghị giải pháp”, Tạp chí điện tử: *Phát triển kinh tế*, (số tháng 1/2005)
 4. PGS. TS Trần Ngọc Thơ (2005), “Môi trường đầu tư tốt hơn cho mọi người: tài chính và cơ sở hạ tầng”, Tạp chí điện tử: *Phát triển kinh tế*, (số tháng 1/2005)
 5. PGS. TS. Phương Ngọc Thạch (2003), “Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam: tồn tại và kiến nghị”, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, (số 157, tháng 11/2003), tr.2-3
 6. TS. Nguyễn Thị Liên Hoa (2003), “Xây dựng một hệ thống chỉ tiêu đánh giá khả năng và hiệu quả thu hút vốn ĐTTTNN”, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, (số 157, tháng 11/2003), tr.4-7
 7. TS. Nguyễn Ngọc Định (2003), “Cải thiện cơ sở hạ tầng nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, (số 157, tháng 11/2003), tr.8-10
 8. Trần Hải Châu (2003), ”Những giải pháp cơ bản để thực hiện hình thức công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, (số 157, tháng 11/2003), tr.11-16
 9. TS. Võ Hùng Dũng (2004), “Đồng bằng sông Cửu Long cần sự chuyển hướng chiến lược kinh tế ?”, *Nghiên cứu kinh tế*, (số 308, tháng 1/2004), tr.11-20
 10. TS. Võ Hùng Dũng (2004), “Đồng bằng sông Cửu Long cần sự chuyển hướng chiến lược kinh tế ? (tiếp theo và hết)”, *Nghiên cứu kinh tế*, (số 309), tr.46-54
 11. Nguyễn Văn Trung (2005), “Cạnh tranh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài: Ai lợi, ai thiệt ?” *Kinh tế và Dự báo*, (số 1/2005), tr.27-28
 12. Ths. Hà Thanh Việt (2005), “Thực trạng và giải pháp tăng cường thu hút vốn
-

-
- đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Duyên hải Miền Trung” *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, (số 92, tháng 2/2005), tr.33-36.
13. Minh Châu (2005), “môi trường hấp dẫn kéo các nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam”, *Kinh tế Việt Nam và thế giới*, (số 308, ngày 20.2.2005), tr.14-15
 14. Hà Huy Hiệp (2005), “Đầu tư nước ngoài tại TP Hồ Chí Minh: Một trong những lĩnh vực chủ của nền kinh tế” *Kinh tế Việt Nam và thế giới*, (số 308, ngày 20.2.2005), tr.15 và 24.
 15. PGS TS. Lê Thế Giới (2004), “Các giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, (số 87, tháng 9/2004), tr.8-10
 16. PGS. TS. Bùi Anh Tuấn, Ths. Phạm Thái Hưng (2004), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài: cần có một cách tiếp cận thận trọng hơn?”, *Nghiên cứu kinh tế*, (số 312 tháng 5/2004), tr.50- 64
 17. Ths. Đặng Ngọc Sự (2004), “Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong quá trình hội nhập”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, (số 81, tháng 3/2004), tr.52-53 và 56.
 18. Ths. Thang Mạnh Hợp (2005), “Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến quá trình CNH và HĐH đất nước”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, (số 92, tháng 2/2005), tr.37-39 và 41.
 19. Ths. Vũ Việt Hằng (2004), “Khác biệt văn hoá quốc gia với vấn đề quản trị đa văn hoá trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, (số 84, tháng 6/2004), tr.43-45
 20. TS. Võ Hùng Dũng (2005), “Đầu tư nước ngoài ở Đồng bằng sông Cửu long- thực trạng và giải pháp”, *Nghiên cứu kinh tế*, (số 321, tháng 2/2005), tr.25-35
 21. Hoàng Phương (2005), “Hội nghị chuyên đề về giao thông tại ĐBSCL: phải lựa chọn, ưu tiên những công trình trọng điểm”, *Báo Thanh niên*, (số 48, ngày 17/02/05), tr.1 và 5.
 22. Phóng viên Báo tuổi trẻ (2005), “Cần Thơ phấn đấu thành đô thị loại 1 trước năm 2010”, *Báo tuổi trẻ*, (số 41/2005), tr.2.

D. INTERNET

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư <http://www.mpi.gov.vn>
-

-
2. Bộ Tài chính <http://www.mof.gov.vn>
 3. Bộ Thương mại <http://www.mot.gov.vn>
 4. Tạp chí Phát triển kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh
<http://www.ueh.edu.vn>
 5. Trường Đại học Cần Thơ <http://www.ctu.edu.vn>
 6. Trường Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội <http://www.neu.edu.vn>
 7. Báo Tuổi trẻ <http://www.tuoiitre.com.vn>
 8. Báo thanh niên <http://www.thanhnien.com.vn>
 9. Thời báo kinh tế Việt Nam <http://www.vneconomy.com.vn>
 10. Ngân hàng thế giới <http://www.worldbank.org>
 11. Quỹ tiền tệ thế giới <http://www.imf.org>
 12. Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh <http://www.dpi.gov.vn>
 13. Thành phố Cần Thơ <http://www.cantho.gov.vn>
 14. Cục xúc tiến thương mại-Bộ Thương mại <http://www.vietrade.gov.vn>
 15. Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam <http://www.vcci.com.vn>
 16. Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội <http://www.sokhdthanoi.gov.vn>
 17. Thành phố Hồ Chí Minh <http://www.hochiminhcity.gov.vn>
 18. Thông tấn xã Việt Nam <http://www.vnagency.com.vn>
 19. Thời báo kinh tế Sài Gòn <http://www.tbktsg.netcenter-vn.net>
 20. Tạp chí thương mại <http://www.tctm.saigonnet.vn>
 21. Báo đầu tư <http://www.vir.com.vn>
 22. Chương trình giảng dạy kinh tế Fulright <http://www.fetp.edu.vn>
-